

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

---000---



BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



An Giang, tháng 05 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I:	4
THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH AN GIANG.....	4
I. THÀNH TỰU TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG	4
II. ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TỈNH AN GIANG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	7
PHẦN II:	9
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG	9
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	9
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	9
1. Quan điểm phát triển	9
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển.....	10
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....	20
4. Tầm nhìn đến năm 2050	22
5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá.....	22
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG.....	23
1. Ngành nông, lâm, thủy sản	23
2. Phương án phát triển các ngành công nghiệp chủ lực.....	31
3. Phương hướng phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp	33
4. Phát triển các ngành dịch vụ.....	33
5. Phát triển ngành du lịch.....	38
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	39
1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của An Giang với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long, quốc gia.....	39
2. Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	44
3. Phương án phát triển các hành lang kết nối với quốc gia và vùng.....	44
4. Khu vực hạn chế phát triển.....	46
IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	47
1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị.....	47
2. Phương án phát triển nông thôn	48

3. Phương án phát triển các khu chức năng.....	49
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	59
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	59
2. Phương án phát triển năng lượng, điện lực	62
3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyển đổi số.....	66
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước	68
5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung	69
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI	71
1. Các thiết chế văn hóa, thể thao,	71
2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập	72
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục	73
4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	74
5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	74
6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng..	74
7. Mạng lưới cơ sở y tế.....	75
VII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	77
1. Phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	77
2. Phân bố khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	79
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	81
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	81
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	83
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC.....	93
1. Phương án bảo vệ môi trường	93
2. Phân vùng môi trường	94
3. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	95
4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	96

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc	97
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.....	97
1. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.....	97
2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	97
XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	98
1. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.....	98
2. Phân vùng chức năng nguồn nước.....	99
3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước	100
4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	100
XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	101
1. Phương án phòng, chống thiên tai	101
2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu.....	102
XIII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN	104
XIV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH	104
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	104
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	106
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	107
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	112
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	116
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	116

PHẦN I:

THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH AN GIANG

I. THÀNH TỰU TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Thời kỳ 1991-1995 tăng trưởng kinh tế bình quân 10,9%/năm; thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 6,9%/năm; tính cả thời kỳ 1991 - 2000 GRDP tăng bình quân 8,6%/năm. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch đáng kể, năm 1990 khu vực nông lâm thủy sản chiếm 59,5%, năm 1995 giảm còn 53,5%, và năm 2000 tiếp tục giảm còn 41,5%; bù vào đó là phát triển nhanh khu vực thương mại - dịch vụ và khu vực công nghiệp - xây dựng. Hơn nữa, cơ cấu nội bộ của khu vực nông nghiệp cũng có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất đa canh trong trồng trọt, đặc biệt là khai thác tiềm năng, lợi thế về nuôi thủy sản nước ngọt; góp phần làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu của tỉnh với giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 45-50% những năm 1995-2000. Nhờ đó, GRDP bình quân đầu người tăng nhanh từ 0,65 triệu đồng/năm (1990) lên gần 3 triệu đồng/năm (1995) và 4,5 triệu đồng/năm (2000).

Thành tựu của 20 năm tiếp theo (2000-2020). Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2001-2020, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (6,4%/năm), nhờ đó GRDP bình quân đầu người đã tăng nhanh từ 4,5 triệu đồng/năm (2000) lên 15,8 triệu đồng/năm (2010) và 46,6 triệu đồng/năm (2020). Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đều chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng nhanh khu vực phi nông nghiệp. Đến nay, khu vực công nghiệp, thương mại – dịch vụ đã chiếm hơn 60% tổng GRDP, 70% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Đạt được những thành tựu trên là nhờ tỉnh biết phát huy các tiềm năng, lợi thế về mặt tự nhiên (địa hình, thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, dạng sinh học...) để phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp hàng hóa với các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra, rau màu... *Đến nay, nông nghiệp đã khẳng định là nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, là ngành kinh tế chủ đạo của địa phương; thủy sản là ngành đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, xây dựng hình ảnh/giá trị của tỉnh.* Có thể nói, những thành tựu trên là vô cùng to lớn, góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy vậy, trong bối cảnh các điều kiện bên ngoài bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tác động của các công trình xây đập ở thượng nguồn sông Mê Kông, cũng như các bất ổn của thị trường đầu ra, ngành nông nghiệp đã không còn nhiều dư địa để phát triển theo mô thức truyền thống. Những tiềm năng, lợi thế về mặt tự nhiên đang suy giảm nhanh do việc khai thác quá mức, do áp dụng thời gian dài mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào tài nguyên tự nhiên, lao động giản đơn. Sản xuất nông nghiệp truyền thống đã bộc lộ sự tới hạn về tăng trưởng và suy giảm nhanh. Do đó, tăng trưởng

kinh tế của tỉnh chủ yếu dựa vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp cũng theo đó suy giảm nhanh. Hệ quả là tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh đã thấp hơn mức tăng trưởng của vùng ĐBSCL và của cả nước từ năm 2012 đến nay.

- Phân tích cấu trúc nền kinh tế 10 năm 2011-2020 cho thấy nổi lên vai trò quan trọng của 5 ngành: nông nghiệp (sản xuất lúa), thủy sản (nuôi cá tra), công nghiệp chế biến (mà chủ lực là xay xát gạo, chế biến cá tra¹), thương mại (bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ tiêu dùng) và du lịch (lưu trú và ăn uống) trên cả 2 phương diện lớn: (1) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và (2) đóng góp vào quy mô nền kinh tế tỉnh. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2020, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh là: ngành công nghiệp chế biến (16,5%) – nông nghiệp (14,4%) – thương mại (10,0%) – thủy sản – dịch vụ lưu trú, ăn uống; thứ tự đóng góp vào quy mô GRDP của nền kinh tế là: nông nghiệp (30%) – thương mại (10%) – công nghiệp chế biến (8,5%) – thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống. Một dấu hiệu tích cực là vai trò đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế gần đây đã có thay đổi, nhất là đối với 2 ngành công nghiệp chế biến và thương mại, thủy sản. Tuy vậy, ngành du lịch lại suy giảm vai trò đóng góp gần đây, dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

- Giai đoạn này chứng kiến sự suy giảm của ngành nông nghiệp, song nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất² trong nền kinh tế của tỉnh. Thủy sản mang lại giá trị xuất khẩu lớn nhất nhì cho tỉnh (chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn 2011-2020), nhưng lại phụ thuộc rất lớn vào thị trường đầu ra của ngành chế biến xuất khẩu và nghề nuôi thủy sản không còn sôi động như trước đây, trong đó nuôi tôm đang suy thoái³.

Khu vực công nghiệp được mở rộng, đa dạng hơn nhờ làn sóng lan tỏa công nghiệp từ vùng TPHCM, tiếp tục có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm tại tỉnh trong giai đoạn khó khăn của ngành nông nghiệp. Mặc dù, ngành chế biến lương thực - thực phẩm được cho là có tiềm năng, lợi thế lớn nhất cũng chỉ tập trung ở xay xát lau bóng gạo, cá tra phi lê đông lạnh, trong khi nhiều sản phẩm chế biến tỉnh chưa nhiều, kém cạnh tranh trên thị trường. Cho đến nay, tỉnh An Giang vẫn chưa định hình bền vững các cụm liên kết công nghiệp ngay chính 2 ngành hàng truyền thống của mình, đó là ngành chế biến cá tra và lúa gạo.

Khu vực dịch vụ, tiềm kỳ vọng du lịch và kinh tế biên mậu (qua khu kinh tế cửa khẩu An Giang) là động lực mới cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 trong bối cảnh suy giảm của ngành nông nghiệp. Song tình hình thu hút đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh trong 10 năm qua là không nhiều, khả năng tận dụng lợi thế biên

¹ Phân tích nội bộ khu vực công nghiệp chế biến cho thấy phân ngành chế biến thực phẩm (thương được biết là chế biến lương thực – thực phẩm) chiếm phần lớn trong tỷ trọng GRDP, cụ thể: năm 2010 chiếm 68,4%, năm 2015 chiếm 50,4% và năm 2020 là 49,7%.

² Chiếm lớn nhất trong cơ cấu GRDP năm 2020 là ngành nông nghiệp (chiếm 30%), thứ hai là ngành thương mại (chiếm 10%), thứ ba là ngành công nghiệp chế biến (chiếm 8,5%), thứ tư và thứ năm là 2 ngành thủy sản và du lịch (chiếm khoảng 6%).

³ Diện tích nuôi tôm năm 2015 là 346ha, năm 2018 còn 130ha, năm 2020 chỉ còn 18ha.

giới để phát triển kinh tế là không cao. Ngành du lịch có phát triển, nhưng rất bấp bênh, chưa có đóng góp nhiều vào thu ngân sách trên địa bàn, song ngành này đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn, nên mục tiêu trở thành “ngành kinh tế mũi nhọn” là chưa đạt.

Cũng như nhiều địa phương khác trong vùng, An Giang cũng có quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương tự: khu vực nông nghiệp cũng giảm dần, khu vực thương mại, dịch vụ và công nghiệp cũng tăng lên. Tuy nhiên, sự thay đổi này chủ yếu bắt đầu từ sự suy giảm tăng trưởng của khu vực nông nghiệp hơn là sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ hay công nghiệp chế biến. Hệ quả là sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế đã không như mục tiêu “ưu tiên” của tỉnh, khi chọn nông nghiệp và du lịch là hai lĩnh vực kinh tế chủ đạo và mũi nhọn.

Thực tế cho thấy, trong 10 năm gần đây các nỗ lực thực hiện cơ cấu lại (tái cơ cấu) nền kinh tế, hay việc đổi mới mô hình tăng trưởng/phát triển còn chậm, chưa có kết quả rõ rệt. Vì thế, năng suất lao động chung dù có tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung, NSLĐ tại tỉnh là 56,2 triệu đồng, cả nước là 117,4 triệu đồng, nghĩa là chỉ bằng 48% của cả nước (2020). Nông nghiệp vẫn còn sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chế biến chậm đổi mới, chưa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị địa phương, chuỗi giá trị toàn cầu. NSLĐ khu vực công nghiệp còn thấp hơn NSLĐ chung và chỉ bằng 37% NSLĐ ngành công nghiệp của cả nước. Thu hút đầu tư vào kinh tế biên mậu chưa nhiều. Du lịch có phát triển nhưng chưa đủ sức trở thành mũi nhọn của nền kinh tế. NSLĐ khu vực dịch vụ chỉ ngang bằng NSLĐ chung.

Qua phân tích cho thấy, tại tỉnh An Giang, NSLĐ cả hai khu vực phi nông nghiệp là công nghiệp và dịch vụ đều thấp hơn rất nhiều NSLĐ khu vực nông nghiệp. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, NSLĐ khu vực phi nông nghiệp của tỉnh cũng thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Do đó, để nâng cao NSLĐ đòi hỏi phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng của 2 khu vực công nghiệp và dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng, thông qua đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, kỹ năng chuyên môn người lao động.

Cả GRDP đầu người và thu nhập bình quân đầu người tại An Giang đều thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng và cả nước. Hiện nay, GRDP/người của An Giang 46,6 triệu đồng - bằng 83% của vùng ĐBSCL, 72% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 80%, 64%); thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 của tỉnh là 3.338 ngàn đồng – bằng 86,2% của vùng, 78,6% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 95%, 106%). Đối với 2 chỉ số trên, GRDP/người có xu hướng thu hẹp trong khi chỉ số thu nhập bình quân đầu người một tháng lại có chiều hướng ngược lại. Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm, tạo thu nhập từ các nguồn khác nhau như: thu từ tiền lương, tiền công, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại tỉnh đang ngày càng khó hơn so với mặt bằng chung của vùng, cũng như của cả nước.

II. ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TỈNH AN GIANG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Bảng sau tóm tắt các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, và thách thức của kinh tế An Giang làm cơ sở cho việc định hướng mục tiêu phát triển kinh tế tỉnh An Giang trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng: SWOT tỉnh An Giang

<u>ĐIỂM MẠNH (S)</u>	ĐIỂM YẾU (W)
<ul style="list-style-type: none"> • Tài nguyên tự nhiên, đa dạng sinh học • Tài nguyên nông nghiệp phong phú, tài nguyên thủy sản đặc trưng, khả năng bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nước biển dâng rất thấp • Tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo, có tính khác biệt • Có cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường thủy) giao thương kinh tế biên mậu thuận lợi với Campuchia và thị trường ASEAN, đặc biệt là vận tải thủy đến cảng Phnom Penh⁴ (duy nhất qua cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Tân Châu) • Hệ thống sông ngòi, giao thông thủy có tính kết nối liên vùng, quốc tế (Campuchia) thuận lợi • An Giang là cửa ngõ giao thương có từ lâu đời giữa vùng ĐBSCL, TP. Hồ Chí Minh với các nước tiểu vùng Mê Kông (Campuchia, Thái Lan và Lào). Với tầm nhìn dài hạn, có thể thấy điểm mạnh ở vị trí địa lý, đó là: đô thị Long Xuyên nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ (Việt Nam) và Phnompenh (Campuchia) • Là địa phương cấp tỉnh có mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ tích cực với các tỉnh biên giới của Campuchia trong các lĩnh vực như: nông 	<ul style="list-style-type: none"> • Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp), ưu tiên (công nghiệp chế biến), mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, tăng trưởng theo chiều rộng, phát triển chưa bền vững [1] • Nông nghiệp vẫn chậm thay đổi, giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo • Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ; cá thể, hộ gia đình: manh mún, năng lực cạnh tranh thấp • Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu, kém sau nhiều năm thu hút đầu tư • Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn, nhất là FDI • Chưa có doanh nghiệp lớn để dẫn dắt nền kinh tế phát triển ổn định • Cách xa trung tâm vùng TPHCM, trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước • Cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics: thiếu, yếu, kém kết nối, chưa đồng bộ

⁴ Cảng Phnom Penh thuộc lưu vực qua sông Mekong, nằm trong thành phố nên thuận tiện cho viện vận chuyển và trung chuyển hàng hóa. Cảng Phnom Penh có thể phục vụ các tàu có công suất từ 2.000 – 5.000 DWT, công suất phục vụ khoảng 160 tàu mỗi năm.

<p>ngành, giáo dục⁵, y tế⁶, và thương mại biên giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khát vọng sáng tạo, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân, lãnh đạo các thể hệ trong tỉnh rất cao 	
<p><u>CƠ HỘI (O)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dự án hạ tầng kết nối lớn của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực trong trung và dài hạn • Tiếp tục đón nhận làn sóng công nghiệp từ vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng FDI trong các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh như nông nghiệp, du lịch, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo • Chuyển đổi số⁷ và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nhiều cơ hội cho phát triển bao trùm • Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch 	<p><u>THÁCH THỨC (T)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tác động khó lường, khó đoán định của đại dịch covid19, mà trước hết là nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, khu vực, địa phương bị đứt gãy (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch...) • Tác động của chuyển đổi số, kinh tế số nếu không bắt kịp nền tảng công nghệ số • Biến đổi khí hậu, các đập thủy điện thượng nguồn • Yêu cầu rất cao về tính an toàn, sức khỏe, thẩm mỹ đối với nông sản xuất khẩu • Phải đảm bảo an ninh lương thực quốc gia • Phải đảm bảo quốc phòng an ninh biên giới

⁵ Từ năm 2017 đến nay, tỉnh An Giang đã cấp 47 suất học bổng đại học cho sinh viên, cán bộ các địa phương Campuchia học tập tại Trường Đại học An Giang và Trường Cao đẳng Y tế An Giang. Năm 2020, cấp thêm 19 suất học bổng toàn phần cho sinh viên Campuchia các tỉnh: Takeo, Kandal, Battambang với thời gian đào tạo 5 năm tại Trường Đại học An Giang. Năm học 2019-2020, An Giang có hơn 1.400 Việt kiều đang sinh sống tại khu vực biên giới Campuchia đến học tập tại các trường khu vực biên giới tỉnh An Giang, chủ yếu ở huyện An Phú.

⁶ Các bệnh viện của 5 huyện, thị xã, thành phố giáp biên tỉnh An Giang hàng năm tiếp nhận khám bệnh gần 3.000 lượt người dân 2 tỉnh Takeo, Kandal đến khám và điều trị, đã tiếp nhận khám bệnh và điều trị nội trú cho gần 2.000 người dân Campuchia với viện phí như người Việt Nam.

⁷ Chuyển đổi số là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi tổng thể và toàn diện cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất của cá nhân, tổ chức.

PHẦN II:

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Tỉnh An Giang có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biên giới và đối ngoại của khu vực Tây Nam bộ, cũng như của cả nước.

- Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động, hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia⁸; phù hợp với quy hoạch vùng ĐBSCL, bảo đảm phát triển bao trùm⁹ và hướng tới thịnh vượng; phát triển vì con người, chú trọng gìn giữ và tôn tạo sự đa dạng văn hóa, các giá trị truyền thống, lịch sử; tôn trọng quy luật tự nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên; chuyển đổi mô hình sinh kế tại các tiểu vùng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nhanh, mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hướng đến tăng năng suất, tăng hiệu quả và tăng giá trị. Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển ba trụ cột: (1) nông thủy sản hàng hóa chất lượng cao; (2) công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp năng lượng; (3) các dịch vụ giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, thương mại nội địa, xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics và du lịch tâm linh, du lịch sinh thái. Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với 3 vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh (lưu vực sông Tiền, sông Hậu; vùng Bảy Núi; vùng Tứ Giác Long Xuyên), gắn với thương mại, du lịch và công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm. Phát triển thương mại theo hướng là đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của một số tỉnh trong vùng sang thị trường Campuchia và ASEAN; phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng với trọng tâm là phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.

Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước ngọt của vùng đất đầu nguồn, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái; bảo đảm phục hồi và phát huy giá trị sinh thái cho thế hệ mai sau như: tăng diện tích dành cho rừng và bảo

⁸ Hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch.

⁹ Quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội.

tồn hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi và tăng đa dạng sinh học; phục hồi đất; phát triển các giá trị cảnh quan đặc thù của từng tiểu vùng.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển nhanh kinh tế các tiểu vùng, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác xã. Quá trình phát triển phải đặt phúc lợi của người dân, lợi nhuận của doanh nghiệp vào trung tâm của chiến lược phát triển địa phương; đặt mục tiêu tăng năng suất¹⁰ lên hàng đầu và ở vị trí trung tâm trong mô hình phát triển kinh tế; đặt mục tiêu nâng cao thu nhập, chất lượng sống của cư dân là điều kiện và động lực để chuyển đổi mô hình phát triển; đặt tính bền vững, tính xanh vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

- Đảm bảo bộ máy quản lý nhà nước thực sự năng động, thân thiện, kỷ luật, hiệu quả. Chính quyền địa phương giữ vai trò kiến tạo, then chốt trong việc thúc đẩy hợp tác địa phương, liên kết vùng và hội nhập quốc tế; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên, thu hút đầu tư, tăng cơ hội việc làm, giảm bất bình đẳng, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng sống của cư dân.

- Là tỉnh biên giới Tây Nam của Tổ quốc, An Giang phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

Trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng huy động, khai thác các tiềm năng, lợi thế, dự báo các yếu tố điều kiện/bối cảnh tác động và đặc biệt là dựa vào kỳ vọng, khát vọng vươn lên của Tỉnh, phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng và phát triển theo 3 kịch bản sau.

Kịch bản 1 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long trong bối cảnh nhiều tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, để hình thành các vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn, tính ổn định cao, làm đầu vào cho khu vực công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh; (ii) dựa vào sự cải thiện mang tính “đột phá” của hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để ưu tiên thu hút các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, gắn

¹⁰ Quan điểm giáo sư Paul Krugman, người đã được trao giải Nobel: “Năng suất không phải là tất cả, nhưng về lâu dài, nó gần như là mọi thứ”.

với xây dựng các nhà máy công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm theo chuỗi cung ứng toàn cầu về tỉnh.

Theo Kịch bản 1, An Giang hướng đến trở thành “thủ phủ” hay “công xưởng lớn” sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu của vùng ĐBSCL, là đích đến cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của khu vực và thế giới. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang có thể phát triển kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch dựa trên lợi thế khác biệt ở yếu tố tâm linh, văn hóa lịch sử, đa dạng sinh học, xuyên biên giới.

Kịch bản 2 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) lợi thế các khu kinh tế cửa khẩu, các cửa khẩu quốc tế (cả đường bộ và đường sông) để xây dựng An Giang trở thành “cửa mở lớn” ra biên giới phía Tây Nam của Tổ Quốc, thông thương của toàn vùng ĐBSCL với Campuchia, Lào, Thái Lan và các nước trong khu vực ASEAN; (ii) dựa vào sự cải thiện của hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với vùng Tp.HCM, cũng như yếu tố tác động tích cực từ dự án cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (cùng với cảng biển Trần Đề - kỳ vọng là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất của vùng ĐBSCL) để đón nhận các làn sóng di chuyển nhà máy công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh; (iii) tác động tích cực trong quan hệ quốc tế ổn định, hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia, Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN.

Theo Kịch bản 2, An Giang hướng đến trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang cần phục hồi vị thế sản xuất nông thủy sản đặc trưng của tỉnh đầu nguồn trên bản đồ nông nghiệp của vùng ĐBSCL, gắn với các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch biên giới, kết hợp các giá trị tâm linh, văn hóa lịch sử địa phương; duy trì sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh, vùng, cả nước.

Kịch bản 3 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) lợi thế về tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn - năng suất - cạnh tranh – chất lượng, để tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (như Kịch bản 1); (ii) sự kết nối ngày càng tốt hơn của hạ tầng giao thông liên vùng để thu hút, đón nhận làn sóng di chuyển công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh (như Kịch bản 2); (iii) lợi thế các cửa khẩu quốc tế để phát triển kinh tế biên mậu, dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu mối giao lưu quốc tế của vùng với Campuchia và các nước khu vực ASEAN (như Kịch bản 2). Kịch bản 3 là đòi hỏi sự năng động, chủ động của tỉnh An Giang trong việc nắm bắt các cơ hội từ bên ngoài, kết hợp tốt với các nguồn lực nội tại để phát huy các tiềm năng, lợi thế một cách phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước.

Theo Kịch bản 3, An Giang hướng đến là địa phương phát triển mạnh mẽ *hệ sinh*

thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu tại tỉnh, như gạo/nếp, cá tra, rau củ quả, trái cây, nấm ăn, thực phẩm chức năng, dược liệu, thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, dầu ăn). Bên cạnh đó là *phát triển các nền tảng công nghiệp chế tác phù hợp* với nguồn lực con người, nhất là tranh thủ thời cơ dân số vàng, để đưa tỉnh nhanh chóng thoát khỏi thực trạng kinh tế - xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông thôn, năng suất thấp. Mặt khác, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể lựa chọn “kịch bản” trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

Về cơ bản, cả 3 kịch bản nêu trên đều được xây dựng dựa trên các yếu tố, điều kiện là tiềm năng, lợi thế hiện có và có thể huy động, khai thác chúng vào thời kỳ quy hoạch của tỉnh. Hiện quy mô nền kinh tế tỉnh (GRDP) còn nhỏ bé nên sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng của hầu hết các ngành, lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của tỉnh đều khá nhỏ bé so với cầu, nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Do đó, phát triển theo kịch bản 1, 2 hay 3 là hoàn toàn có thể, và lựa chọn kịch bản nào là phụ thuộc lớn vào: (1) tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng mạng lưới hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với các địa phương trong vùng, kết nối giữa vùng với Tp.HCM, (2) sự thông thoáng, thuận lợi của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại tỉnh, (3) sự nhạy bén lựa chọn lĩnh vực ưu tiên và cam kết thực hiện nhất quán các lĩnh vực ưu tiên đó của các cấp lãnh đạo tỉnh.

Với một tỉnh đang rất thiếu nguồn lực vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, từ đó có thể mở ra các không gian phát triển mới trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, công nghệ... mà nguyên nhân cơ bản là do “điểm nghẽn” về hạ tầng giao thông kết nối đến tỉnh, thì tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án hạ tầng giao thông có tính đột phá cho vùng ĐBSCL, đặc biệt là các tuyến cao tốc, cũng như hạ tầng logistics, khu cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch và các hạ tầng xã hội quan trọng khác sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lựa chọn phương án “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Có thể kể đến như:

(1) Mạng lưới hạ tầng giao thông (tuyến cao tốc¹¹) của vùng ĐBSCL cơ bản xây

¹¹ Hệ thống đường cao tốc của vùng có 06 tuyến cao tốc, cụ thể như sau:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: đoạn Tp.HCM - Cần Thơ - Cà Mau, dài 260km, quy mô 4-6 làn xe.
- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Tuyến N2): đoạn Chơn Thành - Rạch Sỏi dài 292km, quy mô 4 - 6 làn xe. Tuyến N2 đi qua vùng Đồng Tháp Mười nên sẽ được nghiên cứu các khâu độ, cầu, cống để thoát lũ.
- Tuyến cao tốc Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng: hướng tuyến đi theo hướng Đông Nam qua các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 150Km. Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng: hướng tuyến từ cửa khẩu Tịnh Biên tuyến đi qua khu vực thành phố Châu Đốc, đi theo hướng Đông theo hướng QL.91, đường Nam Sông Hậu qua Cần Thơ, thành phố Sóc Trăng, kết nối với đường Nam Sông Hậu và cảng nước sâu Trần Đề, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Chiều dài tuyến: Khoảng 167Km (trong đó không bao gồm có 31km đi trùng đường cao tốc Bắc Nam phía Đông). Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu: hướng tuyến từ cửa khẩu Hà Tiên, tuyến đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao rồi đi về thị xã Bạc Liêu. Chiều dài tuyến: Khoảng 205Km. Quy mô 4 làn xe.

dựng theo đúng kế hoạch tiến độ đặt ra như trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là các tuyến cao tốc kết nối tỉnh với Tp.HCM, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng¹²; và các tuyến đối ngoại quan trọng khác như: QL.91¹³; QL.80; QL.80B; QL.80C¹⁴; QL.N2; QL.N1; xây dựng các cầu Tân Châu, cầu Châu Đốc, cầu Năng Gù, cầu Thuận Giang...

(2) Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu An Giang: đầu tư hạ tầng đồng bộ các khu chức năng trong khu kinh tế và kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị, vùng nguyên liệu, trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh. Xa hơn là hình thành trục kinh tế với một đầu là cảng biển nước sâu Trần Đề tại Sóc Trăng, kết nối với trung tâm kinh tế vùng tại TP.Cần Thơ, kết nối với khu kinh tế cửa khẩu An Giang để phát triển An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN.

+ Giai đoạn 2021-2030, tập trung đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, gắn kết với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

+ Giai đoạn sau 2030, mở rộng đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình, gắn kết với các tuyến QL.80B, QL.91, tuyến N1 (Cầu Tân Châu - Hồng Ngự).

(3) Hạ tầng khu, cụm công nghiệp: hoàn thiện đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đồng thời, kết nối các trung tâm sản xuất công nghiệp tập trung này với các trung tâm đô thị, khu dân cư, vùng nguyên liệu tại tỉnh, khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cũng như kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

(4) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, đặc biệt là hạ tầng chuyển đổi số.

Ngoài ra, còn có các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến lựa chọn phương án “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch là:

- Hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư công nghiệp vào tỉnh.

- Hiệu quả của các hoạt động hợp tác địa phương, hợp tác quốc tế của tỉnh; đồng thời là cam kết thực hiện các thỏa thuận hợp tác, liên kết đó, nhất là cam kết của các địa phương trong vùng để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch vùng ĐBSCL.

(3) Xuất hiện các yếu tố quốc tế, toàn cầu tác động đến sự dịch chuyển đầu tư và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó làm dịch chuyển các nhà máy sản xuất công nghiệp (hay lan tỏa công nghiệp) từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh.

- Trà Vinh - Hồng Ngự: hướng tuyến từ Cửa khẩu Dinh Bà tỉnh Đồng Tháp, đi song song với QL.30 đến huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, vượt sông Tiền đi theo hướng QL.53, QL.54 kết nối với Cảng Đình An, tỉnh Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 188Km. Quy mô 4 làn xe.

¹² Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh Tp.Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe.

¹³ Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe.

¹⁴ Dự kiến nâng cấp từ ĐT.945 và đường bờ Nam kênh 26-Phú Bình.

(4) Triển khai các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, quan hệ quốc tế với Campuchia để phát triển giao thương quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu.

2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Dự báo triển vọng đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế và tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các phương án “kịch bản phát triển” như sau:

KỊCH BẢN 1

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đ. giá 2010)	54.113	81.367	140.350	8,5	11,5	10,0
<i>NLTS</i>	20.280	24.086	28.607	3,5	3,5	3,5
<i>CN-XD</i>	8.291	14.941	35.029	12,5	18,6	15,5
<i>DV</i>	23.556	39.744	73.158	11,0	13,0	12,0
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	1.986	2.596	3.557	5,5	6,5	6,0
2-GRDP (tỷ đ. ghh)	88.758	173.178	385.008			
<i>NLTS</i>	31.706	45.026	57.751			
<i>CN-XD</i>	12.755	33.770	103.952			
<i>DV</i>	41.052	86.589	204.054			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3.245	7.793	19.250			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
<i>NLTS</i>	35,7	26,0	15,0			
<i>CN-XD</i>	14,4	19,5	27,0			
<i>DV</i>	46,3	50,0	53,0			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (tr đ. Ghh)	46,6	90,0	196,9			
So với cả nước (%)	72,3	75,0	100,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đ. Ghh)				371.448	889.685	1.261.134

KỊCH BẢN 2

	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đ. giá 2010)	54.113	77.686	122.347	7,5	9,5	8,5
<i>NLTS</i>	20.280	23.510	27.254	3,0	3,0	3,0
<i>CN-XD</i>	8.291	12.834	21.740	9,1	11,1	10,1
<i>DV</i>	23.556	38.807	69.960	10,5	12,5	11,5
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	1.986	2.535	3.392	5,0	6,0	5,5
2-GRDP (tỷ đ. ghh)	88.758	167.405	346.507			
<i>NLTS</i>	31.706	41.851	48.511			
<i>CN-XD</i>	12.755	30.970	84.894			
<i>DV</i>	41.052	87.051	195.777			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3.245	7.533	17.325			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
<i>NLTS</i>	35,7	25,0	14,0			
<i>CN-XD</i>	14,4	18,5	24,5			
<i>DV</i>	46,3	52,0	56,5			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (tr đ. Ghh)	46,6	87,0	177,2			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	90,0			

Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đ. ghh)				338.184	734.317	1.072.501
-----------------------------------	--	--	--	---------	---------	-----------

KỊCH BẢN 3

	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đ. giá 2010)	54.113	74.140	106.448	6,5	7,5	7,0
<i>NLTS</i>	20.280	22.945	26.600	2,5	3,0	2,7
<i>CN-XD</i>	8.291	13.052	22.502	9,5	11,5	10,5
<i>DV</i>	23.556	35.726	54.335	8,7	8,7	8,7
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	1.986	2.416	3.011	4,0	4,5	4,2
2-GRDP (tỷ đ. ghh)	88.758	166.971	306.431			
<i>NLTS</i>	31.706	46.752	61.286			
<i>CN-XD</i>	12.755	28.385	76.608			
<i>DV</i>	41.052	84.320	153.215			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3.245	7.514	15.322			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
<i>NLTS</i>	35,7	28,0	20,0			
<i>CN-XD</i>	14,4	17,0	25,0			
<i>DV</i>	46,3	50,5	50,0			
<i>Thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (tr đ. Ghh)	46,6	87,0	157,5			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	80,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đ. ghh)				328.493	557.841	886.334

+ Luận chứng việc lựa chọn kịch bản phát triển:

(1) Xét về tăng trưởng GRDP hay GRDP bình quân đầu người và mục tiêu thu hẹp khoảng cách thu nhập so với cả nước:

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh là 46,6 triệu đồng, tương đương 2.010 USD¹⁵, bằng 72% GDP bình quân đầu người của Việt Nam (64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD¹⁶).

Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang đặt mục tiêu cho giai đoạn 2021-2025 như sau: tăng trưởng kinh tế bình quân 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2025 là 2.600 USD (năm 2020 là 1.910 USD)¹⁷. Việt Nam cũng đặt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là tăng trưởng kinh tế 6,5-7%/năm, GDP đầu người là 4.850 USD¹⁸. Khi đó, đến năm 2025, GRDP đầu người của An Giang chỉ bằng 54% Việt Nam; nghĩa là còn

¹⁵ Theo Tổng Cục thống kê, tỷ giá trung bình năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ.

¹⁶ Việt Nam năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015 (nguồn: Tổng Cục thống kê).

¹⁷ Số liệu GRDP bình quân đầu người tính theo USD của An Giang năm 2020, 2025 có chênh lệch giữa số báo cáo trong Nghị quyết với kết quả tính toán của Đề án này là do khác nhau về tỷ giá hối đoái. Đề án sử dụng tỷ giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) vào năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ, thấp hơn so với tỷ giá chuyên đổi từ báo cáo KT-XH của tỉnh An Giang (là 24.500 VNĐ = 1 USD). Như vậy, nếu sử dụng tỷ giá do GSO công bố, GRDP bình quân năm 2020 của tỉnh là 2.010 USD.

¹⁸ Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD (mức giữa là 4.850 USD).

“tụt lùi” hơn nữa so với thời điểm năm 2020. Khi đó, nhiệm vụ rút ngắn khoảng cách sẽ chuyển qua giai đoạn 2026-2030. An Giang cần phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn trong giai đoạn 5 năm đầu, nếu muốn rút ngắn khoảng cách chênh lệch vào năm 2025 lên bằng 75% so với cả nước (hiện nay là 72,3%).

Một trong những mục tiêu của phát triển kinh tế là tăng nhanh thu nhập, hay tăng nhanh GRDP của nền kinh tế, đồng thời là rút ngắn khoảng cách chênh lệch GRDP bình quân đầu người so với cả nước. Để bắt kịp GRDP bình quân đầu người bằng mức trung bình của cả nước vào năm 2030 thì tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh phải tối thiểu 10%/năm. Với tỷ lệ tăng dân số bằng 0, thì tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 phải tối thiểu 10%/năm. Mức yêu cầu tăng trưởng này là khá cao nếu nhìn vào kết quả thực hiện ở các giai đoạn vừa qua (5,1%/năm giai đoạn 2011-2015, và 4,8%/năm giai đoạn 2016-2020). Tuy vậy, do quy mô kinh tế (tổng GRDP) của tỉnh hiện còn nhỏ, chỉ khoảng 3,8 tỷ USD¹⁹ (bằng 1,4% của Việt Nam) nên vẫn có thể kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng hai chữ số cho 10 năm tới.

Với kịch bản 1, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam (về chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người) vào năm 2030, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 75% cả nước vào năm 2025, bắt kịp cả nước từ năm 2030 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế (tổng GRDP) tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,9 tỷ USD, năm 2030 là 14,3 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.640 USD, năm 2030 là 7.500 USD (theo giá hiện hành).

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 10%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 8,5% và giai đoạn 2026-2030 là 11,5%/năm.

Với kịch bản 2, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2035, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 90% cả nước vào năm 2030 và vượt cả nước từ năm 2035 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 12,9 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.515 USD, năm 2030 là 6.750 USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 8,5%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 7,5% và giai đoạn 2026-2030 là 9,5%/năm.

Với kịch bản 3, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2040, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 80% cả

¹⁹ Tổng GDP của Việt Nam năm 2020 là 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD).

nước vào năm 2030, bằng 90% cả nước vào năm 2035 và vượt cả nước từ năm 2040 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 11,4 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.515 USD, năm 2030 là 6.000 USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 7%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 6,5% và giai đoạn 2026-2030 là 7,5%/năm.

Hiện nay cả thế giới, Việt Nam và tỉnh An Giang đang nỗ lực phục hồi kinh tế sau ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Do đó, nỗ lực phấn đấu đạt mức tăng trưởng 7%/năm như mục tiêu của ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2020-2025 (cũng là mục tiêu của Kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040”) cũng không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng GRDP là 7%/năm, hay 8%/năm, hay 9%/năm... không phải là mục tiêu duy nhất hay tối quan trọng trong mục tiêu phát triển của tỉnh, đặc biệt là trong bối cảnh bất định như hiện nay. Như vậy, tỉnh phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 7-7,5%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7%/năm như kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040” là khả thi nhất. Hơn nữa, ngay khi ở kịch bản này, nếu tỉnh phục hồi sớm hơn và xây dựng vững chắc nền tảng phát triển kinh tế giai đoạn 10 năm 2021-2030 thì việc đạt tăng trưởng cao hơn, mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau 2030 là hoàn toàn khả thi, khi đó mục tiêu “bắt kịp” cả nước có thể đến sớm hơn, trước năm 2040, hay thậm chí trước năm 2035.

(2) Xét về nguồn lực thực hiện, mà trước hết và quan trọng nhất là nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Qua dự báo hệ số hiệu quả sử dụng vốn bình quân trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 và dự báo cơ cấu đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, bao gồm cả mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tương ứng với từng kịch bản, ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm 2021-2030 của Kịch bản 1 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm) là khoảng 1.260 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 2 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 8,5%/năm) là 1.070 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 3 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 7%/năm) là 886 ngàn tỷ đồng.

So sánh giữa 3 kịch bản, nhu cầu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ở Kịch bản 3 là thấp nhất, nên có tính khả thi cao nhất. Trung bình mỗi năm cần huy động mọi thành phần kinh tế (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn Nhà nước khác, vốn ngoài ngân sách, vốn dân cư, vốn FDI, vốn huy động/tài trợ khác...) khoảng 88,6 ngàn tỷ để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

(3) So sánh tính khả thi giữa các kịch bản:

Kịch bản 1 có ưu điểm lớn là phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đưa nền sản xuất nông nghiệp lên tầm cao mới, qua

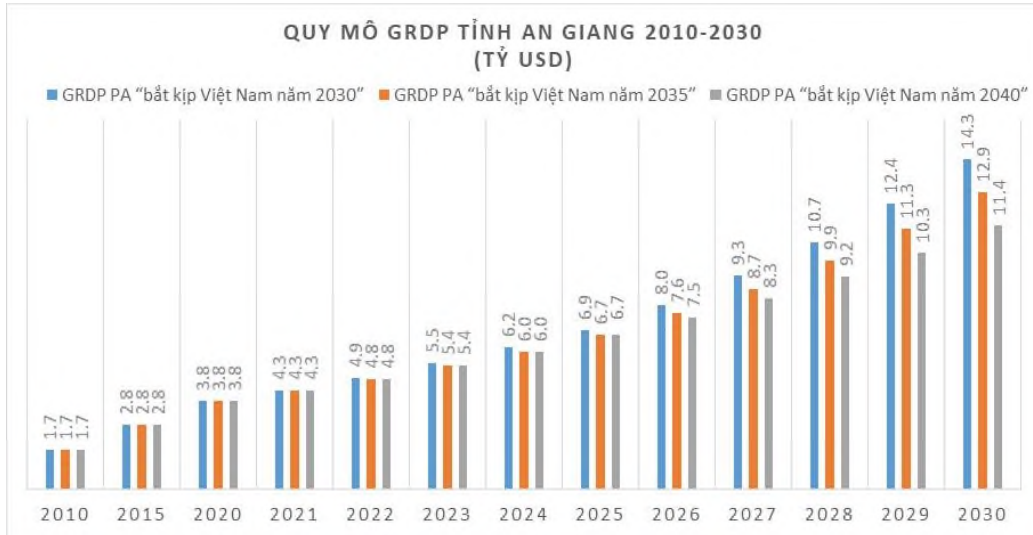
đó thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở các sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm; cũng phù hợp với định hướng chiến lược của vùng ĐBSCL trong điều kiện ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tuy nhiên, nhược điểm của kịch bản 1 là phụ thuộc vào cam kết theo đuổi mục tiêu/tầm nhìn của các thể hệ lãnh đạo địa phương (tính liên tục); cũng như phụ thuộc vào “tiến độ” đầu tư và đưa vào khai thác các dự án hạ tầng kết nối liên vùng, đặc biệt là kết nối đồng bộ với các thị trường lớn tại khu vực vùng TP.HCM, Đông Nam bộ.

Kịch bản 2 cũng có ưu điểm là phù hợp với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa kinh tế trong bối cảnh mở rộng hợp tác khu vực ĐBSCL với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cũng như thực hiện các hiệp định thương mại của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phù hợp với định hướng chiến lược của Việt Nam, cũng như của vùng ĐBSCL. Hoạt động thương mại phát triển có thể kích thích nông nghiệp và công nghiệp An Giang. Nhược điểm của kịch bản này là: mặc dù các địa phương có vị trí địa lý, điều kiện kết nối với bên ngoài tương tự như An Giang (có biên giới chung với quốc gia chưa phát triển, giao thông đối ngoại bị hạn chế...) đều tập trung liên kết, hợp tác với các lãnh thổ lân cận để phát triển, song việc theo đuổi một hướng đi “không phải là mới” nhưng chưa có kinh nghiệm (như phát triển thương mại quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu) có thể gặp trở ngại trong việc thiếu hỗ trợ về “cơ chế” của Trung ương, thiếu nguồn lực nội lực để triển khai các điều kiện cần ban đầu, và lệ thuộc thụ động vào tốc độ liên kết hạ tầng với các thị trường quốc tế. Mặt khác, bất bình đẳng xã hội có thể tăng nhanh nếu chỉ số ít người dân có chuyên đổi từ hoạt động nông nghiệp truyền thống sang kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch.

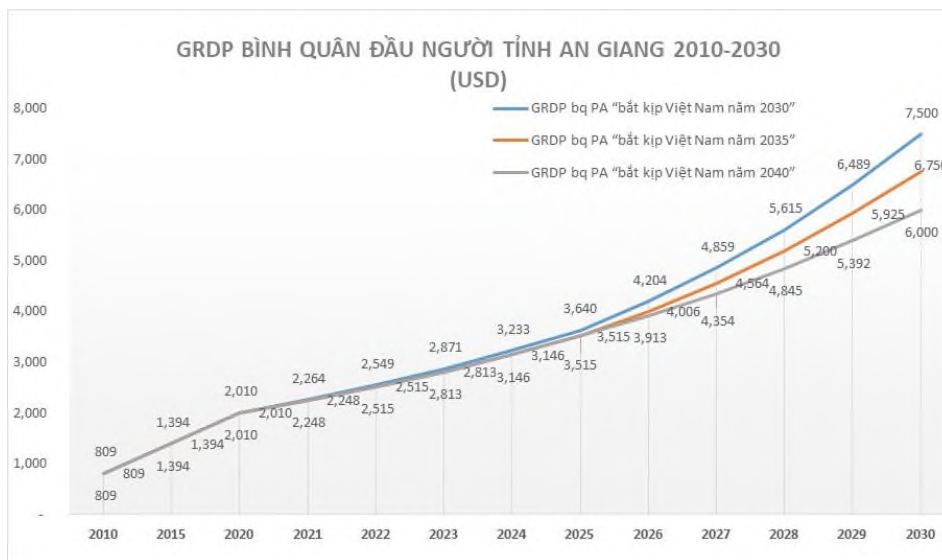
Kịch bản 3 thể hiện sự chủ động kết hợp hài hòa các ưu điểm của kịch bản 1 và kịch bản 2 dựa trên các thế mạnh, lợi thế của mình để phát huy tốt nhất, hiệu quả nhất các tiềm năng, cơ hội nhằm tạo ra dự địa mới, động lực mới cho phát triển. Đồng thời, cũng khắc phục các nhược điểm lớn của từng kịch bản 1 và 2, đó là không quá phụ thuộc vào các yếu tố điều kiện bên ngoài, mà tùy thuộc vào yếu tố điều kiện thực tế của hạ tầng kết nối vùng, liên kết vùng, quan hệ với Campuchia và Cộng đồng ASEAN mà tỉnh chủ động thúc đẩy lĩnh vực ưu tiên (được xác định trong Kịch bản 1 và Kịch bản 2). Dù vậy, nếu tỉnh không chủ động nắm bắt, không lựa chọn phương án phát triển kịp thời thì dễ bỏ qua các cơ hội phát triển, cũng như dễ làm phân tán nguồn lực, hoặc sử dụng nguồn lực không hiệu quả hoặc không tạo ra các điểm nhấn/cú huých cho đột phá phát triển.

Như vậy, xét trên các phương diện khác nhau về tính khả thi cao nhất thông qua các phân tích ưu, nhược điểm của từng kịch bản, về khả năng huy động nguồn lực vốn đầu tư và về mục tiêu rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước... thì Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất chọn phương án “Kịch bản 3” làm phương án chọn, làm cơ sở xây dựng các mục tiêu phát triển quan trọng khác.

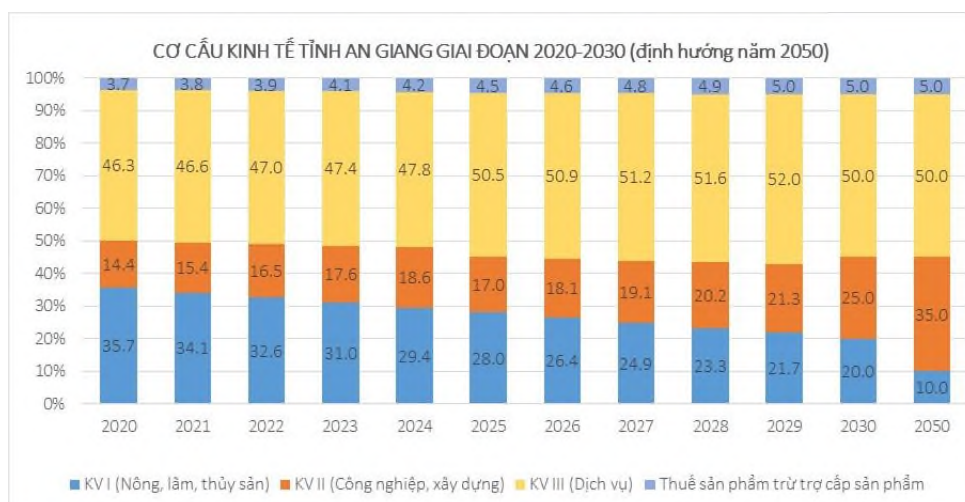
Hình 1: Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang 2010-2030 (3 kịch bản tăng trưởng)



Hình 2: GRDP bình quân tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)



Hình 3: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050 (kịch bản chọn)



3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng ĐBSCL; kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển vững chắc hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và một số ngành công nghiệp chế tác²⁰, là trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, là đầu mối giao thương, hợp tác quốc tế với Campuchia và các nước khu vực ASEAN, là trung tâm du lịch tâm linh và du lịch sinh thái của vùng; không gian kinh tế - xã hội được bố trí hợp lý, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối hiệu quả với các địa phương trong vùng; đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được gìn giữ, bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được cải thiện; tiềm lực quốc phòng được củng cố, ngày càng vững chắc; chính trị, an ninh trật tự được ổn định.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 6,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7,5%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 28,0%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,0%; Dịch vụ chiếm 50,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh: 20%-25%-50%-5%.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt 87 triệu đồng năm 2025, đạt 157,5 triệu đồng năm 2030.

(4). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 - 2025: 328,5 ngàn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030: 559 nghìn tỷ đồng.

(5). Giai đoạn 2021-2025, thu ngân sách trên địa bàn 05 năm đạt 41.303 tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt 9.800 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 63.000 tỷ đồng, trong đó năm 2030 đạt 14.500 tỷ đồng.

(6). Đến năm 2025, tổng lượng khách du lịch đến tỉnh đạt trên 10 triệu lượt; đến năm 2030, tổng lượng khách du lịch đến tỉnh đạt trên 12 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú chiếm 30%.

(7). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42%-43% vào năm 2025 và đạt khoảng 45%-50% vào năm 2030.

²⁰ Đó là các ngành công nghiệp chế tác phù hợp với trình độ nhân lực của tỉnh, đồng thời, có thể giải quyết nhu cầu việc làm, ổn định xã hội trong quá trình chuyển đổi, hội nhập quốc tế của tỉnh (chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào chiều rộng sang chiều sâu; chuyển đổi từ nông nghiệp, nông thôn sang phi nông nghiệp, đô thị...).

(8). Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 93 - 95 xã; có thêm 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và có 01 đơn vị cấp huyện đạt Nông thôn mới nâng cao. Phần đầu hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới vào năm 2030.

(9). Đến năm 2025, kinh tế số chiếm 10% GRDP và đạt trên 20% GRDP của tỉnh vào năm 2030.

b) Mục tiêu xã hội

(1) Giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,9%/năm. Dân số trung bình năm 2025 là 1.920 ngàn người và năm 2030 là 1.945 ngàn người.

(2) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: 55%; 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt 70% và 73%.

(3) Đến năm 2025, số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 28 giường bệnh và đạt 29,4 giường bệnh vào năm 2030. Đến năm 2025, số bác sỹ trên một vạn dân đạt 11 bác sỹ và đạt 12 bác sỹ vào năm 2030.

(4) Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%. Giai đoạn 2021-2030, phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm.

(5) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

(6) Đến năm 2025, phần đầu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,29% giai đoạn 2021-2030.

(2) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

(3) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90%, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%. Đến năm 2030; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì các chỉ tiêu đã đạt 100% ở năm 2025.

(4) Giai đoạn 2021-2030, Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn. 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn

sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững và mang bản sắc văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Mê Kông; có trình độ phát triển khá so với cả nước; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; là điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách từ mọi miền đất nước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và đặc biệt là kết nối thông suốt với khu vực, trong nước và quốc tế; là thủ phủ của ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tinh của cả nước; là đích đến của các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của thế giới; là đầu mối giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; là địa phương gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử, đa dạng sinh học, đồng thời là phát triển bền vững mô hình kết hợp giữa du lịch tâm linh, du lịch sinh thái với thương mại hàng hóa, dịch vụ đặc trưng của địa phương. Quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1). Chuyển đổi nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

(2). Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh.

(3). Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các khu chức năng kinh tế, xã hội quan trọng.

(4). Phát huy các giá trị truyền thống, văn hoá, con người mang “đặc sắc” An Giang để bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và hướng tới thịnh vượng.

(5). Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tính xanh trong vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

5.2. Các khâu đột phá

1- Cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền số, thể hiện cam kết nhất quán của các cấp lãnh đạo

2- Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, quy hoạch không gian – quy đất phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng hệ thống giao thông đường bộ kết nối các đô thị, các vùng nguyên liệu với các trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu.

3- Phát triển hạ tầng số tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế số, xã hội số và thu hút đầu tư phát triển trọng điểm một số hạ tầng dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục) chất lượng cao, vừa xây dựng “An Giang là điểm đến, nơi đáng sống”, vừa hướng đến “xuất khẩu” tại chỗ, bao gồm người tiêu dùng từ bên Campuchia.

4- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với xu hướng CMCN lần thứ tư.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Ngành nông, lâm, thủy sản

1.1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Tập trung phát triển 03 nhóm ngành hàng chủ lực: lúa-gạo, cá tra, rau-màu, cây ăn trái và 02 nhóm ngành hàng tiềm năng: chăn nuôi bò và nấm ăn-nấm dược liệu.

+ Sản xuất lúa gạo

Lúa gạo là sản phẩm thuộc ngành hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và mang lại giá trị xuất khẩu hàng hóa tương đối lớn của tỉnh. Do đó, định hướng phát triển ngành hàng lúa gạo của tỉnh là tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh giống chất lượng cao cho ĐBSCL và khu vực, cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả thông qua nâng cao chất lượng, thương hiệu lúa gạo tỉnh An Giang:

- Giảm dần diện tích trồng lúa ở những nơi, những mùa vụ canh tác có năng suất thấp. Thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất lúa hiệu quả thấp sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn hoặc nuôi trồng thủy sản và tăng diện tích lúa chất lượng cao, lúa luân canh với thủy sản (lúa - tôm, lúa - cá) hoặc lúa -rau màu.

- Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa với quy mô lớn đáp ứng với tiêu chuẩn của từng thị trường xuất khẩu (lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật...), tăng tỷ lệ sử dụng cấp giống lúa xác nhận, lúa chất lượng cao gắn với cụm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao từ lúa-gạo, đồng thời ổn định và nâng chất các vùng sản xuất lúa giống đáp ứng theo nhu cầu đặt hàng của doanh nghiệp. Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa lúa gạo đặc trưng của tỉnh, quản lý theo mã vùng, mã code sản phẩm.

- Từng bước phục hồi và bảo tồn các vùng sản xuất lúa truyền thống của địa phương “lúa mùa nổi” và phát triển các vùng sản xuất lúa hữu cơ, lúa đặc sản (lúa Nàng Nhen) để góp phần vừa bảo tồn nền văn hóa lúa nước, kết hợp với phát triển du lịch.

+ Sản xuất cá tra/nuôi trồng thủy sản

- Xác định cá tra và các sản phẩm chế biến từ cá tra là nhóm sản phẩm chủ lực của ngành thủy sản. Xây dựng An Giang trở thành trung tâm sản xuất giống cá tra của vùng ĐBSCL trên cơ sở thực hiện đề án chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp. Phát triển công nghệ nuôi cá tra theo hướng bền vững.

- Hình thành các vùng nuôi cá tra tập trung, phát triển các mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Khuyến khích các hộ nuôi liên kết với doanh nghiệp để đảm bảo năng suất, chất lượng, đầu ra ổn định góp phần nâng cao giá trị sản xuất và tăng thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển vùng nuôi thủy sản sinh thái, nuôi hữu cơ, nuôi lồng bè, nuôi kết hợp. Phát triển nuôi trồng thủy sản mục đích làm cảnh, giải trí ở các thành phố, khu đô thị, khu du lịch. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, du lịch, tham quan.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản thông qua hệ thống hồ trữ nước (hồ tự nhiên, hồ nhân tạo), ở vùng xâm nhập mặn mới hình thành do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu mà canh tác nông nghiệp không còn lợi thế.

+ Sản xuất rau màu và cây ăn trái

Phát triển sản xuất rau màu, cây ăn trái (chuyên canh hoặc luân canh lúa – màu) phải gắn liền với các cơ sở, nhà máy bảo quản, sơ chế và chế biến lương thực, thực phẩm để đảm bảo sản phẩm rau quả sản xuất ra được thông qua sơ chế, chế biến đáp ứng cho nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

Từng bước chuyển giao và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, mô hình nông nghiệp hữu cơ theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường cho nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất ở những vùng thích hợp.

Tiến tới phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái trọng điểm, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình, tiêu chuẩn tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm (chất lượng về an toàn vệ sinh thực phẩm), đảm bảo nguyên liệu ổn định cung cấp cho các nhà máy chế biến, bảo quản rau quả.

Đông thời khôi phục và phát triển các loại cây ăn trái đặc thù của địa phương để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng đạt chất lượng cao để vừa bảo tồn và quảng bá sản phẩm đặc thù của tỉnh vừa phục vụ nhu cầu cho khách du lịch.

+ Chăn nuôi

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với lợi thế và điều kiện sinh thái của từng địa phương, gắn với công nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt và sữa. Đảm bảo sản

phẩm chăn nuôi được sản xuất chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi tập trung bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Hình thành cụm liên kết ngành chăn nuôi, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt và sữa, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi (trên cơ sở đầu tư quy mô công nghiệp của các doanh nghiệp lớn) làm động lực phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi tại tỉnh.

- Đối với các hộ chăn nuôi tập trung cần tăng cường áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ từ việc chọn giống, quy trình kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng bệnh, vệ sinh chuồng trại đến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Đồng thời, khuyến khích, tổ chức sản xuất theo quy trình khép kín, thực hiện liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến nhằm nâng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm có tiềm năng và lợi thế: ưu tiên phát triển nhóm vật nuôi chủ lực: đàn bò, heo, gia cầm (gà, vịt). Đồng thời, từng bước phát triển chăn nuôi các loại động vật khác trong chăn nuôi được quy định theo Luật Chăn nuôi nhằm đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, qua đó góp phần tăng thêm thu nhập cho người chăn nuôi.

+ Nhóm cây dược liệu

- Bảo tồn và phát triển những loại gen, giống cây dược liệu bản địa quý hiếm đặc trưng của vùng “Thất Sơn”; đồng thời, ứng dụng khoa học công nghệ để đánh giá chất lượng nguồn gen và chọn tạo giống cây thuốc để tạo ra nhiều giống cây dược liệu mới có dược tính tốt cho sản xuất đại trà.

- Đầu tư phát triển các vùng trồng, vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Với các loài dược liệu có giá trị kinh tế đã được nghiên cứu Khoa học tỉnh nhà như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ và một số loài khác đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thuốc theo đơn đặt hàng của các công ty trong và ngoài nước và dùng cho nhu cầu khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trong tỉnh.

- Ban đầu là sản xuất nấm dược liệu trên đất vườn tạp; phát triển và mở rộng trang trại nấm với quy mô công nghiệp vừa và nhỏ; hình thành những vùng chuyên trồng nấm dược liệu để tạo điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, cơ sở thu mua, nhà máy chế biến đảm bảo cho ngành sản xuất nấm phát triển bền vững, ổn định.

1.2. Phương án phân bố không gian phát triển các ngành nông nghiệp

a) Vùng sản xuất lúa

Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn tạo điều kiện thuận lợi bố trí cơ cấu mùa vụ, xả lũ và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, tăng cường việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa.

Diện tích gieo trồng lúa chuyển đổi linh hoạt theo hướng tăng tỷ lệ diện tích lúa luân canh (với rau màu, thủy sản) đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến 2030, diện tích đất gieo trồng lúa giảm còn khoảng 463,50 nghìn ha (hệ số sử dụng đất lúa là 2,25 lần), sản lượng đạt 3.000 nghìn tấn; với cơ cấu mùa vụ giảm diện tích gieo trồng vụ thu đông còn 22% diện tích đất gieo trồng lúa.

Các vùng sản xuất lúa tập trung được xác định là khâu đột phá trong phát triển lúa gạo của tỉnh giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ lớn 80.000 ha, tại các huyện, thị xã và thành phố, trong đó tập trung ở huyện Thoại Sơn (34.000 ha), huyện Châu Thành (28.000 ha), Châu Phú...

- Vùng trồng lúa nếp huyện Phú Tân 20.000 ha.

- Vùng trồng lúa thơm, lúa jasmine ở các xã Bình Mỹ, Bình Chánh, Bình Phú và Bình Long thuộc huyện Châu Phú, 11.000 ha.

- Vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi ở huyện Tri Tôn, An Phú: 200-500 ha.

- Vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen ở 2 huyện: Tri Tôn (xã Núi Tô) và Tịnh Biên (xã Văn Giáo và An Hảo), 600 ha.

- Sản xuất lúa Nhật: Tp Long Xuyên

- Đồng thời ổn định vùng sản xuất lúa giống quy mô khoảng 22.000 ha trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố.

b) Vùng sản xuất rau màu

Định hướng một số vùng chuyên canh rau - màu trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Rau dưa các loại tập trung ở Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và Tân Châu, Phú Tân và xã Mỹ Hòa Hưng (thành phố Long Xuyên). Trong đó:

- + Vùng chuyên canh ớt, vùng chuyên canh rau gia vị, hành họ: có thể hình thành vùng chuyên canh từng chủng loại này ở các địa phương có thể mạnh và tiềm năng như: Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu, Châu Thành, Châu Phú và An Phú.

- + Vùng trồng bắp thu trái non phát triển tập trung ở các xã Mỹ An, Tấn Mỹ, An Thạnh Trung, Hội An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới và có thể mở rộng đến các huyện: An Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên.

- + Vùng trồng cây mè, cây đậu nành được trồng luân canh (1 lúa - 1 màu hoặc 2 lúa - 1 màu) trên nền đất lúa ở các huyện các huyện: Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú và thành phố Long Xuyên.

- + Bắp lai, bắp trắng tập trung tại An Phú, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân.

- + Tịnh Biên và Tri Tôn với chuyên canh màu lương thực, khoai mì và trồng cỏ cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên cho việc phát triển đàn bò.

c) Vùng sản xuất nấm, nấm dược liệu

Cây dược liệu là một trong những sản phẩm tiềm năng. Do đó, cần được quy hoạch, khoanh vùng, bảo tồn để phát triển bền vững. Định hướng đến năm 2030, phát triển các vùng bảo tồn, sản xuất nấm, nấm dược liệu như sau:

- Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu:

+ Ổn định vùng bảo tồn nhằm cấm khai thác cây dược liệu là 500 ha, trong đó: Huyện Tri Tôn với 200 ha tại các vùng Núi Nam Quy xã Châu Lăng: 50 ha, Núi Cô Tô xã núi Tô 100 ha, Núi Dài 50 ha; Huyện Tịnh Biên với 300 ha tại các vùng Cùm núi đất xã An Phú 50 ha và Núi cấm thuộc xã An Cư 250 ha.

+ Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 5.000 ha, tập trung chủ yếu 3 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn. Cụ thể:

Huyện Thoại Sơn: núi Ba Thê, Thị trấn Óc Eo.

Huyện Tri Tôn: xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, Lương Phi, Lê Trì, Ba Chúc, Châu Lăng.

Huyện Tịnh Biên: xã An Phú, An Nông, Thị trấn Tịnh Biên, Thới Sơn, Chi Lăng, An Hào, An Cư.

Đây là vùng cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất dược liệu ổn định, sản xuất tập trung có qui mô lớn, đủ cung cấp cho nhà máy chế biến. Với các loại cây dược liệu có thể trồng như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ.

- Đối với vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: Đây là sản phẩm nông nghiệp có giá trị hàng hóa cao. Khuyến khích phát triển và mở rộng trang trại nuôi trồng với qui mô công nghiệp tập trung; hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ hiện đại, qui mô lớn tại các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, An Phú.

d) Vùng sản xuất cây ăn trái

Tập trung mở rộng diện tích trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hoặc cây ăn trái đặc sản mà tỉnh có lợi thế; hình thành các vùng tập trung để đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, đạt tiêu chuẩn chất lượng cao và an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa lớn, hình thành quan hệ hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện rải vụ để nâng cao giá bán và đồng thời đầu tư cải tạo diện tích đất vườn tạp hiện có, đa dạng hóa hệ thống canh tác gắn với phát triển du lịch sinh thái góp phần tăng hiệu quả sản xuất, cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ trái cây.

Phân vùng sản xuất cây ăn trái tập trung:

- Xoài được ưu tiên phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Phú Tân, An Phú và xã Mỹ Hòa Hưng (thành phố Long Xuyên).

- Nhãn và chuối cây mô ưu tiên tập trung tại một số xã của huyện Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên và Chợ Mới.

- Cây có múi và các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế khác (Mít, Sầu Riêng, Nhãn xuống, Xoài 3 màu, Xoài Cát Hòa Lộc vỏ Hồng, Xoài Thái...) định hướng phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú và TX. Tân Châu.

e) Vùng sản xuất chăn nuôi

Phát huy lợi thế của từng địa phương hình thành các cơ sở chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, an toàn dịch bệnh. Trong đó:

- Chăn nuôi bò: tập trung phát triển ở những huyện có điều kiện nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm trong trồng trọt dồi dào. Hình thức chăn nuôi nông hộ vẫn là chủ yếu; đồng thời khuyến khích hình thức nuôi tập trung quy mô lớn (trang trại nuôi bò như trang trại chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của tập đoàn TH True Milk đang thực hiện ở huyện Tri Tôn). Ngoài chăn nuôi bò truyền thống và phát triển chăn nuôi bò theo hướng hàng hoá, khuyến khích hình thức nuôi vỗ béo bò thịt, nuôi bò sữa, bò sinh sản. Phương hướng phân vùng chăn nuôi bò cụ thể như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Ưu tiên phát triển ở các huyện Tri Tôn (Ô Lâm, Núi Tô, Lương An Trà, Lạc Quới, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước); Tịnh Biên (An Cư, An Hảo, Tân Lợi, Vĩnh Trung, Văn Giáo); Chợ Mới (Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến); Châu Phú (Khánh Hòa, Ô Long Vĩ, Mỹ Phú).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Thị xã Tân Châu (Châu Phong, Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Tân Thạnh, Vĩnh Hòa); Châu Thành (Bình Thạnh); An Phú (Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Khánh Bình); Phú Tân (Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Chăn nuôi heo: chú trọng phát triển hình thức nuôi trang trại quy mô lớn nhằm tạo lượng sản phẩm đồng nhất có xác nhận về chất lượng và an toàn thực phẩm. Hình thành những trang trại, doanh nghiệp chuyên chăn nuôi heo nái để tự túc và nâng cao chất lượng con giống.

Định hướng phát triển vùng chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Chợ Mới (Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình); Thoại Sơn (Thoại Giang, Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh, Định Thành); Tri Tôn (Lương An Trà, Núi Tô, Châu Lăng), Tịnh Biên (Văn Giáo, Thới Sơn, An Phú); Phú Tân (Tân Hòa, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Châu Thành (Cần Đăng); Châu Phú (Bình Mỹ, Bình Thủy, Khánh Hòa, Mỹ Phú); thị xã Tân Châu (Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Long An, Vĩnh Hòa, Châu Phong); An Phú (Phước Hưng, Quốc Thái, Đa Phước, Phú Hữu).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Chăn nuôi gia cầm: phát triển mạnh chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi gà giống địa phương, gà thịt, vịt sinh sản để lấy trứng, vịt thịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp. Định hướng được phát triển chủ yếu ở các vùng:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Phú Tân, Tri Tôn, Chợ Mới, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú.

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Thị xã Tân Châu, An Phú, Tịnh Biên.

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Nuôi chim yến: đây là ngành chăn nuôi tạo ra sản phẩm chăn nuôi (tổ yến) có giá trị kinh tế cao so với một số sản phẩm chăn nuôi khác. Do đó, định hướng phát triển ngành nuôi chim yến là khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà nuôi yến đúng kỹ thuật, theo quy định của Luật Chăn nuôi, nuôi chim yến bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh... ở những khu vực có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh An Giang, trừ những khu vực như: Các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn; Khu dân cư, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử, nơi danh lam thắng cảnh, nơi tôn nghiêm tín ngưỡng, trường học, bệnh viện, chợ, trụ sở cơ quan...

f) Vùng nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao, tiến tới không còn áp dụng hình thức nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Đối với hình thức nuôi lồng bè trên sông rạch, nuôi trong vèo cần hạn chế hoạt động nuôi trồng, chỉ cho phép tiến hành nuôi đối với khu vực phù hợp quy hoạch; các hộ nông dân, doanh nghiệp nếu được phép nuôi phải đảm bảo các thủ tục pháp lý có liên quan; không để xảy ra tình trạng nuôi tràn lan, không theo quy hoạch, làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn.

Định hướng phát triển, ổn định quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô lớn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng công nghệ cao tại các huyện cụ thể như sau:

Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung chủ yếu ở các huyện: Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung...), Long Xuyên (Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Mỹ Thạnh), Thoại Sơn (Phú Thuận), Phú Tân (Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông...) và Châu Thành (Bình Thạnh, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Vĩnh Nhuận).

Vùng nuôi thủy sản chủ yếu phát triển ở huyện Thoại Sơn.

Vùng phát triển ương nuôi giống thủy sản, tập trung chủ yếu ở huyện Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú), thị xã Tân Châu (Vĩnh Hòa), Phú Tân (Hòa Lạc), Thoại Sơn (Phú Thuận) và thành phố Long Xuyên (phường Mỹ Thới).

Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở huyện Châu Phú, Châu Thành và thành phố Long Xuyên.

Về khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản: thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản bao gồm:

+ Thành lập ít nhất 2 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa cấp tỉnh (được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận danh mục Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa) kết hợp với phát triển du lịch.

+ Xây dựng được từ 3-5 khu lưu trú nhân tạo cho các loài thủy sản tự nhiên nội địa tại các hệ sinh thái thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

+ Khu vực hồ chứa nước thuộc dự án hệ thống hồ chứa nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và công tác nông nghiệp.

Bảng 1: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
1	Lúa gạo , trong đó: - Lúa hàng hóa chất lượng cao - Lúa nếp - Lúa thơm Jasmine - Lúa đặc sản, lúa hữu cơ - Lúa mùa đặc sản địa phương (Lúa Nàng Nhen...) - Lúa mùa nổi - Lúa Nhật	Các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú... - Huyện Phú Tân - Huyện Châu Phú - Huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú - Huyện Tri Tôn (khu bảo tồn); huyện An Phú lúa hàng hóa có liên kết với DN trong vùng dự án WB9. - Tp. Long Xuyên
2	Cá tra: cá tra giống và cá tra thịt	Các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, Tp. Long Xuyên, Phú Tân, Chợ Mới.
3	Rau màu và cây ăn trái , trong đó: - Rau màu: Bắp thu trái non, đậu nành rau, rau màu khác - Cây ăn trái: + Xoài + Chuối cấy mô	- Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn... - Các huyện Chợ Mới, An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, TX. Tân Châu - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
	+ Nhân	- Các huyện Châu Phú, Chợ Mới, An Phú, Thoại Sơn.
4	Chăn nuôi (SP thịt, sữa)	- Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn.
5	Cây dược liệu , trong đó: - Kim ngân hoa, Xạ đen. - Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ...	- Huyện Tịnh Biên - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

2 Phương án phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

2.1. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm

Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm được xác định là ngành công nghiệp quan trọng bậc nhất của tỉnh và có rất nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ tại tỉnh. Xét về giá trị, hiện đây là ngành có giá trị sản xuất lớn thứ hai, chỉ xếp sau ngành nông nghiệp trong cơ cấu của tỉnh. Đáng nói là hiện nay phần lớn nông sản thực phẩm chỉ qua chế biến thô/sơ chế, tỷ lệ được chế biến sâu/chế biến tinh còn rất thấp. Do đó, định hướng chủ đạo đối với ngành là: tăng tỷ lệ chế biến tinh/sâu, đa dạng hóa sản phẩm, công nghệ hóa sản phẩm, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng khép kín, đồng bộ từ nguyên liệu đến thành phẩm, bảo đảm chất lượng và bảo vệ môi trường trong ngành chế biến thực phẩm; xây dựng và quảng bá một số thương hiệu tiêu biểu ra thị trường nội địa/thế giới, nhất là các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Một số cụm ngành ưu tiên là:

- Cụm chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản:
- Cụm xay xát, chế biến các sản phẩm từ gạo:
- Cụm chế biến và bảo quản rau quả:
- Cụm chế biến thịt, sữa, các sản phẩm từ thịt, từ sữa:
- Các ngành sản xuất, chế biến thực phẩm khác:
- Cụm công nghiệp chế biến dược liệu.

2.2. Ngành công nghiệp thâm dụng lao động, gia công lắp ráp

Giai đoạn 2021-2030, cần phát triển cụm ngành theo hướng nâng cấp công nghiệp, tức là nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành. Điều này là sống còn, bởi lẽ, đa số các doanh nghiệp trong ngành đều tập trung vào hoạt động gia công – khâu đem lại giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị – vì vậy nâng cấp chuỗi giá trị hiện nhiên là một điều kiện tiên đề để phát triển cụm ngành.

Giai đoạn sau 2030, tiếp tục nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành, đồng thời lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, là thước đo cho sự phát triển của ngành. Khi giá trị gia tăng được xác định là cốt lõi/xuyên suốt thì sẽ không gặp phải những vấn đề trong dài hạn do việc chạy theo hoạt động gia công vốn dễ dàng trong ngắn hạn nhưng lại không bền vững và để lại nhiều hệ lụy trong dài hạn.

2.3 Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác

Đó là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác thuộc các nhóm C, D và E (phân ngành công nghiệp theo nhóm ABCDE²¹).

+ Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm C

Nhóm C là các ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản. Tại tỉnh An Giang, nhóm C là các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hoá dược và dược liệu v.v... Đây là những ngành có tiềm năng về thị trường để phát triển tại tỉnh. Phần đầu tỷ trọng nhóm C chiếm 6% (2030), và 9% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

+ Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm D

Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động lành nghề, lao động có kỹ năng chuyên môn kỹ thuật cao với nhiều trình độ khác nhau. Tại tỉnh những ngành nhóm D có tiềm năng lớn để phát triển trong giai đoạn tới là: ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng. Phần đầu tỷ trọng nhóm D chiếm 3% (2030), và 5% (2050) tổng GTSX khu vực công nghiệp.

+ Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm E

Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao. Với tầm nhìn phát triển công nghiệp tỉnh An Giang như trên, thì những ngành công nghiệp thuộc nhóm E có thể phát triển tại tỉnh là: công nghiệp sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất máy chế biến lương thực - thực phẩm các loại. Phần đầu tỷ trọng nhóm E chiếm 1% (2030), và 3% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

2.4. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Ưu tiên phát triển nguồn điện năng lượng sạch, tái tạo. Điện mặt trời với tổng công suất tăng thêm là 710MW; điện rác, sinh khối: Dự kiến sẽ phát triển 3 dự án là nhà

²¹ Theo GS.TS Trần Văn Thọ: Ngành công nghiệp Nhóm A là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như quần áo, giày dép, dụng cụ lữ hành, dụng cụ du lịch, v.v... Ngành công nghiệp Nhóm B là những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa dùng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống, v.v... Ngành công nghiệp Nhóm C là những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hoá dầu, v.v... Ngành công nghiệp Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện gia dụng, xe máy, máy bơm nước và các loại máy móc khác, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử, v.v... Ngành công nghiệp Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp, v.v...

máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30MW), Núi Tô 2 (30MW) và S.P.V An Giang (30MW), phát triển các dự án năng lượng mới khác,....

3. Phương hướng phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp

(1) Bảo tồn, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

Bảo tồn và phát triển làng nghề thủ công truyền thống của các vùng đồng bào dân tộc: Làng nghề TTCN truyền thống dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong; làng nghề TTCN truyền thống tơ lụa Tân Châu; làng nghề TTCN truyền thống dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo; làng nghề TTCN se nhang Bình Đức; ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản: Bánh Tráng Mỹ Khánh, Long Xuyên; Bánh Phồng Phú Mỹ, Phú Tân; Sản xuất đường Thốt Nốt An Phú, Tịnh Biên; SX và Chế biến đường Thốt Nốt Châu Lăng Tri Tôn.

(2) Phát triển làng nghề gắn với du lịch

Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch, tăng các tour du lịch làng quê, làng nghề, phố nghề vừa phục vụ du lịch, vừa trình diễn nghề và bán sản phẩm làng nghề (mỗi làng nghề một sản phẩm OCOP).

Tập trung phát triển vào một số làng nghề sau:

- + Làng nghề Dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong, thị xã Tân Châu.
- + Làng nghề Tơ lụa Long Hưng thị xã Tân Châu.
- + Làng nghề Dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo, Huyện Tịnh Biên.
- + Làng nghề Đan lát Long Giang H. Chợ Mới.
- + Làng nghề Mộc Chợ Thủ Long Điền A, H Chợ Mới.
- + Làng nghề Mộc Mỹ Luông, Huyện Chợ Mới.
- + Làng nghề Chằm nón lá Hòa Bình (xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới).
- + Làng nghề Chằm nón lá Hội An, huyện Chợ Mới.
- + Làng nghề đan lát mây tre Mỹ An, huyện Chợ Mới.

4. Phát triển các ngành dịch vụ

4.1. Thương mại

a) Thương mại nội địa (bán buôn, bán lẻ)

Phát triển lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; tiếp tục hỗ trợ hình thành

các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối; tập trung tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản để tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiêu thủ công nghiệp (TTCN) truyền thống, đặc sản gắn với xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa; gắn việc phát triển các sản phẩm TTCN truyền thống, đặc sản địa phương với phát triển du lịch.

Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, nhất là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm tinh có lợi thế cạnh tranh; nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất của tỉnh và tiết kiệm năng lượng, vật tư; xây dựng định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường. Đồng thời, tăng cường công tác thông tin cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ cao gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

Phát triển hạ tầng thương mại nội địa

*** Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm**

Phát triển hạ tầng kinh doanh thương mại hiện đại, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân; từng bước trở thành trung tâm thương mại của vùng.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại đảm bảo hài hòa trong tổng thể không gian thương mại giữa hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) và truyền thống (chợ, cửa hàng, bách hóa...), thể hiện quan hệ tương hỗ và bổ trợ cho nhau, mặt khác đáp ứng nhu cầu tiêu dùng văn minh của cư dân trên địa bàn và trở thành kênh lưu thông và phân phối hàng hóa cho các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống siêu thị: phát triển 01 đại siêu thị/ siêu thị hạng I ở thành phố Long Xuyên; siêu thị hạng II: sẽ được phát triển chủ yếu tại Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên; siêu thị hạng III: sẽ được phát triển tại các đô thị huyện lỵ.

Các trung tâm thương mại phát triển trong khu vực nội ô các đô thị loại IV trở lên.

Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm: Đầu tư xây dựng 02 trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm thương mại quy mô cấp vùng tại thành phố Long Xuyên và Châu Đốc.

*** Phát triển mạng lưới chợ**

Chợ truyền thống: Phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh vừa phù hợp, vừa thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của từng huyện, thị, thành phố. Tập trung

ưu tiên phát triển xây mới đối với các xã chưa có chợ, xã biên giới hoặc các xã/phường/thị trấn có chợ nhưng quá tải. Hạn chế phát triển mới chợ truyền thống hạng II, III, ưu tiên phát triển các kênh phân phối hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị trên địa bàn xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh.

Chỉnh trang, nâng cấp mạng lưới chợ dân sinh (chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã, phường, thị trấn, cùng với hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện, trung tâm xã tạo thành mạng lưới dịch vụ thương mại. Hình thành chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp hạng I: ở trung tâm thành phố, thị xã, trung tâm huyện, thị trấn. Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp hạng I có vai trò phát luồng hàng hóa đến các chợ dân sinh và các loại hình thương mại khác. Chợ đầu mối nông sản: ở các vùng sản xuất hoặc ở các trung tâm phù hợp với quá trình tập trung hóa sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Phát triển mới đối với các xã chưa có chợ, xã biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.

*** Hệ thống kho trung chuyển xăng dầu, trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng**

Hệ thống kho trung chuyển xăng dầu: xây dựng hệ thống kho trung chuyển xăng dầu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu trong tỉnh; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành.

Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): phát triển các trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mua bán, trao đổi LPG của một số thương hiệu lớn như Total Gas, Petimex Gas, Petro VietNam Gas, Origin; Phoenix Gas, SaiGon Petro...

Trạm sạc điện, nạp khí cho phương tiện tham gia giao thông: phát triển các trạm sạc điện, nạp khí tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, khuyến khích phát triển kết hợp với các cơ sở kinh doanh, tại các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, các cơ sở cung cấp dịch vụ,... trên địa bàn tỉnh để phục vụ người dân.

Các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí: hạn chế phát triển các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí không phù hợp với quy hoạch đô thị. Cải tạo, di dời hoặc xóa bỏ các cửa hàng không đảm bảo điều kiện, không đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn về các yêu cầu an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy ... trong các khu dân cư không đảm bảo quy hoạch đô thị. Đồng thời, phải đáp ứng với cung cầu thị trường của từng khu vực, đảm bảo nhu cầu cung ứng sản xuất, tiêu dùng của người dân, hài hòa lợi ích của nhà đầu tư.

*** Hạ tầng khác phục vụ hoạt động thương mại (bán buôn, bán lẻ)**

- Trung tâm trung chuyển hàng hóa, chợ đầu mối: Ưu tiên phát triển mới một số loại hình hạ tầng thương mại có vai trò quan trọng trong phát triển giao thương với các tỉnh trong khu vực. Xây dựng phát triển mới chợ đầu mối nông sản, thủy sản tại một số điểm đầu mối giao thông của tỉnh, mang tính kết nối giao thương cấp vùng.

b) Thương mại biên giới

Trong thời kỳ quy hoạch, Phát triển thương mại biên giới trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế An Giang, đưa An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với điểm trung chuyển hàng hóa trọng yếu của Vùng và cả nước vào thị trường Campuchia và tiến tới thị trường các quốc gia ASEAN. Phát huy lợi thế về hạ tầng cửa khẩu, tài nguyên và vị trí địa lý của Tỉnh, chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng hóa có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là nhóm hàng nông, thủy sản.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại biên giới góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong tỉnh, liên kết vùng và hội nhập quốc tế, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phòng chống và ngăn chặn kịp thời các loại tội phạm xuyên quốc gia. Phát triển toàn khu kinh tế cửa khẩu An Giang thành một trong tám các khu kinh tế trọng điểm quốc gia, trở thành cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững.

*** Hạ tầng thương mại biên giới**

Trên cơ sở tạo động lực phát triển để hiện thực hóa kỳ vọng của tỉnh là đưa thương mại biên giới trở thành ngành kinh tế động lực phát triển cho tỉnh trong tương lai nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng một số dự án công trình sau: (1) Quốc môn cửa khẩu Tịnh Biên; (2) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình; (3) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Vĩnh Xương; (4) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1); (5) Hạ tầng khu thương mại - công nghiệp Khánh Bình; (6) Hạ tầng thương mại - dịch vụ logistics cửa khẩu Tịnh Biên; (7) Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; (8) Khu thương mại – dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên; (9) Khu thương mại – dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên; (10) Khu thương mại – dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2); (11) Nhà nghỉ các đơn vị chức năng quản lý cửa khẩu Tịnh Biên.

c) Phát triển thương mại điện tử

Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code, ...; Đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B); Online - Offline (O2O). Thường xuyên tiếp xúc với các doanh nghiệp thương mại điện tử để kịp thời nắm bắt những vấn đề cần tháo gỡ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tăng cường, bổ sung dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, kết hợp tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính bằng dịch vụ bưu chính công ích, để đạt tỷ lệ hồ sơ giải quyết

trực tuyến mức độ 4. Đẩy mạnh cung cấp đa phương thức thanh toán lệ phí hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến thông qua ví điện tử, cổng thanh toán,... trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật viễn thông (Internet cáp quang tốc độ cao đến hộ gia đình, mạng thông tin di động 5G) để nâng cao khả năng đáp ứng truy cập Internet để thực hiện cung cấp dịch vụ, giao dịch thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

d) Phát triển kinh tế ban đêm

Khai thác tiềm năng phát triển các khu kinh tế ban đêm ở trung tâm thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc. Phát triển kinh tế ban đêm để hỗ trợ cho các hoạt động ban ngày, đảm bảo mục đích tạo thêm việc, nâng cao thu nhập, cải thiện dân sinh cho người dân; tạo động lực lan tỏa cho các ngành khác cùng phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Hình thành 01 khu vực tổ hợp vui chơi, giải trí ban đêm sôi động riêng biệt. Phát triển 01 - 03 khu vực tập trung hệ thống các cửa hàng, trung tâm mua sắm, phố ẩm thực, nhà hàng dịch vụ ăn uống,... quy mô lớn quanh các khu công nghiệp; phát triển các sản phẩm vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật đặc sắc mang tính biểu tượng về đêm.

Giai đoạn đầu, tập trung hình thành, tổ chức, duy trì tốt các tuyến phố đi bộ có điều kiện, tiềm năng phát triển tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và huyện Tri Tôn như: phường Bình Khánh, phường Mỹ Xuyên, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Thới - Thành phố Long Xuyên; phường Châu Phú - Thành phố Châu Đốc; thị trấn Cô Tô - huyện Tri Tôn.

4.2. Các ngành dịch vụ

a) Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics:

Hạ tầng logistic: phát triển 01 trung tâm logistics cấp Vùng đặt tại TP. Long Xuyên. Phát triển cảng cạn (ICD). Khu bến Mỹ Thới, các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, cỡ tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tình hình cầu Vàm Cống. Khu bến Bình Long, các bến cảng tổng hợp, bến khách. Hoàn thành 100% các dự án tuyến đường giao thông thủy, bộ và đưa vào vận hành, lưu thông trong trung chuyển hành khách, hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của người dân,.. góp phần nâng cao hiệu quả trong việc phát triển logistics trên địa bàn tỉnh.

b) Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm; ứng dụng chuyển đổi số; nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tập trung vốn tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên (khởi sự doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp, xuất khẩu...). Khuyến khích các sản phẩm bảo hiểm mới mang tính đột phá, đáp ứng linh hoạt nhu cầu của người tham gia bảo hiểm.

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

c) Công nghệ thông tin - truyền thông

Triển khai băng thông rộng chất lượng cao, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng trở; thành ngành dịch vụ hỗ trợ tích cực cho các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành dịch vụ như du lịch, ngân hàng, tài chính, dịch vụ logistics, dịch vụ công. Tích hợp các hệ thống thông tin, tạo lập môi trường mạng rộng khắp gắn kết với các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL.

Phát triển các dịch vụ bưu chính mới như tài chính bưu chính, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước). Nâng cao chất lượng mạng vận chuyển, giảm thời gian đưa phát.

4.3. Phân bố không gian phát triển dịch vụ

+ Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

- Trục kinh tế dọc đường cao tốc Sóc Trăng – Châu Đốc, QL 91, QL 91C và sông Hậu, gồm TP. Long Xuyên, An Châu, Bình Hòa, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Châu Đốc, Tịnh Biên, Nhà Bàng, An Phú, Long Bình, KCN Vàm Cống, KCN Bình Hòa, KCN Bình Long, KCN Xuân Tô.

- Trục kinh tế dọc đường N1, QL 80B, đường dọc Kênh Thần Nông và sông Tiền, sông Hậu, gồm: Mỹ Luông, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Mỹ, Hòa Lạc, Chợ Vàm, Châu Phong, Vĩnh Xương, KCN Hội An.

- Trục kinh tế dọc đường ĐT 948, ĐT 943, gồm: Ba Chúc, Tri Tôn, Cô Tô, Chi Lăng, Núi Cấm, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Bình, Càn Đăng, Óc Eo, Núi Sập, Phú Hòa.

+ Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

- Long Xuyên là trung tâm hành chính – chính trị - kinh tế - văn hóa – khoa học kỹ thuật, chế biến nông sản – thủy sản của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

- Châu Đốc là điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và biên mậu.

- Tân Châu là trung tâm thương mại – dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

- Các trung tâm logistics, điểm tập kết trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới tại các khu vực kinh tế cửa khẩu.

5. Phát triển ngành du lịch

5.1. Định hướng phát triển

Phát triển loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng kết hợp phát triển nông nghiệp, làng nghề nông thôn theo hướng bền vững. Bên cạnh đó là bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử văn hóa địa phương.

Phát triển loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh là mục tiêu dài hạn của Tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển du lịch cộng đồng trở thành công cụ ổn định sinh kế cho người dân trong ngắn hạn. Đồng thời nghiên cứu xây dựng chiến lược để nâng cấp du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong trung và dài hạn.

Quản lý du lịch thông minh giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực hướng đến bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường sống và thích ứng biến đổi khí hậu.

Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành cơ bản chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; Khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tăng tỉ lệ đóng góp trong cơ cấu GRDP chung của tỉnh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho xã hội. Xây dựng thương hiệu và phấn đấu đưa An Giang trở thành trung tâm du lịch của vùng ĐBSCL và cả nước.

5.2. Phân bố bố trí không gian phát triển

Phát triển từng loại hình du lịch đặc thù theo định hướng không gian tiểu vùng, trên quan điểm là lấy một vài loại hình du lịch làm mũi nhọn, đồng thời kết hợp đa dạng các loại hình du lịch khác để bổ trợ và tăng tính trải nghiệm cho du khách.

- Nhóm 1: Phát triển loại hình du lịch văn hóa kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với 2 trung tâm chính là Châu Đốc và Tịnh Biên - Tri Tôn, gồm các địa phương: Châu Đốc, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn và một phần huyện An Phú (bờ tây sông Hậu).

+ Trung tâm du lịch Châu Đốc:

+ Trung tâm du lịch Tịnh Biên – Tri Tôn:

- Nhóm 2: Phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng với sản phẩm du lịch nông thôn (làng nghề kết hợp văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh, trải nghiệm cộng đồng) là sản phẩm mũi nhọn tại các địa phương: Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú (bờ đông sông Hậu)

- Nhóm 3: Cụm Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành là trung tâm hành chính, cung cấp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao phù hợp phát triển loại hình du lịch cộng đồng kết hợp các sản phẩm, dịch vụ vui chơi giải trí, đặc biệt là các sản phẩm giải trí về đêm.

+ Trung tâm du lịch Long Xuyên

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của An Giang với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long, quốc gia

1.1. Kết nối hạ tầng giao thông đường bộ

Trong thời kỳ 2021-2030, An Giang có một số công trình, dự án quan trọng đã được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050²² kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long, quốc gia, cụ thể:

- Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng: Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh Tp.Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe. Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng được đầu tư và khánh thành đưa vào khai thác sử dụng đúng tiến độ sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) và kết nối với cảng nước sâu Trần Đề tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh tiếp cận thị trường các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do thông qua hệ thống cửa khẩu và cảng nước sâu Trần Đề, đồng thời góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai.

- QL.80: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe. Đồng thời xây dựng các tuyến tránh Tp.Long Xuyên, TT.Cái Dầu (Châu Phú). Nâng cấp, mở rộng tuyến tránh Tp.Châu Đốc. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mới tuyến tránh Tp.Long Xuyên. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III, xây dựng tuyến tránh TT.Cái Dầu (Châu Phú).

- QL.91C: Kéo dài 3,8km theo hướng đường dẫn vào cầu Cồn Tiên, đường số 10 đến tuyến tránh Tp.Châu Đốc. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- QL.N1: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 67,3km, điểm đầu từ cầu Tân Châu đến ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2-4 làn xe. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng đoạn Tân Châu-Châu Đốc, trong đó có cầu Châu Đốc và cầu Tân Châu. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư xây dựng hoàn thiện toàn tuyến.

- QL.N2: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 57,6km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.80B: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 90,7 km. Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.80C: Theo quy hoạch quốc gia thì QL.80C có điểm đầu giao QL.91 tại huyện

²² Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454 /QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021

Châu Phú, điểm cuối giao QL.80 tại huyện Hòn Đất, Kiên Giang, được nâng cấp từ ĐT.945 và ĐT.969. Tuy nhiên điểm đầu của tuyến là vị trí xây dựng cầu Năng Gù, để tăng khả năng kết nối của mạng lưới giao thông, rút ngắn quãng đường từ các tỉnh phía Bắc của An Giang đi về Tp.Hồ Chí Minh, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển, kiến nghị Bộ GTVT kéo dài tuyến QL.80C từ QL.91 đến ngã 3 giao giữa QL.30 và QL.30C.

- QL.91D: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 57,7 km. Dự kiến xây dựng mới, hướng tuyến chạy dọc theo ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- Đường tuần tra biên giới: xây dựng dọc theo chiều dài toàn tuyến biên giới của tỉnh, dài gần 100km, cùng các cầu và bến vượt. Tuyến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và phát triển kinh tế-xã hội vùng giáp biên, do nhà nước đầu tư, Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2030.

- Tuyến đường nối QL61C-QL80-QLN1: tạo tuyến kết nối theo hướng Đông Tây kết nối 03 tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, dự kiến chuyển cấp thành QL 91D, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe.

1.2. Kết nối hạ tầng giao thông đường thủy

Quy hoạch các tuyến đường thủy do trung ương quản lý tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III nhằm phát huy lợi thế của tỉnh, cụ thể như sau:

- Nhánh cù lao Tây, sông Tiền: nâng từ cấp I lên cấp ĐB.
- Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu: hạ từ cấp ĐB xuống cấp II, tỉnh không cầu 7÷9,5m.
- Kênh Tri Tôn-Hậu Giang: nâng cấp đoạn từ kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang từ cấp IV thành cấp III.
- Kênh Ba Thê: nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.
- Kênh Mặc Cần Dung: nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.
- Các tuyến khác giữ nguyên cấp hiện hữu.

Tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh đảm bảo tiêu chuẩn đường thủy, thanh thải chướng ngại vật và nâng tỉnh không các cầu ngang sông không đảm bảo tỉnh không nhằm khai thác tối đa tiềm năng vận tải thủy của tỉnh:

- Nạo vét sông Hậu từ ranh Cần Thơ đến ngã ba xáng Vịnh Tre đảm bảo tàu 10.000 DWT hoạt động.
- Nạo vét sông Tiền, sông Vàm Nao đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động.
- Nạo vét kênh Tân Châu đảm bảo tàu 1.000 T hoạt động.
- Nạo vét kênh Lấp Vò-Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi-Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh

Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế, sông Châu Đốc đảm bảo tàu 500 T hoạt động.

1.3. Kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050²³, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang đóng vai trò kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia, bao gồm:

a) Cảng biển An Giang là cảng biển loại III, với diện tích 50ha, gồm các khu bến

Khu bến Mỹ Thới: bờ trái luồng sông Hậu, thuộc địa phận phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên. Quy mô gồm: các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, bến phao chuyên tải. Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống;

Khu bến Bình Long: bờ trái luồng sông Hậu, thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Châu Phú. Quy mô gồm: bến cảng tổng hợp, bến khách, bến phao chuyên tải và bến chuyên dùng phục vụ các cơ sở công nghiệp. Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống.

Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão: trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

b) Cảng cạn (ICD)

- Cảng cạn Bình Long: quy hoạch có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Bình Hòa (132ha); KCN Bình Hòa mở rộng (100ha); KCN Bình Long mở rộng; KCN Hội An (100ha) và phân phối hàng hóa nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cho khu vực.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2025 khoảng 5 - 10ha, đến năm 2030 khoảng 8 - 10ha.

- Công suất:

+ Đến năm 2025 công suất đạt khoảng 45.500 - 91.000TEU/năm;

+ Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 104.000 - 130.000TEU/năm.

1.4. Kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi

Theo Quy hoạch phòng, chống, thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang, đóng vai trò kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi của quốc gia, bao gồm: đầu tư giai đoạn 2021-2025 các công trình sông Hậu vùng TGLX trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Danh mục các dự án kiểm soát lũ, thoát lũ, cấp nước vùng Thượng

²³ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021

đồng bằng sông Cửu Long.

1.5. Kết nối với hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long

Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050²⁴, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang đóng vai trò kết nối với hạ tầng vùng, bao gồm:

(1) Nhóm dự án thuộc Hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ

- Khu du lịch quốc gia núi Sam, quy mô 1.487ha, mã dự án V.8.9

- Địa điểm du lịch cù lao Ông Hồ, mã dự án V.8.13, triển khai giai đoạn 2026-2030, tổng mức đầu tư 2.200 tỷ đồng.

- Phát triển du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư, An Giang, mã dự án V.8.18

(2) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ, tổng mức đầu tư giai đoạn 2021-2025: 13.776 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 là 10.324 tỷ đồng. Mã số dự án X2.2*

- Cải tạo nâng cấp QL91C đoạn qua tỉnh An Giang, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng. Mã số dự án X.4.11*

(3) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực Hạ tầng năng lượng trên địa bàn:

- Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - I (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 600 MW, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 11,136 tỷ đồng. Mã số dự án V.7.2.

- Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - II (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 900 MW, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 16.704 tỷ đồng. Mã số dự án V.7.6.2.

(4) Dự án thuộc lĩnh vực Hạ tầng quản lý chất thải rắn:

- Khu liên hiệp Xử lý Chất thải rắn khu vực Đồng Tháp và An Giang, công suất 330.000 tấn/năm, công nghệ Đốt chuyển hóa năng lượng, kết hợp XL CT độc hại, triển khai giai đoạn 2026-2030, tổng mức đầu tư 1.755 tỷ đồng. Mã số dự án X.9.3

(5) Dự án thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng xã hội:

- Phát triển vùng VH cửa khẩu Châu Đốc - Tịnh Biên, mã số dự án K.3.8.

- Trung tâm đầu mối²⁵ cấp vùng tại thành phố Long Xuyên, vị trí: khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới, cụ thể là trung tâm lúa gạo: xay sát, đánh bóng, phân loại / phân loại trữ và đóng gói. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2021-2025: 462 tỷ đồng và giai đoạn

²⁴ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022.

²⁵ Trung tâm đầu mối là 1 phức hợp kinh tế nhằm tối ưu hóa các hoạt động chuỗi cung ứng liên quan đến nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, tiêu thụ và sinh sống của một khu vực vùng tỉnh, từ đó hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng.

2026-2030 là 462 tỷ đồng. Mã số dự án V.14.1 và V.14.2.

(6) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, triển khai giai đoạn 2021-2025:

S3 Mở rộng phạm vi khoanh vùng sinh thái bao gồm cả vùng 7 núi và vùng trũng Trà Sư, mã dự án S.3

Đất ngập nước Bung Bình Thiên - 500 ha, mã dự án S.6

Rừng ngập nước khu bảo tồn quốc gia tràm Trà Sư - 850ha, mã dự án S.7

Rừng ngập nước tràm -1900 ha, huyện Tri Tôn, mã dự án S.8

2. Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh

Các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ²⁶:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Bung Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dục, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

3. Phương án phát triển các hành lang kết nối với quốc gia và vùng

3.1. Hành lang đường bộ

- Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang)-Campuchia: là hành lang vùng, quốc tế, nằm trên địa bàn thành phố Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng, An Giang. Hành lang này chủ yếu do QL.91, đường Nam Sông Hậu đảm nhận và trong tương lai sẽ thêm tuyến cao tốc Sóc Trăng-Cần Thơ-Châu Đốc. Trong

²⁶ Vùng bảo tồn cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh sẽ được cập nhật chính thức khi Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cả nước thời kỳ 2021-2030 được thông qua.

trương lai, khi cảng Trần Đề đi vào hoạt động, đây sẽ là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

- Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang): là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N1 đảm nhận.

- Hành lang thành phố Hồ Chí Minh – Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang): là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N2 và Lộ Tẻ-Rạch Sỏi đảm nhận.

3.2. Hành lang đường thủy

3.2.1. Hành lang Hồ Chí Minh – An Giang – Kiên Lương

Phục vụ hàng hóa các tỉnh TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương. Bao gồm các tuyến chính: Sài Gòn – Kiên Lương (qua kênh Tháp 10 số 1 hoặc qua kênh Lấp Vò Sa Đéc); Sài Gòn – Hà Tiên (Qua kênh Tháp 10 số 2); Sài Gòn - Mộc Hóa; Mộc Hóa – Hà Tiên và các tuyến kết nối khác,...

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò): Là trục dọc trung tâm nối đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với các tỉnh phía Bắc của ĐBSCL. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Lấp Vò-Sa Đéc và kênh Rạch Sỏi-Hậu Giang, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 tấn; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 250 cv + 3x300 T.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 T; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 150÷250 cv + 200÷300 T.

- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 T; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 150÷250 cv + 200÷300 T.

Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1) và tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2) là tuyến nối đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với phần Bắc của biển Tây qua Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên, đồng thời là tuyến tránh đoạn yết hầu kênh Chợ Gạo trên trục giao lưu đường thủy giữa đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với sông Tiền.

- Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên: Là tuyến dọc biên giới Tây Nam, kết hợp nhiều mục tiêu: an ninh quốc phòng, phân dòng điều tiết lũ từ vùng đầu nguồn sông Tiền, sông Hậu, giao lưu hàng hóa tới các cụm dân cư vùng sâu, vùng xa sát biên giới. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Tân Châu, sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, quy hoạch đạt cấp IV kỹ thuật đường thủy nội địa. Phương tiện thủy vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 300 T.

3.2.2. Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông)

Phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Bao gồm các tuyến cửa Định An – Biên giới Campuchia; Cửa tiêu – biên giới Campuchia; sông Cổ Chiên; sông Hàm Luông và các tuyến kết nối khác,...

- Tuyến sông Tiền (cửa Tiêu - Biên giới Campuchia): Là tuyến chính cho tàu biển vào các cảng thuộc lưu vực sông Tiền và quá cảnh đến cảng PhNom Penh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 5.000 DWT hoạt động.

- Tuyến sông Hậu (cửa Định An - Biên giới Campuchia): Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia.

Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB (từ ranh Tp.Cần Thơ đến ngã ba xáng Vĩnh Tre), cấp I (từ ngã ba xáng Vĩnh Tre đến kênh Tân Châu) và cấp III (từ kênh Tân Châu đến Biên giới Campuchia) kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 10.000 DWT hoạt động.

4. Khu vực hạn chế phát triển

Toàn bộ diện tích khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu dự trữ thiên nhiên bao gồm cả phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu bảo tồn, gồm:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dục, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất được xác định theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Khu vực lấy nước (vùng bảo hộ) của các công trình sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh, bao gồm: khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

- Diện tích đất trồng lúa được giữ lại sau khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn toàn tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Giai đoạn 2021-2025: toàn tỉnh có 24 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II: thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại III: thành phố Tân Châu; 09 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, Thị trấn Phú Mỹ (H. Phú Tân), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), An Phú (H. An Phú), Phú Hòa (H. Thoại Sơn) và 12 đô thị loại V: Đô thị hiện hữu: Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Ba Chúc, Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Óc Eo (H. Thoại Sơn); hình thành đô thị mới: đô thị Đa Phước (H. An Phú), Cần Đăng (H. Châu Thành), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

Giai đoạn 2026-2030: toàn tỉnh có 27 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II: thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại III: thành phố Tân Châu; 13 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, đô thị An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn); 11 đô thị loại V: Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Cần Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân); Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà (H. Tri Tôn).

Giai đoạn 2031-2050: toàn tỉnh có 20 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên; 02 đô thị loại II: thành phố Châu Đốc và đến năm 2050 thành phố Tân Châu phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II; 01 đô thị loại III: thành phố Tịnh Biên phấn đấu đến năm 2050 trở thành thành phố; 11 đô thị loại IV: 03 thị xã nâng cấp từ 03 huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn; 07 đô thị hiện hữu: An Phú, Long Bình (H. An Phú), Phú Mỹ, Chợ Vàm (H. Phú Tân), Tri Tôn, Ba Chúc (H. Tri Tôn), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới); 05 đô thị loại V hiện hữu: Đa

Phước (H. An Phú), Hòa Lạc (H. Phú Tân), Cô Tô, Lương An Trà (H. Tri Tôn), Hội An (H. Chợ Mới).

2. Phương án phát triển nông thôn

2.1. Phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn tỉnh An Giang theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 93 - 95 xã; có thêm 03 đơn vị cấp huyện (huyện Chợ Mới, Châu Thành và thị xã Tân Châu) đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (nâng tổng số 6/11 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 54,55%) và có 01 đơn vị cấp huyện đạt Nông thôn mới nâng cao (huyện Thoại Sơn). Phấn đấu hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới vào năm 2030.

2.2. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư

a) Tiểu vùng dọc sông Tiền sông Hậu

- Chiến lược không gian chính của tiểu vùng là bảo vệ các khu vực cây ăn trái cùng với cảnh quan sinh thái sông nước và “văn minh” miệt vườn. Do đó, nông thôn tại vùng bảo tồn vườn cây ăn trái và các tuyến dân cư kết hợp vườn cây trái dọc sông kênh rạch cần được duy trì như một hình thái cảnh quan đời sống sông nước miệt vườn đặc trưng. Đồng thời cần cải thiện chất lượng cảnh quan, nhà ở, hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng du lịch sinh thái, quy mô phù hợp, tránh phát triển dàn trải, lãng phí hoặc tăng mật độ xây dựng.

- Khu vực canh tác lúa thâm canh giữa tiểu vùng duy trì phân bố các tuyến nông thôn với vườn cây trái trên các giong đất cao như một phần của cảnh quan ven sông ngòi, kênh rạch. Các tuyến dân cư dọc theo quốc lộ, tỉnh lộ cần hạn chế phát triển thiếu kiểm soát, tập trung hơn tại các trung tâm dịch vụ đã được hình thành hiện nay, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của hệ thống hạ tầng và cung ứng dịch vụ công cho các khu vực nông thôn.

- Khu vực chuyển đổi từ trồng lúa 2-3 vụ thành khu vực chứa lũ của đồng bằng ở phía tiếp giáp Campuchia có cách thức chuyển đổi tương tự như vùng ngập sâu tại tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Các điểm tập trung dịch vụ cho nông thôn gồm trung tâm xã, thị tứ, trung tâm xóm, ấp bố trí theo hiện hữu là đảm bảo tốt bán kính phục vụ thuận tiện với các dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục cơ bản. Tuy nhiên, cần cải thiện chất lượng của các dịch vụ

này, phát huy các không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí cộng đồng, giáo dục nhận thức, y tế cộng đồng,... Các khu vực, công trình cho sinh hoạt cộng đồng cần gắn với đặc điểm cảnh quan sản xuất và văn hóa, lối sống của cư dân tiểu vùng; quy mô công trình không quan trọng bằng chất lượng không gian và mức độ tối ưu sử dụng đa chức năng của không gian.

b) Tiểu vùng Tây sông Hậu (một phần của vùng tứ giác Long Xuyên)

- Các điểm dân cư hình thành theo tuyến bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân; tạo cảnh quan sinh thái có khả năng bảo vệ, điều tiết môi trường và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân. Các tuyến dân cư cũng cần tránh phát triển liên tục và mở rộng để cung cấp hạ tầng kỹ thuật một cách hợp lý.

- Tại khu vực chuyển đổi sang lúa - thủy sản quảng canh kết hợp trồng tràm phía Tây, dân cư làm nông nghiệp sinh sống tại các thị trấn, thị tứ và theo tuyến quốc lộ, tỉnh lộ,.. Do đó, tại đây cần củng cố các trung tâm xã và thị tứ, bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Các tuyến dân cư dọc quốc lộ, tỉnh lộ cũng cần tránh phát triển liên tục.

- Khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên, văn hóa, di tích tại Bảy Núi, duy trì, tái thiết, nâng cao chất lượng không gian và chất lượng sống cho các xóm hiện nay, cải thiện cảnh quan gắn kết trong khu vực bảo tồn để khai thác du lịch sinh thái cho tiểu vùng.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

3.1. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu An Giang

Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính theo nguyên tắc: “01 vùng trung tâm - 03 trục liên kết - 02 hành lang phát triển.

Định hướng tổ chức không gian phát triển chính khu kinh tế cửa khẩu theo các trục: Trục trung tâm Thị xã Tân Châu - Cửa khẩu Vĩnh Xương; Khu vực Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, Khu vực cửa khẩu Khánh Bình...

Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu trong khu kinh tế cửa khẩu:

- Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông giai đoạn 2021-2025;

- Nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vĩnh Gia, Vĩnh Ngon thành cửa khẩu phụ giai đoạn 2021-2025. Sau năm 2030: nâng cấp cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, Vĩnh Ngon thành cửa khẩu chính. Nghiên cứu bổ sung các cửa khẩu phụ Vĩnh Gia (xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn), Vĩnh Ngon (phường Vĩnh Ngon, thành phố Châu Đốc) và cửa khẩu quốc gia Vĩnh Hội Đông (xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú) vào khu kinh tế cửa khẩu An Giang nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại dọc hệ thống các cửa khẩu của tỉnh.

Lộ trình đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu:

- Giai đoạn 2021-2025: ưu tiên nguồn lực tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên tại huyện Tịnh Biên. Đồng thời, xây dựng khu vực này thành khu kinh tế trọng điểm của tỉnh. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên là khu vực kinh tế cửa khẩu trọng điểm trong khu kinh tế tỉnh An Giang, đồng thời là địa bàn đầu tư trọng điểm theo công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giai đoạn 2026-2030: phát huy giá trị kinh tế của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, gắn với đầu tư hoàn thiện cầu Tân Châu – Châu Đốc, cầu Tân Châu – Hồng Ngự và phát huy hiệu quả kinh tế từ các dự án đầu tư của các tập đoàn lớn vào thị xã Tân Châu.

- Giai đoạn sau 2030: tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình tại huyện An Phú.

3.2. Phương án phát triển khu công nghiệp

a) Giai đoạn 2021-2025

Dự kiến phát triển 05 KCN đã có trong quy hoạch như sau:

- Khu công nghiệp Bình Long: quy hoạch tại xã Bình Long và xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú.

- Khu công nghiệp Bình Hòa: quy hoạch tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành.

- Khu công nghiệp Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cống chào) và mời gọi nhà đầu tư phát triển hạ tầng cho phần diện tích 99,54 ha mở rộng hoặc cả khu.

- Khu công nghiệp Vàm Cống: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 200 ha tại phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên.

- Khu công nghiệp Hội An: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 100 ha tại xã Hội An, huyện Chợ Mới.

b) Giai đoạn 2026-2030

Các KCN đã được quy hoạch

Căn cứ trên cơ sở tình hình hoạt động, điều kiện thực tế và tỷ lệ lấp đầy của các KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Vàm Cống và Hội An, nghiên cứu mở rộng diện

tích các KCN trên lên quy mô 300-400 ha nhằm phát huy hiệu quả kinh tế, hiệu quả đầu tư vào các KCN.

Các KCN đề xuất thành lập mới

Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 4 làn xe dự kiến được triển khai thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025, kết nối cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang với các tỉnh Hậu Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và cảng Trần Đề, tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và huyện tiếp cận thị trường rộng lớn các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Dự án Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng được khánh thành và đưa vào khai thác sử dụng sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) đồng thời tạo cơ hội kết nối hệ thống đô thị dọc theo tuyến này Châu Đốc – Thoại Sơn – Tp. Cần Thơ – Tp. Ngã Bảy – Tp. Sóc Trăng góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về thu hút kêu gọi đầu tư vào phát triển các khu công nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, ĐT 945 dự kiến được xây dựng mới đoạn từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025, giai đoạn 2026-2030 quy hoạch thành QL.80C. Đây là điều kiện rất thuận lợi kết nối An Giang với trục QL N2 và kết nối với QL 80 tỉnh Kiên Giang với cảng Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với khoảng cách 70-80 km. Sự hội tụ của các yếu tố hạ tầng này tạo điều kiện thuận lợi rất lớn để hình thành các KCN mới dọc tuyến đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050²⁷, cảng Hòn Chông được quy hoạch là cảng tổng hợp, hàng lỏng/khí và bến khách, có khả năng tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 15.000 DWT. Việc cảng Hòn Chông được triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động như quy hoạch dự kiến sẽ tạo thuận lợi rất lớn trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu đối với các KCN thành lập mới song song với hệ thống kết cấu hạ tầng lớn được triển khai trong vùng, trong tỉnh.

Trong thời kỳ 2021-2030, song song với quá trình hình thành xây dựng và hoàn thành tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng²⁸, quy hoạch chuyển cấp ĐT 945 thành QL 80C, ĐT 958 thành QL N2. Việc nghiên cứu thành lập mới các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tịnh Biên và Thoại Sơn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sẽ tạo bước đột phá mới, sức bật mới trong quá trình công

²⁷ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 09 năm 2021.

²⁸ Thủ tướng đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án; quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80 - 100km/h; dự án được chuẩn bị đầu tư từ năm 2022, thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025.

ngiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh An Giang, đặc biệt góp phần vào việc đảm bảo các tiêu chí nâng loại đô thị đối với Thoại Sơn trong tương lai gần.

Do vậy, sau khi các công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (dự kiến hoàn thành vào năm 2025), QL 80C, QL N2 và cảng Hòn Chông được xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng, đề xuất thành lập mới KCN An Nông, xã An Nông huyện Tịnh Biên, quy mô 500 ha; thành lập mới KCN Định Thành, quy mô 300 ha, xã Định Thành nằm dọc trục đường tỉnh 943 trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về điều kiện kết cấu hạ tầng của tỉnh, của vùng.

Bảng 2: Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

STT	Tên KCN	Vị trí	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	
				2021-2025	2026-2030
A	05 KCN đã được QH				
1	KCN Bình Hòa	Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành	131,78	250	400
2	KCN Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú	30	30	30
	KCN Bình Long GD2	Xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú		150	300
3	KCN Xuân Tô	thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	57,4	156,9	274
4	KCN Vàm Cống	Phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên		200	200
5	KCN Hội An	Xã Hội An, huyện Chợ Mới		100	100
B	02 KCN đề xuất mới				
1	KCN An Nông	xã An Nông, huyện Tịnh Biên		500	500
2	KCN Định Thành	xã Định Thành nằm dọc trục đường tỉnh 943			300

Định hướng ngành nghề thu hút vào các KCN trên địa bàn tỉnh: các ngành công nghiệp chế biến nâng cao chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

3.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

a) Giai đoạn 2021-2025

- CCN Tân Trung giai đoạn 2, quy mô 47,25 ha.
- CCN Phú Hòa, thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn:, quy mô 20 ha
- CCN Hòa An, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, tiếp tục đầu tư 75 ha.
- CCN Lương An Trà, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 15,52 ha.
- CCN Lương An Trà 2, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 55 ha.
- CCN Núi Tô, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng 15 ha.
- CCN Vĩnh Bình, Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, đầu tư mở rộng lên 50 ha.

b) Giai đoạn 2026-2030

Bố trí vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng; thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp có tiềm năng cao. Có 7 cụm công nghiệp có tiềm năng trong thu hút đầu tư, lợi thế phát triển cùng vùng nguyên liệu, đã có hạ tầng chỉ cần chính sách thu hút đầu tư, danh mục ngành ưu tiên, hoặc chính sách ưu đãi thì sẽ phát triển; hoặc doanh nghiệp tự thỏa thuận mua đất đầu tư hoạt động.

- CCN An Phú, TT. An Phú, Huyện An Phú: tiếp tục thu hút và phát triển 40 ha.
- CCN Định Thành, Xã Định Thành, Thoại Sơn: tiếp tục Đầu tư 50,46 ha.
- CCN An Cư, Xã An Cư, Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30 ha.
- CCN Hòa Bình, Xã Hòa Bình, Chợ Mới: tiếp tục đầu tư 75 ha.
- CCN Núi Tô, Xã Núi Tô, Tri Tôn: tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 60 ha.
- CCN Tân Thành, Xã Vọng Thê, Thoại Sơn: tiếp tục đầu tư 25 ha.
- CCN An Nông, Xã An Nông, Tịnh Biên: tiếp tục đầu tư 70 ha.
- CCN Lương An Trà 3, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 30 ha.
- CCN Mỹ Phú 2, xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú, quy mô 52,95 ha.
- CCN Mỹ Phú 3, xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú, quy mô 50,06 ha.

c) Giai đoạn 2031-2050

Các cụm công nghiệp hiện chưa có hạ tầng, hiện trạng là đất lúa là 14 cụm công nghiệp có thể phân kỳ đầu tư sau 2030, ưu tiên các ngành nghề công nghệ cao, ưu đãi thu hút đầu tư để có tránh lãng phí nguồn lực của tỉnh.

- CCN Hòa Bình Thạnh, Xã Hòa Bình Thạnh, Châu Thành: đầu tư 55ha.
- CCN Nhơn Mỹ, Xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới: đầu tư 75ha.
- CCN Vĩnh Tế, Xã Vĩnh Tế, Châu Đốc: tiếp tục thu hút, phát triển 75ha ở vị trí mới
- CCN Long Sơn, P.Long Sơn, Tân Châu: đầu tư 75ha.
- CCN Vĩnh Xương, Xã Vĩnh Xương, Tân Châu: đầu tư 20ha.
- CCN Long An, Xã Long An, Tân Châu: đầu tư 20ha.
- CCN Châu Phong, Xã Châu Phong, Tân Châu: đầu tư 30ha.
- CCN An Phú, Xã An Phú, Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30ha.
- CCN Long Bình, TT.Long Bình, An Phú: tiếp tục thu hút, phát triển 40ha.
- CCN Chợ Vàm, TT. Chợ Vàm, Phú Tân: đầu tư 11,7ha.
- CCN Cô Tô, Xã Cô Tô, Tri Tôn: tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 30ha.

- CCN Phú Bình, Xã Phú Bình, Phú Tân: đầu tư 30ha.
- CCN Bình Thạnh Đông, Xã Bình Thạnh Đông, Phú Tân: đầu tư 28,8ha.
- CCN Long Giang, xã Long Giang 42 ha
- CCN Long Điền A, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, quy mô 5 ha.

3.4. Phương án phát triển khu công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2030, định hướng hình thành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang (gắn với mô hình điện năng lượng mặt trời) và trung tâm Nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu vùng ĐBSCL trên cơ sở mở rộng quy mô, nâng cấp cơ sở vật chất hiện hữu của Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô từ 36 ha lên 200 ha. Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao quy mô khoảng 1000 ha tại khu vực xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú.

Giai đoạn 2031-2050, đẩy mạnh sự hợp tác với các viện trường từng bước đưa Trung tâm CNSH tỉnh (diện tích 200 ha) thành đầu mối Nghiên cứu giống và quy trình canh tác, chế biến rau, hoa, dược liệu, định hướng hình thành Khu Công nghệ cao tỉnh An Giang, bao gồm: Khu Công nghệ sinh học, Khu Nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm Nghiên cứu rau, hoa, dược liệu) tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô 500 ha.

3.5. Phương án phát triển khu du lịch

Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phó Ba (TP. Long Xuyên): Điểm nhấn của Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phó Ba là Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Dự kiến giai đoạn 2022-2027, tổ chức quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê²⁹, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền văn minh Óc Eo rực rỡ đã từng tồn tại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của Thoại Sơn... để văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển du lịch. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê triển khai thực hiện theo Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Khu Du lịch quốc gia Núi Sam: Phát triển Khu Du lịch quốc gia Núi Sam gắn với bảo tồn nghiêm ngặt và phát huy giá trị hệ thống di tích và thắng cảnh; bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

²⁹ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021

Khu du lịch Núi Cẩm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên: Tổng diện tích khoảng 1.050,58 ha, định hướng phát triển là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, tổ chức bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới nhằm thu hút khách tham quan du lịch.

Khu du lịch Núi Sập, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn: Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị như: Đình thần Thoại Ngọc Hầu, Thoại Sơn Cổ Tự, chùa Thoại Sơn, Linh Sơn Tự, Huỳnh Long Tam Tự,..., tạo các tuyến đi bộ liên kết các điểm di tích này thuận lợi cho du khách đến tham quan. Đầu tư, nâng cấp mở rộng một số tuyến đường kết nối khu du lịch Núi Sập với ĐT 943 như đường Nguyễn Văn Trỗi, Lê Thánh Tôn và đường Trần Hưng Đạo,... nhằm đảm bảo tính kết nối giữa khu du lịch Núi Sập với các khu, điểm du lịch khác trên địa bàn huyện.

Khu du lịch Cù Lao Giêng: Định hình 03 Trung tâm du lịch ở Cù Lao Giêng, cụ thể: xã Tân Mỹ: Du lịch văn hóa, sinh thái sông nước và mua sắm đặc sản; xã Mỹ Hiệp: Du lịch làng nghề đóng ghe xuồng; xã Bình Phước Xuân: Du lịch sinh thái nhà vườn.

3.6. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn

Phấn đấu trong giai đoạn 2021 đến năm 2030 lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia từ 2 - 4 di tích và di tích xếp hạng cấp tỉnh từ 5 – 10 di tích; Lập hồ sơ công nhận Bảo vật quốc gia từ 5 – 7 hiện vật thuộc sở hữu Bảo Tàng và lập hồ sơ khoa học đề nghị 5 - 7 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia; Xây dựng chương trình công nghệ số trong công tác quản lý di sản văn hóa.

Giai đoạn 2021-2025, đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi 25 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư trùng tu, bảo quản các hạng mục chính của di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 90% di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh được đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi.

Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh³⁰; Có kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các đề án bảo tồn DSVHPVT đã được đưa vào danh mục DSVHPVT Quốc gia như: Đề án bảo vệ và phát huy giá trị nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ trên địa tỉnh An Giang; Đề án bảo tồn và phát huy Hội Đua Bò Bảy núi, tỉnh An Giang; Đề án bảo tồn và phát huy giá trị Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ

³⁰ Kế hoạch 780/KH-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025

đến năm 2030; Đề án bảo tồn và phát huy DSVHPVT “Tri thức và kỹ thuật viết chữ trên lá Buông của người Khmer”.

3.7. Xác định khu quân sự, an ninh

a) Khu quân sự

Theo khoản 2, điều 3, Quy định Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Ban hành kèm theo Quyết định số 2649/1999/QĐ-BQP của Bộ quốc phòng ngày 27 tháng 12 năm 1999, khu quân sự được định nghĩa như sau: Khu quân sự (Khu QS): là khu vực có giới hạn được xác định chuyên dùng cho mục đích quân sự.

Trong thời kỳ 2021-2030, trên cơ sở bố trí sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các khu quân sự trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định như bảng sau:

Bảng: Danh mục các khu quân sự trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Cấp huyện	Giai đoạn thực hiện
	ĐẤT QUỐC PHÒNG				
1	Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ (mở rộng)	1,38	Châu Thành	Châu Thành	2021-2030
2	Các khu vực cất giấu vũ khí cho KVPT	0,06	Thị trấn, các xã	An Phú	2021-2030
3	Đất dự trữ quốc phòng	2,00	Vĩnh Tế	Châu Đốc	2030
4	Công trình quốc phòng các xã	17,29		Chợ Mới	2021-2030
5	Thao trường huấn luyện Phú Thành	3,00	Phú Thành	Phú Tân	2026-2030
6	Đất quốc phòng (Khu đô thị phía Tây thành phố)	9,26	Bình Khánh, Mỹ Khánh, Mỹ Thới	Long Xuyên	2022 - 2030
7	Trung đoàn BB892 (Đại đội BB3) mở rộng	8,35	Ba Chúc	Tri Tôn	2022
8	Bộ CHQS tỉnh	7,37	Lạc Quới	Tri Tôn	2022
9	Trung đoàn BB892	30,00	Lương Phi	Tri Tôn	2022
10	Bộ CHQS tỉnh	10,00	Cô Tô	Tri Tôn	2026-2030
11	Doanh trại quân đội	1,14	Phú Hòa	Thoại Sơn	2022-2030
12	Ụ chiến đấu	0,02	Vĩnh Phú	Thoại Sơn	2022-2030
13	Các Vị trí Đất Quốc phòng	9,95	Các xã	Châu Phú	2022-2030
14	Công trình quốc phòng các xã	25,41	Các xã	Tân Châu	2022-2030
15	Mở rộng trường bắn khu vực Chi Lăng (GD2)	157,05	Tân Lợi	Tịnh Biên	2022-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Cấp huyện	Giai đoạn thực hiện
16	Quy hoạch mở rộng Trường bắn Chi Lăng (Sur đoàn bộ binh 330)	17,00	Chi Lăng	Tỉnh Biên	2022-2030
17	Lữ đoàn pháo binh 6 - Quân Khu 9	1,36	An Cư	Tỉnh Biên	2022-2030
18	Xây dựng cụm điểm tựa Nhon Hưng, Phú Cường	22,74	Nhon Hưng, An Nông	Tỉnh Biên	2022-2030
19	Xây dựng khu vực cất giấu vũ khí	0,80	Văn Giáo, An Hảo, An Cư	Tỉnh Biên	2022-2030
20	Phòng Tham mưu (ĐH01-AG)	50,00	An Hảo	Tỉnh Biên	2022-2030
21	Xây dựng chốt dân quân đường sù	0,18	An Nông	Tỉnh Biên	2022-2030
22	Xây dựng thao trường huấn luyện	3,00	Tỉnh Biên	Tỉnh Biên	2022-2030
23	Chốt Dân quân núi Cấm	0,76	An Hảo	Tỉnh Biên	2022-2030
24	Mở rộng chốt dân quân Lâm Vô	0,19	Nhon Hưng	Tỉnh Biên	2022-2030
25	Xây dựng căn cứ chiến đấu huyện	1,30	Thới Sơn, Tân Lợi	Tỉnh Biên	2022-2030
26	Xây dựng căn cứ hậu phương	5,00	An Hảo	Tỉnh Biên	2022-2030

b) Khu an ninh

Trong thời kỳ 2021-2030, trên cơ sở bố trí sử dụng đất an ninh trên địa bàn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các khu an ninh trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định như bảng sau:

Bảng: Danh mục các khu an ninh trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Xã/phường/tị trấn	Huyện/thị xã/thành phố
1	Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Long Bình	0,3	Thị trấn Long Bình	An Phú
2	Trại tạm giam công an tỉnh	9,9	Phường Mỹ Long	Long Xuyên
3	Đội Phòng ngừa đấu tranh án buôn lậu, hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ thuộc phòng Cảnh sát kinh tế (PC46)	0,50	Châu Phú B	Châu Đốc
4	Đất dự trữ công an	5,42	Châu Phú B	Châu Đốc
5	Thao trường huấn luyện	3,00	Vĩnh Châu	Châu Đốc
6	Đất dự trữ an ninh	3,72	Vĩnh Tế	Châu Đốc
7	Xây dựng Mới trụ sở Công an huyện	2,50	TT. Chợ Mới	Chợ Mới
8	Công an thị trấn Mỹ Luông	0,10	Mỹ Luông	Chợ Mới

9	Trụ sở mới Công An huyện	3,00	Tri Tôn	Tri Tôn
10	Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực	0,31	Tri Tôn	Tri Tôn
11	Cơ sở làm việc công an huyện	1,92	Cái Dầu	Châu Phú
12	Cơ sở làm việc công an huyện	3,0	An Phú	An Phú
13	Cơ sở làm việc công an huyện	2,21	Tịnh Biên	Tịnh Biên
14	Cơ sở làm việc công an huyện	2,5	Phú Mỹ	Phú Tân
15	Cơ sở làm việc công an thành phố	0,872	Mỹ Xuyên	Long Xuyên
16	Trụ sở Đội cảnh sát chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn khu vực Châu Đốc	0,23		Châu Đốc
17	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Chợ Vàm	Phú Tân
18	Trụ sở công an thị trấn	0,1	An Phú	An Phú
19	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Long Bình	An Phú
20	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Chi Lăng	Tịnh Biên
21	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Tri Tôn	Tri Tôn
22	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Vĩnh Bình	Châu Thành
23	Trụ sở Công an xã	0,22	Phú Vĩnh, Vĩnh Hoà	Tân Châu
24	Trụ sở công an huyện Tịnh Biên (Đội cảnh sát Chữa cháy và CNCH khu vực 0,3 ha, ...)	2,06	Nhà Bàng	Tịnh Biên
25	Trụ sở công an các xã thị trấn	0,92	các xã, thị trấn	Tịnh Biên

3.8. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh và vùng đồng bào, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, ấp đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025 cùng với các chương trình, dự án và nguồn lực khác.

Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật triển khai các chủ trương, chính sách của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn II: 2026-2030,

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Phương án phát triển giao thông đường bộ

Đối với hệ thống giao thông đối ngoại gồm đường bộ cao tốc, quốc lộ: chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch, phân đầu sớm hình thành đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, cải tạo nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

Đối với đường tỉnh: chuyên cấp các tuyến thành quốc lộ: ĐT.955A quy hoạch thành QL.N1; ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: quy hoạch thành QL.80B; ĐT.941, ĐT.958: quy hoạch thành QL.N2; ĐT.945: quy hoạch thành QL.80C. Nâng cấp các tuyến: ĐT.941; ĐT.943, ĐT.944, ĐT.945, ĐT.946, ĐT.947, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.951, ĐT.953, ĐT.955B, ĐT.957, ĐT.959, ĐT.960. Dự kiến mở mới các tuyến: ĐT.950; ĐT.942 (mới); ĐT.943B; ĐT.944B; ĐT.946B; ĐT.954 (mới); ĐT.956.

Phát triển các trục chính đô thị: đầu tư phát triển các trục chính đô thị theo các Quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Đầu tư xây dựng hệ thống cầu phà: đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Hậu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang để phá vỡ điểm nghẽn về đượng bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu). Đề nghị Bộ GTVT sớm nâng cấp các cầu yếu trên QL.91: cầu Hoàng Diệu, cầu Nguyễn Trung Trực, cầu Bình Hòa, cầu Kinh Quýt. Đối với hệ thống đường tỉnh: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL.93. Đối với hệ thống đường huyện: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên. Tuy nhiên các cầu được xây dựng mới

nên hạn chế sử dụng kết cấu thép do chi phí duy tu, bảo dưỡng khá lớn, tuổi thọ công trình không cao, quy hoạch đề xuất sử dụng kết cấu BTCT hoặc BTĐƯL. Đồng thời cầu là công trình có quá trình sử dụng lâu dài, do đó các cầu được xây dựng mới cần đạt hoạt tải thiết kế $\geq 0,5HL.93$ để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030. Đối với hệ thống đường xã: xóa bỏ 100% cầu gỗ, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T. Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

Đầu tư các công trình phục vụ vận tải: Bến xe khách, gồm: Bến xe khách Long Xuyên; Bến xe Bình Đức; Bến xe Châu Đốc; Bến xe Tân Châu; Bến xe Chợ Mới; Bến xe Phú Mỹ; Bến xe Long Bình; Bến xe Tịnh Biên; Bến xe Chi Lăng; Bến xe Núi Sập; Bến xe Óc Eo; Bến xe Tri Tôn; Bến xe Châu Thành; Bến xe Cái Dầu; Bến xe khách Vĩnh Xương. Bến xe tải: Bến xe tải cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương; các huyện, thị còn lại, xem xét bố trí kết hợp bến xe tải với các bến xe khách. Diện tích phân dành cho bến xe tải phải $\geq 2.000m^2$.

1.2. Phương án kết nối các tuyến đường mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh với các kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

- Mạng lưới giao thông đường bộ lấy đường cao tốc và các tuyến quốc lộ làm bộ khung, trên cơ sở đó phát triển các tuyến nhánh kết nối các huyện, thị với mạng lưới giao thông quốc gia, tăng sự kết nối giữa các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh, từ đó giảm quãng đường di chuyển từ tỉnh đến các tỉnh thành vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN.

- Khu vực phía Tây sông Hậu: mạng lưới đường tỉnh đã cơ bản hoàn thiện, chỉ cần nâng cấp, mở rộng đáp ứng nhu cầu vận tải gia tăng. Các tuyến đường tỉnh đảm bảo kết nối từ các trục giao thông đến các huyện, vùng sản xuất, khu kinh tế và khu công nghiệp,...

- Khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu: đã hình thành các trục dọc theo sông, cần phát triển mạng lưới ở bên trong để tăng cường liên kết ra các trục chính.

1.3. Phương án phát triển giao thông đường thủy nội địa

Quy hoạch các tuyến sông, kênh đường thủy tỉnh quản lý như sau: Sông Hậu (4a): giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>125m$, chiều sâu luồng $\geq 5,0m$; Sông Bình Di: Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$; Sông Châu Đốc: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$; Rạch cái Vũng: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$; Rạch Cù Lao Giêng: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$; Kênh Vĩnh Tế: Quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III (hiện là cấp IV), chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$; Kênh Đào: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$; Kênh Trà Sư: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$; Kênh Cần Thảo: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn

cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh 10 Châu Phú: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh Núi Chóc-Năng Gù: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh T5: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Nhánh kênh Rạch Giá-Long Xuyên: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy >35m, chiều sâu luồng >3,0m; Kênh Bốn Tổng: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh Mặc Cần Dung: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh Chác Cà Dao: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh Sóc Triết-Kênh Tỉnh Đới-Kênh Ba Thê Mới: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m; Kênh ranh Tịnh Biên-Châu Phú-Châu Đốc: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m; Kênh ranh Châu Thành-Châu Phú: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m; Kênh Ninh Phước II: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m; Kênh ranh An Giang-Kiên Giang: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m; K. Tân Huệ (K.Ngang Huệ Đức): Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

Các tuyến đường thủy huyện quản lý: với việc xây dựng và hình thành các công điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải do đó khả năng khai thác vận tải giảm, không phát huy được vai trò và công năng của tuyến đường thủy. Chính vì vậy, quy hoạch đề xuất chuyển các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý. Đối với các tuyến sông, kênh còn lại cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu 2,5-3m.

Công trình phục vụ vận tải thủy:

- Cảng, bến hàng hóa: Cảng Bình Long: nâng cấp bến cho phương tiện đến 5.000T; công suất là 2,5 triệu T/năm, diện tích 15ha; Cảng Tân Châu: xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải 5.000T, công suất đạt 1 triệu T/năm. Sau năm 2030 nâng công suất lên 2 triệu tấn/năm; Cảng Phú Tân: xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 5.000T, công suất đạt 0,5 triệu T/năm; Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang: giữ nguyên quy mô hiện hữu.

- Cảng, bến tàu khách: Cảng hành khách Long Xuyên: Quy hoạch xây mới, đảm bảo đón được tàu ≤ 120 ghế, công suất đạt 1,6 triệu HK/năm vào năm 2030; Cảng hành khách Châu Đốc: nâng cấp, cải tạo đảm bảo khả năng tiếp nhận các phương tiện thủy có sức chở 120 hành khách, diện tích của cảng 3.634,6m², công suất đạt 1,6 triệu HK/năm vào năm 2030; Bến tàu khách Núi Sập: Quy hoạch xây mới nhằm phục vụ khu du lịch Núi Sập và du lịch sông nước; Bến tàu Phú Tân: Quy hoạch xây mới nhằm làm điểm trung chuyển giao thông thủy, vận chuyển hàng hóa, hành khách lưu thông trên sông Tiền, sông Hậu; Bến tàu Mỹ Hòa Hưng: phục vụ phát triển du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng

gắn với di tích Bác Tôn; Bến tàu Mỹ Hiệp: phát triển du lịch cộng đồng (homestay), là điểm dừng chân cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ – Phnômpenh hoặc tuyến TP.HCM – Mỹ Tho – Phnômpenh.

- Bến hàng hóa, bến khách ngang sông: Rà soát, sắp xếp, phân loại hoặc xóa bỏ các bến thủy nội địa nếu vi phạm vùng cấm xây dựng. Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.

1.4. Phương án phát triển và kết nối đường sắt

Theo định hướng phát triển đường sắt quốc gia, khu vực ĐBSCL đến năm 2030, sẽ tiến hành nghiên cứu, huy động vốn xây dựng tuyến đường sắt TP.Hồ Chí Minh-Cần Thơ, dự kiến sau năm 2030 sẽ hoàn thành tuyến đường sắt kết nối giữa trung tâm vùng ĐBSCL với vùng Đông Nam Bộ. Khi tuyến đường sắt TP.Hồ Chí Minh-Cần Thơ đi vào hoạt động, An Giang có thể tận dụng mạng lưới đường bộ và đường thủy làm phương thức trung chuyển về khu vực cầu Mỹ Thuận hoặc Cần Thơ để kết nối với tuyến đường sắt này. Trong đó, đường bộ sẽ là phương thức hỗ trợ trung chuyển từ ga đường sắt.

Phương án phát triển và kết nối đường sắt tăng cường khả năng kết nối từ An Giang đi quốc tế; kết nối với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh; kết nối giữa hạ tầng giao thông với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác;... từ đó đảm bảo sự đồng bộ và liên hoàn cho chuỗi cung ứng logistics, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

2. Phương án phát triển năng lượng, điện lực

2.1. Phương án phát triển nguồn điện

Điện mặt trời: tổng công suất tăng thêm là 710MW trong đó giai đoạn 2021 – 2025 phát triển thêm 707MW. Như vậy tỉnh An Giang là tỉnh có tổng công suất điện mặt trời tăng thêm lớn nhất khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Điện rác, sinh khối: Dự kiến sẽ phát triển 3 dự án là nhà máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30MW), Núi Tô 2 (30MW) và S.P.V An Giang (30MW)

Các dự án năng lượng mới đang được tỉnh An Giang trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt bổ sung quy hoạch:

- Các Dự án nhà máy điện mặt trời đã lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch điện lực và đang trình Bộ Công Thương, thủ tướng Chính phủ thẩm định, phê duyệt, gồm các dự án:

+ Dự án nhà máy điện mặt trời An Cư (xã An Cư, huyện Tịnh Biên), quy mô dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Tịnh Biên (xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên), quy mô giai đoạn 1 của dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Núi Tô (xã Núi Tô, huyện Tri Tôn), quy mô dự án 100MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 1 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn), Quy mô dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 2 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn), quy mô dự án 51MWp

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang. Chủ đầu tư, quy mô dự án dự kiến: 160MWp.

Các dự án điện gió: Tỉnh đã cấp chủ trương lắp cột đo gió cho một số dự án.

Theo Dự thảo đề án “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045” Nguồn điện 500kV và 220kV từ hệ thống điện quốc gia cấp điện cho tỉnh An Giang gồm có:

- Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900MVA xây dựng mới (giai đoạn 2031-2035), nâng công suất lên thành 2x900MVA (giai đoạn 2036-2040).

- Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025).

- Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2035).

- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030).

- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045).

2.2. Phương án phát triển liên kết lưới điện

Liên kết lưới điện 220kV: Đường dây 220kV Châu Đốc – Thốt Nốt mạch kép, dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 69,6km. Đường dây 220kV đấu nối trạm 220kV Long Xuyên vào đường dây 220kV Châu Đốc – Thốt Nốt, 2 mạch, dây dẫn ACSR400, dài 0,05km. Đường dây 220kV Châu Đốc – Kiên Bình mạch đơn, dây dẫn ACSR 400/51 chiều dài 71,12km. Đường dây 220kV Châu Đốc - Takeo mạch kép dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 76,94km. Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang và cấp điện qua Campuchia.

Liên kết lưới điện 110kV: Lưới 110kV của tỉnh liên kết với tỉnh Cần Thơ qua các đường dây 110kV Thới Thuận – Long Xuyên, Thạnh Đông – Thoại Sơn, Thạnh Đông – Vĩnh Thạnh – Long Xuyên. Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng – Chợ Mới, Phú Châu-Hồng Ngự. Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn tỉnh An Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp.

2.3. Phân vùng phụ tải

Vùng 1: gồm thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn. Thành phố Long Xuyên là trung tâm kinh tế của tỉnh, có mật độ dân cư cao, công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển mạnh, thành phố Long Xuyên có KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức. Huyện Châu Thành có khu công nghiệp Bình Long và huyện Châu Phú có khu công nghiệp Bình Hòa. Tương lai sẽ phát triển mở rộng các khu công nghiệp này.

Vùng 2: bao gồm thành phố Châu Đốc, huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên. Thành phố Châu Đốc có các CCN: Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế, huyện Tịnh Biên có khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, KCN Xuân Tô.

Vùng 3: bao gồm huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu. Tương lai, huyện Chợ Mới có KCN Hội An và các CCN: Nhơn Mỹ, Hòa An, Hòa Bình. Huyện An Phú có khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Thị xã Tân Châu có khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

2.4. Phương án phát triển điện lực

Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500kV: Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 500 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2031-2035: Xây dựng mới trạm biến áp 500kV A Giang - 900MVA. Xây dựng mới đường dây 500kV An Giang - Rẽ TBA 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp, chiều dài 18km (Chuyển tiếp trên 02 mạch đz 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp)

- Giai đoạn 2036-2040: Nâng công suất trạm biến áp 500kV An Giang từ 900MVA lên 2x900MVA.

Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 220kV: Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 220 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới TBA 220kV Chợ Mới - 1x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2024; xây dựng mới TBA 220kV Châu Thành quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2025. Cải tạo nâng công suất TBA 220kV Long Xuyên 2 từ (1x250)MVA lên (2x250)MVA, dự kiến vận hành 2022. Xây dựng mới đường dây Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên, 2 mạch dài 11,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400; Xây dựng mới đường dây 220kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc 4 mạch dài 0,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400; Mạch 2 đường dây 220kV Châu Đốc – Kiên Bình 2 mạch dài 75km, dây dẫn 2xACSR400; Xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5km.

- Giai đoạn 2026-2050: Các công trình lưới điện 220kV bao gồm trạm biến áp 220kV, đường dây 220kV được quy hoạch xây dựng mới và cải tạo nâng công suất trong giai đoạn 2026-2050 được thể hiện ở bảng trên. Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220kV cấp điện cho tỉnh An Giang.

Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 110kV:

Đường dây 110kV: Xây mới: đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên; Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình; Tri Tôn – Thoại Sơn; Đường dây 110kV An Phú – Phú Châu; Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt; Đường dây 110kV Tịnh Biên – Hà Tiên; Long Xuyên 2 – Thoại Sơn; Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình; Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê; Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa; Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú; 220kV Chợ Mới – Chợ Vàm; Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành; Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô; Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới; Trạm 220kV Chợ Mới – Thanh Hưng; Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới – Nhon Mỹ; Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình; An Phú – Khánh Bình; Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh; Đầu nối trạm 110kV Mỹ An; Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống; Đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm; Đường dây 110kV Phú Lâm – Chợ Vàm; Đầu nối trạm 110kV Hội An; Đầu nối trạm 110kV An Châu 2; ĐZ 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu. Cải tạo, nâng tiết diện: Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu; Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc; Đường dây 110kV Long Xuyên 2 – Cái Dầu; Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên - Vĩnh Thạnh; Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu – Phú Tân; Phú Tân – Chợ Mới ; Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới – Thanh Hưng; Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc – An Phú; Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc – Phú Châu; Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự; Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn; Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn.

Trạm 110kV: Xây mới: Hòa Bình, Vĩnh Bình, Mỹ Phú, Vọng Thê, Chợ Vàm, Vĩnh Hòa, Xuân Tô, Nhon Mỹ, Mỹ An, Lê Chánh, Khánh Bình, Vàm Cống, Vĩnh Gia, Hội An, Phú Lâm, An Châu 2. Cải tạo: Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú; Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu; Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2; Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc ; Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu ; Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân ; Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới ; Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Bình ; Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên ; Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu ; Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu ; Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân ; Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2 ; Lắp máy T1 Chợ Vàm ; Lắp máy T2 Vĩnh Hòa ; Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình ; Nâng công suất máy T1, T2, T3 trạm Thoại Sơn ; Lắp máy T3 trạm Mỹ Phú ; Lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3 ; Nâng công suất máy T2 trạm Châu Đốc ; Lắp máy T2 trạm Xuân Tô, NCS T1, T2; Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2 ; Nâng công suất máy T2 trạm Phú Châu ; Nâng công suất máy T2 trạm Chợ Vàm ; Nâng công suất máy T1 trạm Vĩnh Hòa ; Lắp máy T2 Nhon Mỹ ; Lắp

máy T2 trạm Mỹ An ; Lắp máy T2 trạm Lê Chánh ; Lắp máy T2 trạm Khánh Bình ; Lắp máy T2, T3 trạm Vàm Cống ; Lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2.

2.5. Phát triển lưới điện trung thế

Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khác hành sử dụng điện của tỉnh

Lưới điện của tỉnh An Giang vận hành cấp điện áp 22kV nên tất cả các tuyến đường dây xây dựng mới sẽ có quy cách 22kV, trạm biến áp có cấp điện áp 22/0,4kV.

Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 phần: Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110kV tạo liên kết mạch vòng. Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ các thành phần phụ tải của tỉnh.

2.6. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa không được nối lưới

Hoàn thành các công trình xóa cầu phụ có chi phí thấp năm 2020 trên địa bàn TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, TX Tân Châu, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Chợ Mới để xóa 2.500 hộ dân cầu đuôi, cầu phụ trên địa bàn tỉnh tiến tới ngành điện bán điện trực tiếp cho các hộ dân nhằm cung cấp điện an toàn, tin cậy, hiện đang cập nhật 1.300 hộ.

Để cấp điện cho các hộ dân vùng sâu vùng xa cần tiếp tục đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch. Đối với các hộ dân ở quá xa lưới điện mà việc phát triển lưới điện không hiệu quả về mặt kinh tế các hộ dân có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên phương án này đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu u không thấp, khó khả thi đối với điều kiện kinh tế của các hộ dân vùng sâu vùng xa nếu không được sự hỗ trợ của Nhà nước. Để có thể đạt được mục tiêu cấp điện cho hầu hết các hộ dân trên địa bàn tỉnh các cấp chính quyền của tỉnh cần quy hoạch lại các khu, cụm dân cư, động viên và hỗ trợ các hộ dân cư tái định cư tập trung ở nơi dễ dàng tiếp cận các tiện ích như điện, đường, trường trạm.

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyển đổi số

3.1 Định hướng phát triển

Các tuyến viễn thông: chuyển đổi từ cáp treo chuyển sang hạ tầng ngầm với công nghệ hiện đại và tiên tiến, đảm bảo mỹ quan. Phát triển hạ tầng với công nghệ hiện đại đảm bảo an toàn, an ninh quốc gia; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh, có cấp quang trực quốc tế trên đất liền thay thế

dung lượng cáp quang biển qua cửa ngõ An Giang; sóng vệ tinh phục vụ kết nối siêu băng rộng, hạ tầng kết nối vạn vật, ngàm hóa 100%.

- Thị trường viễn thông đảm bảo phát triển ổn định, bền vững, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp; các đơn vị đều có cơ hội phát triển thị trường phù hợp với tiềm lực.

- Về di động: chuyển từ công nghệ 4G sang công nghệ 5G và các thế hệ mạng di động tiếp theo cùng với sự phát triển các sản phẩm và dịch vụ tạo nên hệ sinh thái 5G/IoT. Hiện đại hóa và tiếp tục mở rộng mạng FTTx.

Nghiên cứu triển khai dịch vụ viễn thông phổ thông qua vệ tinh.

Tích hợp các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin thành các giải pháp chung cho người sử dụng. Các nhà mạng tự xây dựng xây dựng các nền tảng Platform trụ cột cung cấp dịch vụ cho nhiều đối tượng khách hàng.

- Tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số.

- Đầu tư và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung trở thành trung tâm hỗ trợ và phát triển các doanh nghiệp, công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyển đổi số

Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang đạt TCVN 9250:2012.

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin để thực hiện mục tiêu chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên sau:

- Lĩnh vực du lịch: hướng đến khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông vào quảng bá hình ảnh, điểm đến du lịch của tỉnh, ứng dụng hiệu quả vào công tác quản lý.

- Lĩnh vực nông nghiệp: đầu tư mạng lưới hạ tầng nền tảng để hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế.

- Lĩnh vực giáo dục: hướng đến triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

- Lĩnh vực y tế: hướng đến xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, ...

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn toàn diện, nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể như: Cơ sở dữ liệu đất đai; cơ sở dữ liệu môi trường và hạ tầng truyền nhận số liệu quan trắc tự động; triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics: Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Đối với vùng ngập lũ sâu: Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi hiện có, như cống, đê, trạm bơm, hệ thống vận hành, quản lý,... đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiến tới hệ thống thủy lợi đa mục tiêu. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi có tính chất phục vụ liên vùng, liên tỉnh theo hướng quản lý, chia sẻ nguồn nước, phân lũ, chia lũ để thích ứng trong điều kiện nguồn nước bất thường dưới tác động từ thượng nguồn, do biến đổi khí hậu. Hoàn chỉnh một bước hệ thống kiểm soát lũ, củng cố hệ thống bờ bao, cống bọng ở vùng sâu, đảm bảo kịp thời vụ thu hoạch lúa hè thu và xuống giống đông xuân. Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản vùng ngập lũ. Tranh thủ sự hợp tác quốc tế, các bên để phối hợp cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nói chung, trong đó có hệ thống bờ bao ở vùng giáp biên (Việt Nam – Campuchia) để ứng phó với diễn biến lũ bất thường. Khai thác có hiệu quả Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang. Dự án này thực hiện Đầu tư hệ thống đê bao, bờ bao lững vừa cho lũ tràn và vừa có khả năng trữ nước mùa lũ.

Đối với vùng ngập lũ nông: Nghiên cứu xây dựng hệ thống công trình đồng bộ để tiến tới chủ động kiểm soát lũ và phòng chống lũ. Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn. Xây dựng bờ bao vững chắc kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vườn cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

Đối với vùng cao: Thực hiện đánh giá khả thi phương án xây dựng hồ trữ lũ cấp ngọt Trà Sư – Tri Tôn, đánh giá tính khả thi của dự án, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và tìm các nguồn tài trợ để thực hiện. Ngoài ra, đối với những vùng cao: Tịnh Biên, Tri Tôn tỉnh đang tranh thủ nguồn lực đầu tư hệ thống thủy lợi vùng cao, như hồ chứa để trữ nước mùa mưa phục vụ đa mục tiêu sinh hoạt, sản xuất và chăn nuôi,...

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

a) Cấp nước

Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước trên địa bàn tỉnh, như vùng cao 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 95%, trong đó đến năm 2030 có 85%, năm 2045 có 95% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tưới tiên tiến.

Đến năm 2030 diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 95%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 25%; đến năm 2045 diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 50%.

Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho sản xuất vụ Thu Đông, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

b) Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 1% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước, đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

Giai đoạn từ nay đến 2025 nâng cấp xây mới và mở rộng hệ thống các nhà máy cấp nước hiện hữu tại các đô thị, rà soát các hệ thống cấp nước nông thôn. Các công trình khai thác không hiệu quả, công nghệ không đạt sẽ được loại bỏ, bổ sung mới các trạm cấp nước nông thôn theo quy hoạch ngành Nông nghiệp đã duyệt tới 2030, quy mô tổng công suất các NMN sẽ đạt khoảng 385.000 m³/ngđ.

Giai đoạn 2030: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, tiếp tục nâng cấp các trạm nông thôn tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. khu vực đô thị tăng thêm khoảng 80.000 m³/ngđ: khu vực nông thôn thêm khoảng 10.000 m³/ngđ. tổng hệ thống đạt 465.000 m³/ngđ.

Giai đoạn 2050: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, các trạm nông thôn tập trung không phát triển thêm chỉ tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Khu vực đô thị tăng thêm khoảng 124.000 m³/ngđ; khu vực nông thôn giữ công suất khoảng 50.000 m³/ngđ. Tổng hệ thống đạt 600.000 - 610.000 m³/ngđ.

5.2. Phương án thoát nước và xử lý nước thải

a) Định hướng thoát nước

Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đô thị cho các giai đoạn 2030 đến 2050 nhằm kiểm soát ngập úng, bảo vệ môi trường, bảo vệ và tái sử dụng tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Giai đoạn đến năm 2030:

- Các đô thị loại I, II (thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc): Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị: mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị; có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 20% diện tích xây dựng đô thị; 100% các khu vực thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa. - Đối với nước thải: 30% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường; mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ; 30% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

- Các đô thị loại IV: Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị: mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị; có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 15% diện tích xây dựng đô thị; 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa. Đối với nước thải: 30% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường; Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ, 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

- Các đô thị loại V: Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị: mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị; có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 10% diện tích xây dựng đô thị; 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa. Đối với nước thải: 10% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn,

quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ; 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

Giai đoạn 2031-2050: Các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước; xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Xử lý nước thải

Mỗi đô thị xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất hợp lý tùy vào điều kiện của từng đô thị để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường đặc biệt là các lưu vực sông.

Các khu, cụm công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập theo quy mô phát triển của từng giai đoạn.

c) Phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

Xây dựng kè, tường chắn đối với lưu vực trung tâm, đưa ra các cao độ không chế với một số lưu vực và giải pháp thích ứng đối với các lưu vực còn lại.

Xây dựng kè chắn, tường chắn bảo vệ đô thị:

- Đối với khu vực hiện hữu mật độ xây dựng cao, không thể sử dụng giải pháp tôn cao nền do đó đề xuất giải pháp xây tường chắn quanh khu vực kết hợp cống ngăn triều, van ngăn triều và hồ điều tiết cùng với sử dụng trạm bơm, bơm nước từ bên trong ra ngoài, trong trường hợp mực nước trong hồ và kênh bên trong thấp hơn mực nước nguồn xả bên ngoài là sông Hậu, sông Mê Kông, sông Vàm Nao.

- Đối với các khu đô thị mới, dự án xây dựng mới và đường gần sông, kênh rạch, hoặc có kênh rạch đi qua để đảm bảo chống sạt lở và ổn định nền đất đều bắt buộc phải có giải pháp xây dựng kè chắn. Các kè chắn này cần đảm bảo khả năng ổn định nền đất, chống chảy tràn nước mặt và nước ngầm từ kênh rạch, sông vào diện tích xây dựng. Tuy nhiên cao độ đỉnh kè và vị trí kè cần lưu ý đến không gian bảo vệ bờ sông, kênh rạch và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao,

Duy trì các thiết chế văn hóa thể thao hiện có như: Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh; 11/11 thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện/thị xã/thành phố; 93 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, phường, thị trấn.

Quy hoạch mới: Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m², Sân vận động tỉnh khán đài sức chứa 20.000 chỗ; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các Trung tâm Văn hoá – Thể thao huyện/thị. Phân đầu đến năm 2030, 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong đó: giai đoạn 2020 – 2025 tiếp tục đầu tư xây dựng thêm mô hình Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao ở 30 xã; giai đoạn 2026-2030 đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở các xã còn lại); Trung tâm Hoạt động thiếu nhi, nhà thiếu nhi (Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn); Các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN (Chợ Mới, Vàm Cống, An Hội); Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc; Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng (đất vui chơi giải trí 3,89 ha); Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng thành phố Châu Đốc.

Đặc biệt ưu tiên việc dành quỹ đất để phát triển thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để giảm khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Dành quỹ đất xây dựng cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các nhà văn hóa ấp hoặc nhà văn hóa liên ấp (tại khóm, ấp có địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hoá thể thao tại một nhà văn hoá liên ấp).

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi TDTT làm điều kiện cơ bản đảm bảo cho phong trào TDTT quần chúng phát triển bền vững. Phân đầu đến năm 2030 có 100% xã/phường/thị trấn có: 01 sân bóng đá mini, 01 Hồ bơi đơn giản hoặc hồ bơi lắp ghép, Sân tập luyện TDTT ngoài trời và 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập TDTT công cộng.

Tiếp tục tạo cơ chế khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng các rạp chiếu phim, sân vận động quy mô lớn để đăng cai các giải thể thao thành tích cao.

2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập

a) Giai đoạn 2021-2030

- Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và công nghệ gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và Trung tâm Công nghệ sinh học .

- Hình thành thêm 06 tổ chức khoa học công nghệ gồm: 03 tổ chức trực thuộc UBND tỉnh: Trường Cao đẳng y tế An Giang; Trường Cao đẳng nghề An Giang; Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang và 02 tổ chức trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung tâm Giống thủy sản An Giang, Trung tâm Kỹ thuật – Dịch vụ nông nghiệp An Giang và 01 tổ chức trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Dịch vụ CNTT và truyền thông An Giang.

- Có 01 tổ chức KH&CN điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, vị trí pháp lý do sáp nhập (Trung tâm Dịch vụ CNTT và truyền thông An Giang).

- Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 05 tổ chức KH&CN có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên; trong đó có ít nhất 03 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 01 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

b) Giai đoạn 2031-2050

- Dự kiến số lượng tổ chức KH&CN không tăng thêm so với giai đoạn 2021-2030.

- Dự kiến số lượng tổ chức KH&CN không đổi.

- Có 01 tổ chức KH&CN nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm từ tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp An Giang).

- Phân đầu đến năm 2050, tất cả các đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 03 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

3. Mạng lưới cơ sở giáo dục

3.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Rà soát, sắp xếp lại sự phân bố các cơ sở giáo dục phổ thông theo hướng mỗi xã, phường và thị trấn phải có ít nhất 1 trường mầm non, trường tiểu học và 1 trường THCS. Đảm bảo phân bố các cơ sở giáo dục cùng cấp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng đủ nhu cầu tới trường của trẻ em và học sinh.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh sẽ đầu tư 103 trường; trong đó: cấp mầm non là 26 trường, cấp tiểu học là 38 trường, cấp THCS là 30 trường, cấp THPT là 9 trường; trên địa bàn 28 xã nông thôn mới (gồm 7 huyện và 1 thị xã) thuộc tỉnh An Giang; đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn về số học sinh/lớp đối với tất cả các cấp học.

3.2. Giáo dục đại học

Hiện An Giang chỉ có 1 trường đại học là Đại học An Giang, với số lượng sinh viên khoảng gần 10.000 người. Để thu hút thêm nguồn nhân lực và giữ chân nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Đồng thời, tạo điều kiện về chính sách, cơ sở hạ tầng để chào đón sự mở rộng chi nhánh của các trường đại học tiên tiến từ các Tỉnh, thành phố lớn khác. Lên kế hoạch cụ thể, toàn diện và có tầm nhìn dài hạn trong việc thu hút các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước, công lập và ngoài công lập.

Đẩy nhanh công tác triển khai đưa vào hoạt động phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

-Năm 2022 nâng cấp Trường Kỹ thuật nghiệp vụ - Giao thông Vận tải An Giang thành Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang.

-Năm 2025 sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang vào Trường Cao đẳng nghề An Giang.

Bên cạnh đó, hệ thống các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện được giữ nguyên trên các địa bàn: Châu Thành, An Phú, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Phú Tân. Trên cơ sở đó, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị này, nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, thực hiện phân luồng học sinh theo quy định.

Như vậy, đến năm 2025, mạng lưới các trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là 11 cơ sở. Trong đó: 02 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Y tế); 03 trường trung cấp (Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang, Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang); 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện và 01 trung tâm thuộc Hội Nông dân tỉnh).

5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm điều dưỡng Người có công. Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2031-2050: Thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: 04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật tại thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Thoại Sơn. Khuyến khích thành lập các trung tâm dưỡng lão tư nhân để đáp ứng nhu cầu chăm sóc người già khi xu hướng già hóa dân số ngày càng nhanh.

6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang tại thành phố Châu Đốc với tổng diện tích dự kiến 30.334,32 ha nhằm bổ sung thêm công tác điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công.

Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục ưu tiên đầu tư kiện toàn Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tại thành phố Châu Đốc.

Sau năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050: tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kiện toàn Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tại thành phố Châu Đốc.

7. Mạng lưới cơ sở y tế

7.1. Mạng lưới y tế dự phòng

Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố bộ máy y tế dự phòng theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao năng lực y tế dự phòng, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới loại trừ các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh lây nhiễm, chủ động đối phó và khống chế kịp thời các bệnh dịch nguy hiểm mới xuất hiện; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Tăng nguồn lực từ nguồn ngân sách của Tỉnh, các địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong, sốt rét... Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và tăng số vắc-xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng phù hợp với khả năng ngân sách.

7.2. Mạng lưới khám chữa bệnh

Thực hiện mục tiêu phát triển ngành y tế theo hướng nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho khối y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo tất cả người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách công bằng, rộng khắp thông qua hệ thống y tế cơ sở và y tế cộng đồng. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe.

Tăng cường cơ sở y tế cho các huyện có đông dân số và tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân thấp, đảm bảo phân bố giường bệnh đồng đều, đáp ứng chăm sóc dịch vụ y tế công bằng. Cụ thể, huyện Chợ Mới và huyện Châu Phú là hai địa phương có tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân thấp nhất trong các huyện thuộc tỉnh An Giang, lần lượt là 6,5 và 5,8 giường bệnh/10.000 dân. Đây cũng là các huyện có số dân đông nhất trong tỉnh bên cạnh thành phố Long Xuyên.

Bảng 3: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh			
			2020	2025	2030	2050
A	Giường bệnh công lập		4.430	6.790	7.590	12.100
I	Tuyến tỉnh		2.890	5.040	5.560	9.700
1	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Long Xuyên	950	970	990	1.500
2	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc	Châu Đốc	850	850	870	950

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh			
			2020	2025	2030	2050
3	Bệnh viện ĐKKV Tân Châu	Tân Châu	270	270	300	500
4	Bệnh viện Tim Mạch	Long Xuyên	300	400	600	800
5	Bệnh viện Mắt-TMH-RHM	Long Xuyên	70	150	150	300
6	Bệnh viện Sản Nhi	Long Xuyên	450	500	600	800
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Long Xuyên	0	100	150	250
8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		0	0	100	200
9	Bệnh viện Tâm thần**		0	0	0	200
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng ³¹		0	900	900	900
11	Bệnh viện bệnh Truyền nhiễm ³²		0	900	900	900
12	Bệnh viện Ung bướu **					500
13	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình **					500
14	Bệnh viện Nội tiết**					500
15	Bệnh viện huyết học và truyền máu **					300
16	Bệnh viện Da liễu**					200
17	Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115) **					100
18	Trung tâm Thận nhân tạo **					300
II	Tuyến huyện		1.540	1.750	2.030	2.400
	<i>Trung tâm Y tế huyện</i>		<i>1.440</i>	<i>1.650</i>	<i>1.930</i>	<i>2.300</i>
1	Tp. Long Xuyên		80	100	150	180
2	Tp. Châu Đốc		80	100	120	150
3	Huyện Chợ Mới		200	220	240	290
4	Huyện Phú Tân		210	240	250	300
5	Huyện Tri Tôn		170	190	220	250
6	Huyện Tịnh Biên		140	160	190	220
7	Huyện Châu Thành		100	100	160	190

³¹ Đang đề xuất UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xin hỗ trợ vốn đầu tư

³² Đang đề xuất UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xin hỗ trợ vốn đầu tư

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh			
			2020	2025	2030	2050
8	Huyện Thoại Sơn		190	220	250	280
9	Huyện Châu Phú		120	140	150	190
10	Huyện An Phú		150	180	200	250
	Phòng khám ĐK khu vực		100	100	100	100
1	PKĐKKV An Châu	Châu Thành	30	30	30	30
2	PKĐKKV Mỹ Luông	Chợ Mới	20	20	20	20
3	PKĐKKV Tịnh Biên	Tịnh Biên	20	20	20	20
4	PKĐKKV Đồng Ky	An Phú	30	30	30	30
B	Giường bệnh tư nhân		580	590	630	630
	Tổng số giường bệnh (A+ B)		5.010	7.380	8.220	12.730
	Số giường bệnh/10.000 dân		26,2			-

Ghi chú:

(*) Bệnh viện ĐKTT An Giang: từ năm 2031 đến 2050: nâng quy mô lên 1.500 giường bệnh hoặc là xây dựng cơ sở 2.

(**) Các Bệnh viện này: đầu tư từ năm 2031 đến năm 2050

VII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 4: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Khu chức năng															
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	-	-	-											
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	30.730		30.730	8.140						10.100				12.490
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	36.517	16.744	53.261	2.755	13.745	5.379	3.679	2.521	2.954	636	6.989	4.845	8.560	1.198
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>		168.611	168.611	12.529	30.940	19.268	12.667	22.671		12.715	40.331	6.108	2.423	8.958
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>		11.638	11.638							4.981	6.435	222		
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>		2.544	2.544	707		101	48			1.209	79	341	60	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>		5.369	5.369								5.369			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>		2.904	2.904	40	433	450	250	47	395	874	176	13	214	12
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>		31.880	31.880			11.343		5.265		3.458	538			11.276
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>		1.188	1.188			162		97		532	131			266
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		18.423	18.423	1.424	2.057	1.555	4.078	1.496	1.480	1.191	1.195	100		3.847

2. Phân bổ khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 5: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		353.683	22.630	45.693	34.873	36.864	31.261	47.104	35.459	60.072	10.558	11.496	17.673
1	Đất nông nghiệp	NNP	278.718	17.886	36.865	27.571	25.829	25.407	40.232	28.299	51.768	7.358	4.492	13.010
-	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225.843	13.961	33.132	25.019	13.260	23.072	38.131	19.513	42.033	6.044	2.246	9.432
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	225.377	13.961	33.132	25.019	13.260	23.072	38.131	19.157	41.923	6.044	2.246	9.432
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.281	2.075	790	668	8.932	896	1.133	2.566	1.963	889	1.397	1.973
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.477						52	3.272	4.153			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.286						131	711	402	41		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.831							770	1.880	181		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2							2				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74.521	4.744	8.826	7.302	11.034	5.853	6.835	7.161	8.119	2.990	6.995	4.663
-	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890	30	102	9	116	226	53	2.043	604	439	109	160
2.2	Đất an ninh	CAN	293	13	9	6	19	19	15	14	19	67	109	3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.104		330	400	100		300	774			200	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	800	40	103	50	150	47	95	100	176	13	14	12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.824	145	29	134	175	80	92	447	109	160	230	223
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	54	151	127	286	76	197	93	128	26	126	64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	106						1		105			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27.700	1.375	3.397	3.151	2.227	2.032	3.646	2.946	4.942	1.239	1.664	1.080

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tinh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	13.153	626	1.669	1.512	1.178	920	1.948	977	2.006	669	1.045	602
-	Đất thủy lợi	DTL	11.490	586	1.506	1.407	818	964	1.524	1.164	2.439	421	310	350
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	100	10	6	4	6	4	5	9	20	19	14	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	99	7	8	9	7	7	8	6	6	11	25	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	832	58	88	83	83	53	64	50	85	61	157	50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191	22	18	13	23	22	8	18	22	10	22	13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	553	2	6	1	5	2	1	395	129	6	5	1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	0	1	4	1	1	0	2	0	1	2	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4						4					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	134		4	27	0	0	61	1	20	12	9	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	133	2	5	52	8	15	3	5	4	24	8	8
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	413	13	17	19	49	14	31	104	108	19	20	19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	424	27	89	37	56	33	17	32	32	21	47	33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.564	1.119	2.134	1.497	3.215	1.029	1.199	1.050	1.208	78	284	752
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.434	145	552	312	174	275	272	423	312	644	1.883	442
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	298	14	3	41	47	31	23	37	33	18	34	17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24	10	0	0		2	0	0	0	5	4	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	444		2		2	0	36		184	211	9	

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1.1. Vùng liên huyện TP. Long Xuyên - huyện Châu Thành - huyện Thoại Sơn:

Phạm vi: gồm TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn. Diện tích tự nhiên khoảng 934,73 km². Dân số hiện trạng năm 2020 là 586.283 người, mật độ dân số là 627 người/km², tỷ lệ đô thị hóa là 56,71%, cao nhất tỉnh.

Tính chất: Là vùng phát triển kinh tế động lực của tỉnh, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh An Giang. Trung tâm tăng trưởng kinh tế, thương mại dịch vụ tiểu vùng giữa đồng bằng phía Nam sông Hậu; chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, lúa gạo và thủy sản nước ngọt; đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐBSCL và quốc tế. Trung tâm du lịch sinh thái sông nước, văn hóa, lịch sử, sinh thái nghỉ dưỡng... tầm quốc gia.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển vùng đô thị Long Xuyên và vùng phụ cận trên trục quốc lộ 91, N2, đường ĐT.943 (TP. Long Xuyên, TT. An Châu, Vĩnh Bình, Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, đô thị Cần Đăng). Phát triển công nghiệp tập trung (KCN Vàm Cống, Bình Hòa, các cụm công nghiệp,...) với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, da giày. Về lâu dài, đây là trung tâm sản xuất công nghiệp chế tác lớn nhất tỉnh với trung tâm là KCN Vàm Cống gắn với trung tâm logistics, phát triển công nghiệp phụ trợ. Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch: trung tâm thương mại cấp vùng tại Long Xuyên, Trung tâm du lịch Long Xuyên – Châu Thành, Óc Eo – Thoại Sơn là 2 trong 4 trung tâm du lịch chính của tỉnh. Phát triển du lịch vui chơi giải trí, văn hóa lịch sử, sinh thái, cộng đồng,... Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn (trồng lúa, rau màu, cây ăn trái, cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản; các khu nông nghiệp ứng dụng CNC gắn với mô hình du lịch nông nghiệp. Trồng lúa chất lượng cao ở Thoại Sơn, Châu Thành, lúa Nhật ở Long Xuyên. Trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Thành; cây dược liệu ở Thoại Sơn, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Thoại Sơn, Châu Thành. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở Châu Thành, vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung ở Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành; nuôi tôm (tôm càng xanh) ở Thoại Sơn, Châu Thành; ươm nuôi giống thủy sản ở Thoại Sơn. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực mặt nước bãi bồi ven sông Hậu. Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Thành, Long Xuyên.

1.2. Vùng liên huyện TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới.

Phạm vi: gồm TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới. Diện tích tự nhiên khoảng 1.04,28 km². Dân số năm 2020 là 785.101 người, mật độ dân số là 723 người/km², tỷ lệ đô thị hóa là 16,78% thấp nhất toàn tỉnh.

Tính chất: là trung tâm thương mại dịch vụ, sản xuất quan trọng ở phía Đông Khu kinh tế tỉnh An Giang. Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước ASEAN, là vùng nông nghiệp chuyên canh, nuôi trồng thủy sản. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng biên giới Tây Nam.

Hướng phát triển trọng tâm: phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91C, N1, 80B, 80C (TP. Tân Châu, thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, đô thị Hòa Lạc, thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An). Phát triển nông nghiệp (trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, rau màu, cây ăn trái), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao gắn với mô hình du lịch sinh thái,... Trồng lúa nếp ở Phú Tân, rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Chợ Mới, An Phú, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Chợ Mới, An Phú. Vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn ở Chợ Mới, vùng nuôi cá tra, cá basa ở Phú Tân, ương giống thủy sản ở Tân Châu, Phú Tân. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở Búng Bình Thiên, sông Vàm Nao đoạn Chợ Mới – Phú Tân, mặt nước bãi bồi ven sông Tiền, sông Hậu. Thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng và thu hút đầu tư ở khu Kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương với khu phi thuế quan, trung tâm thương mại biên giới. Hình thành trung tâm phân phối hàng hoá cấp vùng tại TP. Tân Châu trước khi xuất sang Campuchia và các nước ASEAN, tiến đến hình thành trung tâm xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và Campuchia tại khu vực cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương. Phát triển du lịch sinh thái, sông nước, cồn bãi, du lịch ẩm thực, văn hóa lịch sử, danh thắng gắn với tâm linh, tham quan các làng nghề truyền thống (làng Chấm Châu Phong; lỵ Tân Châu,...). Phát triển công nghiệp - TTCN: xây dựng KCN Hội An, Cụm công nghiệp Long Châu, Châu Giang, Vĩnh Xương, Long Bình, An Phú,...Khu vực huyện Chợ Mới, Phú Tân với ngành công nghiệp chế biến rau màu, hoa quả, lương thực, thực phẩm với trung tâm là KCN Hội An, có nguyên liệu là vùng chuyên canh rau màu Chợ Mới, nông thủy sản ở khu vực lân cận. Khu vực Phú Tân, Tân Châu, An Phú hình thành các cụm CN xay xát, chế biến gạo/nếp (Phú Tân). Phía Bắc Tân Châu phát triển cụm CN chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường xuất khẩu Campuchia.

1.3. Vùng liên huyện TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, Tri Tôn

Phạm vi: gồm TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, Tri Tôn. Diện tích tự nhiên là 1.517,82 km². Dân số hiện trạng năm 2020 là 533.148 người, mật độ dân số 351 người/km², tỷ lệ đô thị hóa là 55,82%.

Tính chất: là trung tâm du lịch tầm quốc gia, trung tâm thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam; là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91, N1, N2, 80C, 91D (TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Cô Tô, đô thị Lương An Trà). Phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới tại cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, cửa khẩu Vĩnh Nguơn, Vĩnh Gia. Xây dựng địa bàn kinh tế mở, nằm trong chuỗi logistics giữa Việt Nam và Campuchia. Vùng thuộc 2 trung tâm du lịch chính của tỉnh là Trung tâm du lịch Châu Đốc (bao gồm Châu Đốc và An Phú, Tân Châu) và Trung tâm du lịch Tịnh Biên – Tri Tôn. Châu Đốc - Tịnh Biên – Tri Tôn kết nối Phú Quốc, TP. HCM, Siem Riep (Campuchia), là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam – Campuchia. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó du lịch tâm linh là sản phẩm du lịch chủ đạo. Phát triển du lịch tâm linh, lễ hội, văn hóa tín ngưỡng, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng chữa bệnh, tham quan mua sắm, làng nghề truyền thống, du lịch sông nước, đất ngập nước và sinh thái núi. Các khu, điểm du lịch chính như Khu du lịch văn hóa tâm linh Cáp treo núi Sam, công viên văn hóa núi Sam (TP. Châu Đốc), khu du lịch Núi Cấm, thiền viện chùa Phật lớn, rừng Tràm Trà Sư, cánh đồng Thốt Nốt, Miếu Bà Bà Mướp, chùa Phật nằm (TX. Tịnh Biên), khu du lịch nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ (H. Tri Tôn), khu di tích văn hóa lịch sử Trần Văn Thành (H. Châu Phú),... Phát triển hạ tầng dịch vụ du lịch thông minh. Phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Long, KCN Xuân Tô, cụm CN Mỹ Phú, Bình Mỹ, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế, An Phú, An Cư, An Nông,...) với công nghiệp xay xát, chế biến gạo, nếp ở Châu Đốc, chế biến thủy sản (cá tra là chủ lực) ở Châu Phú, sản xuất, chế biến thịt, sữa, sản phẩm từ thịt, sữa; chế biến dược liệu từ vùng nguyên liệu tại chỗ ở khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn (trồng lúa, rau màu, cây ăn trái (xoài, nhãn, chuối, cây có múi), cây dược liệu,...), mô hình vườn du lịch gắn với nông nghiệp ứng dụng CNC. Trồng lúa thơm, lúa jasmine ở Châu Phú, lúa đặc sản, lúa hữu cơ – lúa Nàng Nhen ở Tri Tôn, Tịnh Biên, bảo tồn lúa mùa nổi ở Tri Tôn. Trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Phú, Tri Tôn, cây dược liệu ở Tri Tôn, Tịnh Biên, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung. Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) nuôi tôm (tôm càng xanh), ươm nuôi giống thủy sản tập trung ở Châu Phú. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Bình Minh. Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Phú.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1. Vùng thành phố Long Xuyên

Phạm vi: Vùng thành phố Long Xuyên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Long Xuyên có tổng diện tích 114,96 km².

Tính chất: Thành phố Long Xuyên Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh An Giang; là đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐBSCL và quốc tế, có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh; là trung tâm tăng trưởng kinh tế, trung tâm thương mại dịch vụ của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Nam sông Hậu; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Thành phố có vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đối với tỉnh An Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL.

Định hướng phát triển không gian đô thị: Định hướng cấu trúc không gian phát triển thành phố theo hướng: “Đa Trung Tâm Mở” với 02 trục phát triển động lực và 04 trung tâm phát triển chính, nhằm kết nối với vùng tỉnh mạnh mẽ, kết nối nông nghiệp với đô thị và dành nhiều không gian cho nước. Tăng cường kết nối trung tâm đô thị hiện hữu với các trung tâm phát triển mới. Nâng cao chất lượng không gian cảnh quan, môi trường sống trong đô thị. Bảo tồn cảnh quan tự nhiên – bản sắc sông nước, nông nghiệp.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã: Phát triển các tuyến dân cư: tuyến dân cư cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên, tuyến cặp kênh Cái Chiên (xã Mỹ Khánh) và tuyến dân cư rạch Trà Môn, tuyến dân cư rạch Rích, tuyến dân cư rạch Mỹ Long, tuyến dân cư rạch Sung, tuyến dân cư đường liên xã (xã Mỹ Hòa Hưng). Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030: Tiếp tục củng cố và nâng chất các tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới ở xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng. Nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân khu vực nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thuận lợi với khu vực trung tâm TP và các tiện ích xã hội (cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại,...). Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu nâng cấp 2 xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng lên thành phường.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Củng cố, nâng chất các tiêu chí đô thị loại I: Xây dựng hệ thống hạ tầng theo hướng đô thị xanh, đô thị nước thông minh...

2.2. Vùng thành phố Châu Đốc

Phạm vi: vùng thành phố Châu Đốc bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố có tổng diện tích 105,58 km².

Tính chất: Thành phố Châu Đốc là trung tâm kinh tế, đô thị du lịch, thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam và là đô thị lớn thứ 2 của tỉnh An Giang; là đô thị có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc; là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực; điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Thành phố Châu Đốc là trung tâm du lịch của tỉnh An Giang, các điểm như miếu Bà Chúa Xứ - núi Sam, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Tây An, chùa

Hang..., nằm trong tổng thể du lịch của tỉnh An Giang, và nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, địa điểm du lịch phong phú đa dạng được trải đều và liên hoàn trên toàn thành phố.

Định hướng phát triển không gian đô thị: Phát triển không gian thành phố theo cấu trúc “Đa Trung tâm liên kết chuỗi đặc thù” dựa trên cấu trúc đô thị hiện hữu Tọa Sơn – Hương Thủy với núi Sam là hình ảnh biểu tượng, trung tâm du lịch tâm linh và 02 hành lang thủy – bộ, các trung tâm phát triển hỗn hợp, đặc thù và vùng xanh nông nghiệp.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã: Phát triển các tuyến dân cư nông thôn đến năm 2030: tuyến dân cư đường tránh QL. 91 (xã Vĩnh Tế); tuyến dân cư theo trục giao thông xã Vĩnh Châu; Giai đoạn 2021-2030, nâng chất 02 xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu đạt xã nông thôn mới nâng cao.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Củng cố, nâng chất các tiêu chí đô thị loại II: Đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại I; Xây dựng hệ thống hạ tầng theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh...

2.3. Vùng thị xã Tân Châu

Phạm vi: vùng thị xã Tân Châu bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị xã, có tổng diện tích 176,73 km².

Tính chất: Thị xã là vùng động lực kinh tế của tỉnh, trung tâm đầu mối về trung chuyển giữa tỉnh và vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước ASEAN, gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định biên giới.

Định hướng phát triển không gian đô thị: Định hướng phát triển không gian đô thị theo mô hình “trục và cánh”. Trục hành lang đô thị phát triển dọc sông Hậu và quốc lộ 91, quốc lộ 91C; cánh theo hướng Châu Đốc – Tịnh Biên và Châu Đốc – Tân Châu. Giai đoạn 2021-2025: nâng chất các tiêu chí đô thị loại III đối với thị xã Tân Châu. Giai đoạn 2026-2040: phát triển mạnh và đạt các tiêu chí đô thị loại III đối với thị xã. Giai đoạn 2041-2050: nâng cấp đô thị thị xã Tân Châu đạt đô thị loại II.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của tiểu vùng: tại tiểu vùng ngập sâu, hình thành các cụm dân cư tập trung với hình thái nhà trên cọc; tại tiểu vùng giữa đồng bằng phát triển các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại hoá và tăng mật độ.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Cùng cố, nâng chất các tiêu chí đô thị loại III; Đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II; Xây dựng hệ thống hạ tầng theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh...

2.4. Vùng huyện An Phú

Phạm vi: vùng huyện An Phú bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 226,3 km².

Tính chất: An Phú là huyện đầu nguồn, có đường biên giới tiếp giáp Vương quốc Campuchia 42,5 km, là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy; là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, vùng chuyên canh lúa, cây ăn quả, nuôi trồng và chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao; là một trong những huyện có năng suất và sản lượng lúa cao của cả tỉnh.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021 – 2025: phát triển thị trấn An Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện. Thành lập thị trấn Đa Phước, nâng chất các tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V. Giai đoạn 2026 - 2030: phát triển thị trấn Long Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho khu vực cửa khẩu. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V. Giai đoạn 2030 – 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, kết hợp xây dựng mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường bền vững. Phân bố dân cư nông thôn trên địa bàn chủ yếu là hình thái tuyến – cụm dân cư các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng tiểu vùng.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.5. Vùng huyện Tịnh Biên

Phạm vi: vùng huyện Tịnh Biên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 354,6 km².

Tính chất: Tịnh Biên có đường biên giới tiếp giáp Vương quốc Campuchia, là đầu mối quan trọng trong giao thương quốc tế, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng; là trung tâm du lịch tầm quốc gia; là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, thương mại, du lịch, công nghiệp có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021- 2025: củng cố nâng chất đô thị loại IV đối với Thị trấn Nhà Bàng và thị trấn Chi Lăng, hướng đến thành lập thị xã Tịnh Biên (đô thị loại IV) vào năm 2023. Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thị xã Tịnh Biên đạt đô thị loại III đối vào năm 2030. Giai đoạn đến năm 2050: củng cố và phấn đấu nâng loại đạt các tiêu chí đô thị loại II với tính chất, chức năng: là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế. Triển khai hợp phần 2: Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên – tỉnh An Giang, dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: phát triển các tuyến dân cư nông thôn: tuyến dân cư Tà Đét; tuyến dân cư Nopso xã An Hảo; Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, tuyến dân cư Đông 3/2 xã An Nông; Khu dân cư Núi Voi xã Núi Voi; Khu dân cư Vĩnh Trung xã Vĩnh Trung; Dân cư biên giới Tây Trà Sư; KDC Sóc Hào Sển; Tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 2 (bổ sung) xã Nhơn Hưng; tuyến dân cư kiểu mẫu Phú Nhứt xã An Phú. Triển khai hợp phần 3: Bồi thường và Tái định cư thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên – tỉnh An Giang, dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027. Cụ thể: (1) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho khu tái định cư, (2) Giải phóng mặt bằng và Tái định cư cho toàn bộ Dự án

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.6. Vùng huyện Tri Tôn

Phạm vi: vùng huyện Tri Tôn bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 600,72 km².

Tính chất: huyện Tri Tôn là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, vùng chuyên canh lúa cao sản, cây ăn quả, nuôi trồng và chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao. Vùng huyện tiếp giáp vương quốc Campuchia, là một trong những vùng có điều kiện tốt phát triển kinh tế mũi nhọn. Huyện tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh kết hợp với văn hoá truyền thống các dân tộc, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, truyền thống phát triển thương mại - dịch vụ sẽ là nền tảng quan trọng để Tri Tôn phát triển nhanh, bền vững và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tri Tôn và tỉnh An Giang.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: giai đoạn 2021 – 2025: thị trấn Tri Tôn mở rộng (bao gồm thị trấn Tri Tôn và 2 xã Châu Lăng, Núi Tô) được công nhận là đô thị loại IV, làm động lực trung tâm phát triển kinh tế cho toàn huyện. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Cô Tô. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 2 đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030: thị trấn Ba Chúc đạt tiêu chí đô thị loại IV. Hình thành đô thị mới Lương An Trà là đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 3 đô thị loại V. Giai đoạn 2031 – 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,....

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh,... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Dân cư nông thôn phân bố theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và giao thông nông thôn, kết nối với các trung tâm xã.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.7. Vùng huyện Châu Phú

Phạm vi: vùng huyện Châu Phú bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 456,93 km².

Tính chất: Châu Phú là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm trong vùng Tứ Giác Long Xuyên với điều kiện thuận lợi về tự nhiên, tài nguyên để sản xuất lúa, màu hàng hóa quy mô lớn, huyện có hạ tầng thuận lợi để thu hút phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Long - Bình Mỹ - Mỹ Phú – Bình Thủy), chế biến nông sản, đồng thời đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021 - 2025: tập trung phát triển hoàn thiện toàn bộ khu vực thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, xã Bình Long, xã Bình Mỹ (đô thị Cái Dầu gồm thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, xã Bình Mỹ hiện đang trình đề nghị công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV), đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV và đạt chất lượng để thành lập phường trong tương lai. Giai đoạn 2021 - 2030: từng bước phát triển mở rộng khu vực đô thị sang xã Mỹ Đức, xã Mỹ Phú, xã Thạnh Mỹ Tây đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV và tiêu chuẩn thành lập phường. Đến năm 2030 đô thị Châu Phú (phạm vi toàn huyện) đạt tiêu chí đô thị loại IV, đủ điều kiện thành lập thị xã và khu vực đô thị lõi đủ điều kiện tối thiểu 50% đơn vị hành chính là phường.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh,... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.8. Vùng huyện Châu Thành

Phạm vi: vùng huyện Châu Thành bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 348,73 km².

Tính chất: Châu Thành có vị trí thuận lợi về giao thông thủy bộ; là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, thúc đẩy phát triển nhanh các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021 – 2025: thị trấn An Châu mở rộng được công nhận là đô thị loại IV, làm động lực trung tâm phát triển kinh tế cho toàn huyện. Hình thành đô thị mới Cần Đăng, Bình Hòa là đô thị loại V. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Vĩnh Bình. Giai đoạn 2026 – 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,....

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Xây dựng và củng cố mạng lưới các trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được phê duyệt. Các điểm dân cư nông thôn hiện hữu đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thì tiến hành đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã duyệt; các điểm dân cư nông thôn dự kiến hình thành mới có diện tích 10-15 ha, dân số từ 1.000-1.500 người.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.9. Vùng huyện Thoại Sơn

Phạm vi: vùng huyện Thoại Sơn bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 471,04 km².

Tính chất: Thoại Sơn là huyện đi đầu trong xây dựng và phát triển nông thôn mới, là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm trong vùng Tứ Giác Long Xuyên; huyện thuộc vùng trung tâm của tỉnh, thuộc vùng đô thị hoá cao, phát triển CN – TTCN, thương mại – du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh; kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị khác bằng đường tỉnh 943; nằm trên trục động lực mới của tỉnh chạy dọc từ Long Xuyên đến thị trấn Phú Hoà, Núi Sập và Óc E, huyện có trục giao thông đường bộ và cả đường thủy có thể kết nối với 3 thành phố lớn là Tp. Long Xuyên, Tp.Cần Thơ và Tp.Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang), có hạ tầng thuận lợi để thu hút phát triển kinh tế công nghiệp – thương mại - dịch vụ - đô thị - du lịch. Huyện có Quận thể

Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bởi Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2021.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021-2025: nâng chất các tiêu chí đô thị của thị trấn Núi Sập, Óc Eo, xây dựng hạ tầng kỹ thuật thị trấn Phú Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV và tại các trung tâm xã của huyện gắn với mục tiêu xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Giai đoạn 2026-2030: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị các thị trấn Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo và tại các trung tâm xã của huyện gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn vào năm 2030. Giai đoạn 2031-2035: nâng chất các chỉ tiêu chất lượng đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV, hướng đến nâng loại đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2035.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Xây dựng và củng cố mạng lưới các trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được phê duyệt. Tập trung phát triển các điểm dân cư tập trung theo cụm đặc biệt là các trung tâm xã, tạo điều kiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn cuộc sống của người dân.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.10. Vùng huyện Phú Tân

Phạm vi: vùng huyện Phú Tân bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 196,8 km².

Tính chất: Phú Tân là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp chuyên canh (lúa nếp, rau màu) và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Trong tương lai, Phú Tân trở thành huyện chuyên canh nếp, phát triển nông nghiệp trên nền tảng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; có kết cấu hạ tầng KT-XH và môi trường từng bước hiện đại, phù hợp theo tiêu chí của Tỉnh về xây dựng nông thôn mới;

cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội dân chủ, ổn định, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021-2025: nâng chất đô thị loại IV của thị trấn Phú Mỹ, hình thành đô thị mới Hòa Lạc trên cơ sở nâng cấp mở rộng trung tâm xã Hòa Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030: phát triển thị trấn Chợ Vàm đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho huyện. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V. Giai đoạn 2031 – 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,....

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng triệt để các điểm dân cư hiện hữu, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang, kết hợp xây dựng mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường bền vững. Các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng tiểu vùng.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

2.11. Vùng huyện Chợ Mới

Phạm vi: vùng huyện Chợ Mới bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 368,64 km².

Tính chất: Chợ Mới là cửa ngõ, trung tâm tiểu vùng II, là trung điểm của các cực phát triển kinh tế vùng như: Tp. Cần Thơ – Tp. Cao Lãnh – Tp. Long Xuyên – Tp. Châu Đốc, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản. Huyện là vùng trọng điểm chuyên canh cây ăn trái của toàn tỉnh, huyện có thế mạnh về thương mại và dịch vụ du lịch, tiềm năng về sản xuất công nghiệp và chế biến nông, thủy sản, lương thực thực phẩm, tận dụng các nguồn lực để phát triển kinh tế theo hướng “nông nghiệp chủ lực, thương mại – dịch vụ, công nghiệp chế biến”. Phát triển du lịch

sông nước miệt vườn, giao thương kinh tế, giao lưu văn hóa, xã hội với các địa phương trong tỉnh và vùng ĐBSCL.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn: Giai đoạn 2021 – 2025: thành lập đô thị Hội An là đô thị loại V. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại IV, V của thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V. Giai đoạn 2025 – 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,... Đến năm 2050: đề xuất phát triển thị trấn Mỹ Luông đạt tiêu chí đô thị loại IV. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên và định hướng phát triển của từng tiểu vùng.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho nhân dân.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phương án bảo vệ môi trường

1.1. Mục tiêu

Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và các vấn đề môi trường. Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường ở các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các bãi rác ô nhiễm lộ thiên; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đô thị và nông thôn. Chủ động phòng ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do chất thải từ các khu vực: sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung, khu công nghiệp và khu đô thị, khu dân cư tập trung. Cơ bản hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư tập trung mới.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Giai đoạn 2021-2025: tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt ở mức 3,29%, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch tăng đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90 %, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý cơ bản đạt trên 85%; Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường chuẩn đạt 100%; tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường chuẩn đạt 100%; phân đấu các đô thị từ loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải; tổ chức thí điểm phân loại rác tại nguồn tại 02 phường của thành phố Long Xuyên và 02 phường của thành phố Châu Đốc.

- Giai đoạn 2026-2030: duy trì các mục tiêu đã thực hiện đạt 100% giai đoạn 2021-2025; Tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt ở mức 3,29%.; tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý cơ bản đạt trên 90%; phân đấu các đô thị từ loại III trở lên, đô thị loại IV và đô thị loại V quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải; tổ chức phân loại rác tại nguồn tại của thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu.

2. Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt nằm trong phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú; Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc; Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn; Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên; Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụ, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

Vùng hạn chế phát thải có phạm vi bao gồm các khu vực như sau: vùng hạn chế phát thải là phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng; vùng này bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021–2030; vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng phòng hộ: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng; vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng sản xuất.

Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm: toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên. Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm phần diện tích đất của TP. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, thị xã Tân Châu, diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các thị trấn, khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai trường khai thác khoáng sản, khu sản xuất nông nghiệp (diện tích đất lúa, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác), diện tích đất khu sản xuất khác, diện tích mặt nước hồ thủy lợi.

3. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.1. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Bảo tồn các loài động - thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã và đang hiện diện trên địa bàn tỉnh (trừ các loài di trú), đặc biệt là các giống cây trồng cổ truyền, các loài đặc hữu và từng bước đưa vào bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu bảo tồn, vườn thực vật, vườn thú;

- Khoanh vùng hiện trạng các khu đất ngập nước trên địa bàn tỉnh để quy hoạch khai thác và bảo tồn theo đúng quy định của Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Ban hành danh mục các loài đặc hữu của tỉnh cần được ưu tiên bảo tồn (theo tiêu chí của Sách đỏ Thế giới IUCN và Sách đỏ Việt Nam);

- Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn tỉnh;

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sinh sống xung quanh các khu bảo tồn, khu du lịch về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động - thực vật hoang dã;

- Hoàn thiện việc cắm mốc ranh giới khu bảo tồn và công bố rộng rãi cho cộng đồng dân cư biết.

3.2. Phương án phát triển các khu bảo tồn

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm:

- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha;

- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên (đất ngập nước): có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha,...

Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm:

- Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha: Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích văn hóa, lịch sử, tự nhiên

- Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm quy mô: 4.188 ha: Bảo tồn - sản xuất cây thuốc kết hợp với hoạt động du lịch tại Núi Cấm, nhằm khôi phục, bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc có giá trị; hình thành khu sản xuất cây thuốc tập trung; góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; nâng cao ý thức của nhân dân trong vùng về bảo vệ tài nguyên cây thuốc.

- Khu bảo vệ cảnh quan cụm núi Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): quy mô 370,5 ha: Bảo tồn, tu bổ nhằm gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật của Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Khu vực núi Ba Thê phát triển du lịch leo núi, du lịch tâm linh, tìm hiểu địa phương, du lịch sinh thái, nghiên cứu về vương quốc Phù Nam huyền bí cùng nền văn hóa Óc Eo rực rỡ trong quá khứ.

- Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư (đất ngập nước): Phương án xác định, bảo vệ diện tích rừng gồm toàn bộ diện tích lâm phần hiện có là 1.050ha, gồm đất có rừng là 707,32ha, đất chưa có rừng và đất mặt nước 342,68ha; bảo tồn đa dạng sinh học góp phần bảo tồn các loài động, thực vật đặc hữu của rừng tràm Trà Sư, bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan rừng tràm Trà Sư trên đất ngập nước tiêu biểu vùng Tây sông Hậu phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

- Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn: Bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ

Khu bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững đa dạng sinh học: Khu bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững đa dạng sinh học có tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha.

4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Mạng lưới các khu xử lý chất thải rắn tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được bố trí cụ thể như sau:

KXL Bình Hòa, huyện Châu Thành: quy mô 80 ha, phạm vi phục vụ: xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn và một phần huyện Châu Phú; xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú; tái chế, thu hồi vật liệu cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú.

Khu xử lý CTR xã Phú Thạnh: quy mô 2,7 ha, phạm vi phục vụ: xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu; xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu. Tái chế, thu hồi vật liệu cho huyện Phú Tân và TX Tân Châu.

Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn: quy mô 2,65 ha; phạm vi phục vụ: xử lý CTR thông thường cho huyện Thoại Sơn. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành)

Nhà máy đốt CTR thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới: quy mô 6 ha; phạm vi phục vụ: xử lý CTR thông thường cho huyện Chợ Mới. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành).

Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt các huyện An Phú, huyện Châu Phú, huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, thành phố Châu Đốc, quy mô mỗi khu 25 ha. Xử lý chừa thải rắn thông thường trên địa bàn huyện.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Trong thời kỳ 2021-2030, Tỉnh tiếp tục thực hiện Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh An Giang đã được duyệt, bao gồm các trạm, điểm quan trắc, cụ thể như sau:

- Trạm quan trắc khí tượng: xây dựng mới 03 trạm, trạm Tân Tuyến giai đoạn 2021-2025, trạm Vĩnh Trường và trạm Mỹ Luông giai đoạn 2026-2030;

- Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 02 điểm, gồm: điểm Q611 tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân và điểm Q619 tại xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới.

- Điểm quan trắc môi trường không khí định kỳ: giai đoạn 2021-2025 xây mới 02 điểm gồm: điểm Khu du lịch Núi Sam, P. Núi Sam và điểm tại Bãi đá Châu Lăng, xã Châu Lăng.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

- Giảm sự phụ thuộc nguồn nước từ các nguồn nước liên quốc gia và tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước này mang lại; chủ động nguồn nước điều tiết cho các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội.

- Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Kiểm soát, giám sát được trên 70% các công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải giai đoạn đến năm 2030 và 100% đến năm 2050.

- 20% các nguồn nước quan trọng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được xử lý, phục hồi, phục vụ cấp nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nâng cao giá trị của nước trong các hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế-xã hội nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí nước và tránh thất thu ngân sách nhà nước.

- Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái ngập nước quan trọng: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, quy mô 500 ha, huyện An Phú; Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha, huyện Tri Tôn và Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, huyện Tịnh Biên; bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước và điều hòa dòng chảy.

Mục tiêu đến năm 2050: Chủ động được nguồn nước trong mọi tình huống, dự báo, điều tiết nước, phòng ngừa lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, ứng phó với biến đổi khí hậu. Góp phần nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng nước, hợp tác chia sẻ nguồn nước liên quốc gia, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Việt Nam với vương quốc Campuchia.

2. Phân vùng chức năng nguồn nước

- Vùng 1 - vùng Bảy Núi: gồm 2 huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Nguồn nước lấy từ kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt và phục vụ du lịch, tiếp nhận nước thải.

- Vùng 2 – vùng thuộc một phần TGLX: gồm các huyện/ thành phố Châu Đốc, Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, kênh Vĩnh Tre, kênh Vĩnh Tế và các rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

- Vùng 3 – lưu vực sông Tiền, sông Hậu: dọc theo sông Hậu bao gồm huyện An Phú và TX. Tân Châu. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Vĩnh Xương kênh 7 xã, kênh

Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng được sử dụng với mục đích: cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS và công nghiệp. Vùng kẹp giữa sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân. Nguồn nước lấy từ Sông Tiền (đoạn sông Cái Vừng), sông Hậu, Sông Vàm Nao, kênh Thần Nông, kênh Long Điền AB và các kênh rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trong trường hợp bình thường: Phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: trong trường hợp hạn hán tần suất nước đến là 75%, trên mỗi lưu vực, thực hiện phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước cho các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên thứ nhất: đảm bảo 100% lượng nước đủ cho mục đích sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn.

- Ưu tiên thứ 2: Đảm bảo cung cấp nước 90% cho một số ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: (1) cấp nước cho chăn nuôi, (2) cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.

- Ưu tiên thứ 3: Cấp nước cho khu du lịch - dịch vụ

- Ưu tiên thứ 4: Cấp nước cho diện tích cây ăn quả và cây lâu năm khác.

- Ưu tiên thứ 5: Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

- Ưu tiên thứ 6: Duy trì lượng nước tối thiểu để có thể đẩy mặn vào mùa khô, đảm bảo trong tương lai nguồn nước không bị nhiễm mặn ảnh hưởng đến khả năng khai thác.

4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Giải pháp liên quan đến công nghệ và đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Nghiên cứu thiết kế xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải cũng như quản lý nguồn nước thải, nước thải sinh hoạt của người dân chủ yếu được thải vào sông, kênh rạch vì vậy sẽ làm cho nguồn nước càng bị ô nhiễm hơn trong điều kiện BĐKH xảy ra.

Giải pháp về tăng cường năng lực: Đầu tư và có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Tuyên truyền, nâng

cao nhận thức của người dân về bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nước, nhất là khu vực các huyện còn khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước sạch trong điều kiện BĐKH.

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án phòng, chống thiên tai

1.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Phân vùng rủi ro do lũ: Khu vực dễ bị tổn thương do lũ là các huyện đầu nguồn như huyện An Phú, Thị xã Tân Châu, vùng hạ lưu sông là Thành phố Long Xuyên, vùng trũng thấp đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

Phân vùng rủi ro do sạt lở đất: (1) Đoạn sông Tiền chảy qua xã Phú An, huyện Phú Tân; (2) Đoạn Sông Hậu chảy qua xã Châu Phong, thị xã Tân Châu; (3) Đoạn Sông Hậu chảy qua xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú; (4) Đoạn Sông Hậu chảy qua xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên; (5) Đoạn Sông Hậu chảy qua Phường Bình Đức, Bình Khánh, Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên; (6) Đoạn Sông Hậu, sông Vàm Nao chảy qua huyện Chợ Mới.

Phân vùng rủi ro do dông lốc, sét: Dông lốc, sét là loại hình thiên tai bất thường, diễn biến phức tạp, khó lường thường xảy ra trong thời gian ngắn với phạm vi hoạt động trong không gian hẹp. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng của dông, lốc. Trong đó, có 95/156 xã, phường, thị trấn thường xuyên bị ảnh hưởng của dông lốc xoáy trong thời gian qua.

Phân vùng rủi ro do mưa lớn: Mưa lớn thường xuyên trên diện rộng gây ra tình trạng ngập úng, đổ ngã lúa và hoa màu, gây ngập cục bộ trên các tuyến đường giao thông thành phố gây khó khăn cho việc đi lại của người dân.

Phân vùng rủi ro do hạn hán: Khu vực dễ bị tổn thương có khả năng chịu ảnh hưởng của khô hạn bao gồm: các xã của hai huyện Tri Tôn (xã Châu Lăng, Cô Tô, An Túc, Lê Tri), Tịnh Biên (xã An Cư, An Hào, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Nhơn Hưng, Thới Sơn).

Phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn: Những năm cực đoan có khả năng tình hình xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu tại khu vực cửa các sông thuộc tỉnh Kiên Giang, có thể vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 2 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn.

Phân vùng rủi ro do nắng nóng: Cấp độ rủi ro do nắng nóng là hiện tượng thời tiết khi nhiệt độ không khí cao nhất trong ngày vượt quá 35°C. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng bởi nắng nóng.

Phân vùng rủi ro do cháy rừng do tự nhiên: gồm: rừng khộp, rừng Tràm, rừng Giang, tre nứa đã thành thực tự nhiên, rừng núi đá, rừng trồng các loại cây dễ cháy như: Thông, Sa mộc, Pơ mu, Keo, Bạch đàn, Quế...). Khoanh vùng trọng điểm cháy: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp 16.868 ha, gồm vùng đồi núi và đồng bằng. Tổng diện

tích vùng trọng điểm cháy 7.368,60 ha chiếm 43,70% tổng diện tích, tập trung chủ yếu ở Tịnh Biên, Tp. Châu Đốc, Tri Tôn, Thoại Sơn.

1.2. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

- Phòng chống lũ: Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; tăng cường trồng cây phân tán, rừng phòng hộ; triển khai các dự án thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên, Châu Đốc.

- Phòng chống sạt lở bờ sông: Thực hiện các công trình phòng, chống sạt lở bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung đã và đang có nguy cơ sạt lở theo quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; đề xuất các khu vực thực hiện các công trình chỉnh trị dòng chảy sông, rạch nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, hình thái sông, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, vùng cửa sông có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông theo phân cấp quản lý.

- Phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn: Triển khai Đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang; triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào Vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang; đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất.

2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

2.1. Mục tiêu ứng phó BĐKH

Mục tiêu tổng quát: Thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Mục tiêu cụ thể: Đảm bảo an ninh nguồn nước, góp phần xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu; Phát triển nền nông nghiệp theo hướng ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; từng bước xây dựng nền kinh tế các bon thấp, tăng trưởng xanh; Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó biến đổi khí hậu của các bên liên quan; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội; phát triển và nhân rộng lối sống, mẫu hình tiêu thụ thân thiện với hệ thống khí hậu.

2.2. Các hành động nhằm ứng phó BĐKH

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, nhận thức của cộng đồng về BĐKH: Nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và năng lực ứng phó biến đổi khí hậu cho các đối tượng và cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu.

Quản lý tài nguyên nước: Tăng cường việc quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh ứng phó với tình trạng thiếu nước trong điều kiện biến đổi khí hậu. Đầu tư các hạ tầng kỹ thuật về nước nhằm cung cấp nước tốt hơn.

Quản lý tài nguyên đất: Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất. Rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch các ngành liên quan nhiều đến sử dụng đất; đặc biệt là quy hoạch đất lâm nghiệp. Bảo vệ tài nguyên đất; đánh giá, kiểm kê lượng carbon qua sự thay đổi sử dụng đất.

Bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong điều kiện BĐKH: Điều tra đánh giá toàn diện hiện trạng ĐDSH tỉnh An Giang; Nghiên cứu giải pháp gìn giữ, bảo tồn nguồn gen động - thực vật để gìn giữ đa dạng sinh học trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình BĐKH: Nghiên cứu, triển khai hệ giống cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH; nghiên cứu điều chỉnh thời vụ sản xuất các loại cây trồng phù hợp với BĐKH (như mùa sớm hơn); rà soát, điều chỉnh các quy hoạch : hệ thống hạ tầng cơ sở nông nghiệp, nông thôn, các hệ thống canh tác, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hệ thống phòng chống giảm nhẹ thiên tai (thủy lợi, giao thông trong nông nghiệp); xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình hạ tầng phục vụ nông nghiệp (thủy lợi, giao thông); nghiên cứu- ứng dụng biện pháp canh tác trên đất nhiễm mặn; nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sử dụng nước phục vụ SXNN.

Bảo vệ rừng trong điều kiện biến đổi khí hậu: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với BĐKH và thực tế sử dụng đất; nghiên cứu, lập đề án quy hoạch và đề xuất cơ chế pháp lý cho việc xử lý về đất đai đối với đất hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp, hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích này; triển khai kế hoạch bảo vệ, trồng mới để phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển lâm nghiệp; hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp này nhằm tăng độ che phủ đất; nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của BĐKH; thực hiện đồng bộ các chính sách rừng: Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo.

Phát triển ngành công nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu: nghiên cứu xây dựng mô hình KCN xanh. Hạn chế lượng phát thải chất ô nhiễm ra môi trường; bố trí và xây dựng các khu công nghiệp có tính đến BĐKH.

Năng lượng: sử dụng biogas trong nông nghiệp và sản xuất, sử dụng các nguồn năng lượng mới theo tiêu chí xanh và sạch.

Lĩnh vực giao thông vận tải: xây dựng các công trình giao thông thông trong điều kiện biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính.

Phát triển du lịch trong điều kiện biến đổi khí hậu: xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BĐKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới.

Đánh giá tác động của BĐKH đến sức khỏe cộng đồng: nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến dịch bệnh. Đề xuất các mô hình/hình thức giám sát các loại dịch bệnh xuất phát từ thiên tai và các giải pháp phòng chống; nâng cao nhận thức về ảnh hưởng và gia tăng tổn thương của BĐKH đến sức khỏe.

Thực hiện chính sách về bảo hiểm y tế cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em: rà soát các quy định chính sách về chăm sóc sức khỏe cho người nghèo; nghiên cứu khả thi thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo trong điều kiện phát triển KT - XH của tỉnh An Giang.

XIII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN

(Phụ lục đính kèm)

XIV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Theo phương án chọn, tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 của tỉnh là 7%/năm, tỉnh dự kiến cần huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 886 ngàn tỷ đồng³³, cụ thể:

Bảng 6: Nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Cơ cấu trong tổng vốn toàn thời kỳ 2011-2020	Cơ cấu trong tổng vốn năm 2020	Cơ cấu trong tổng vốn toàn thời kỳ 2021-2030
Vốn nhà nước	33,0%	39,0%	27,5% (tương đương 245 ngàn tỷ)
Vốn của DN và dân cư (ngoài Nhà nước)	65,8%	60,2%	65% (tương đương 575 ngàn tỷ)

³³ Dự kiến tổng vốn đầu tư toàn xã hội được ước tính trên cơ sở dự báo tỷ lệ đầu tư trên GRDP khoảng 28,5%, hay hệ số hiệu quả sử dụng vốn ICOR bình quân cho thời kỳ 2021-2030 là 4,1.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	1,2%	0,9%	10% (tương đương 66 ngàn tỷ)
---------------------------------------	------	------	------------------------------

Bình quân thời kỳ 2011-2020, nguồn vốn nhà nước chiếm 33% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng trong thời kỳ 2021-2030, tỉnh sẽ giảm tỷ trọng nguồn vốn nhà nước, từ 39% năm 2020 xuống 27,5%, để tăng tỷ trọng vốn doanh nghiệp, dân cư và FDI. Vốn doanh nghiệp trong nước và dân cư tiếp tục giữ tỷ lệ trên 60%, đồng thời là tập trung tăng vốn FDI là do định hướng phát triển của tỉnh dự kiến sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp FDI vào các dự án lớn trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, thủy sản, dự án công nghiệp chế biến tinh nông sản, thực phẩm và du lịch. Việc thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, hay các nhà đầu tư lớn nước ngoài và có năng lực công nghệ cao sẽ giúp tỉnh đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thu hút lao động chất lượng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

1.2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho tỉnh.

1.2.2. Đối với nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án sản xuất, kinh doanh mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích, ưu tiên mời gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính mạnh, uy tín trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư.

1.2.3. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch

Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch.

2.2. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo nghề

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cho các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực tại chỗ. Mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tay nghề cao trên các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Hình thành bộ phận quan hệ doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo; đẩy mạnh việc ký hợp đồng đào tạo với doanh nghiệp.

Tăng cường sự gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, trên cơ sở trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hướng tới doanh nghiệp thực sự là “cánh tay nối dài” trong hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhằm sử dụng có hiệu quả trang thiết bị và công nghệ của doanh nghiệp phục vụ cho công tác đào tạo, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học trong quá trình đào tạo và thực tập tại doanh nghiệp.

Liên kết với trung tâm hướng nghiệp, đào tạo nghề tại TpHCM, tại Tp. Cần Thơ trong đào tạo nguồn nhân lực. Liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng, nhất là với Tp. Cần Thơ trong việc dự báo thị trường cung – cầu lao động, hỗ trợ nhau trong công tác đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo lẫn nhau trong một số lĩnh vực thế mạnh của các địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương sử dụng chung hạ tầng giáo dục, đào tạo.

Phát triển Đại học An Giang trở thành thành cơ sở giáo dục và đào tạo đa ngành, đa cấp; trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyên giao công nghệ, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước. Trong đó, chú trọng liên kết đào tạo các ngành học có triển vọng trong tương lai và phù hợp với xu thế phát triển của An

Giang, chẳng hạn như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch, logistic, marketing, quản lý đô thị và thương mại quốc tế.

2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới

- Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

- Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển.

- Tuyển chọn, cử cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia đào tạo, nghiên cứu sau đại học phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm, đáp ứng tiêu chí phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để từng bước hình thành, kiện toàn lực lượng chuyên gia đầu ngành có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong bối cảnh tình hình mới.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Giải pháp về môi trường

Để bảo vệ, bảo tồn và tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, An Giang cần có những hành động nghiêm túc để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Các hành động này bao gồm:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường

- Tiếp tục quán triệt và đôn đốc triển khai thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; Kết luận số 02-KL/TW của Ban Bí thư; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên; thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ sông, các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý xả thải để bảo vệ tài nguyên nước, có giải pháp tạo vùng dự trữ nước ngọt hạn chế tác động biến đổi khí hậu.

(2) Tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp, trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, kiện toàn, sắp xếp hoàn thiện tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về bảo vệ môi trường, bố trí nguồn

nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; tập trung nâng cao năng lực trong công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, công tác phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường. Chủ động thực hiện hoạt động giám sát môi trường để kiểm soát chặt chẽ đối với các dự án/cơ sở, đặc biệt các dự án có phát sinh lượng chất thải lớn, đối tượng thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, kiên quyết không cho vận hành đối với các dự án chưa đủ điều kiện về môi trường theo quy định.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách về bảo vệ môi trường, trong đó tập trung rà soát, đánh giá khoanh vùng các nguồn thải lớn, tiềm ẩn rủi ro gây sự cố môi trường. Kiểm tra, rà soát các khu vực, cơ sở bức xúc, các điểm nóng về môi trường phát sinh để có kế hoạch, biện pháp xử lý kịp thời, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp giám sát hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý thông tin phản ánh ô nhiễm môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông chính trên địa bàn và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường; phân vùng xả nước thải vào sông để tăng cường công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt. Tiếp tục cải tạo môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phân đầu các đô thị loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Chủ động phòng, chống hạn chế tác động của triều cường, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Chủ động giám sát, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít rác thải.

- Tiếp tục triển khai thực hiện và rà soát điều chỉnh, tích hợp các quy hoạch về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, đa dạng sinh học và quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu của tỉnh. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường và xây dựng cơ sở chia sẻ, trao đổi dữ liệu thông tin về môi trường trong tỉnh, với Trung ương và các tỉnh, thành lân cận.

(3) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng môi trường, trong đó tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Tăng cường công tác quan trắc cảnh báo chất lượng môi trường; xây dựng và thực hiện Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; đầu tư các trạm quan trắc môi trường tự động liên tục trực tiếp truyền số liệu về cơ quan Nhà nước về bảo vệ

môi trường.

- Mở rộng mạng lưới thu gom để tăng tỉ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Hoàn thành xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg và các khu điểm ô nhiễm; Xây dựng và triển khai thực hiện phương án đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác. Trồng bổ sung cây xanh tại các trục lộ giao thông và khu vực công cộng.

- Nghiên cứu, áp dụng các giải pháp tận thu, tái sử dụng phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng phát thải khí nhà kính. Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như IPM, 3G3T, 1P5G, thâm canh tổng hợp, canh tác theo tiêu chuẩn tiên tiến,... nhằm giảm lượng phát thải bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên động, thực vật; xử lý, tiêu hủy gia súc, gia cầm theo đúng quy định, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

(4) Bảo vệ, khai thác hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Lồng ghép các nội dung bảo vệ, đa dạng sinh học, an toàn sinh học, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, thiên nhiên vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm soát việc thăm dò và cấp phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát các dự án đã được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

- Thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng; kiểm soát chặt chẽ việc săn bắt, khai thác và buôn bán động thực vật quý, hiếm; kiểm soát, quản lý chặt và phòng ngừa sinh vật ngoại lai xâm hại.

(5) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường, tăng cường phối hợp liên tỉnh, vùng, hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên; công nghệ sản xuất sạch; giảm thiểu chất thải, tái chế chất thải.

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu nguồn thải nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Chú trọng ưu tiên thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường; quan tâm xem xét, bố trí các dự án đầu tư vào khu/cụm

công nghiệp đảm bảo đúng phân khu chức năng, loại hình sản xuất phù hợp theo Quy hoạch.

- Tranh thủ nguồn vốn tài trợ của Trung ương và quốc tế triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

- Đẩy mạnh hoạt động phối hợp liên tỉnh, hợp tác vùng, hợp tác trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ thông tin, trao đổi, hợp tác, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp khoa học - công nghệ

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử. Cụ thể:

(1) Lĩnh vực kinh tế:

- Công nghiệp chế biến: Tái cấu trúc để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm lên phân khúc giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Dịch vụ du lịch: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ du lịch.

- Dịch vụ thương mại:

Đẩy mạnh phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử địa phương (thành phố, thị xã, huyện). Những sàn thương mại điện tử này sẽ giúp mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm (lúa gạo, thủy sản, trái cây,...) của tỉnh và địa phương.

Ứng dụng công nghệ số để xây dựng đa dạng các kênh phân phối mới, đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân hoặc trên các nền tảng mạng xã hội nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

Phát triển các sản phẩm và giải pháp công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh, đồng thời phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng và mã vạch.

Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại. Hỗ trợ các đơn vị là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất xây dựng phần mềm quản lý bán hàng, quản lý doanh nghiệp, marketing, logistics, tích hợp giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử trên trang website.

- Dịch vụ logistics: Phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics và sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container. Chú trọng triển khai dịch vụ logistics trên nền tảng công nghệ thông tin; ứng dụng hệ thống EDI

để phục vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc; đầu tư ứng dụng hiệu quả các phần mềm mới như RFID, Barcode, ...

- Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm: Đẩy mạnh các dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, hướng tới triển khai rộng rãi các công nghệ tài chính, bảo hiểm (fintech, insurtech). Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

- Nông nghiệp: Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, chống chịu dịch bệnh cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, thủy sản; sản xuất đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Bảo tồn các nguồn gen quý và khai thác quỹ gen phục vụ công tác chọn lọc, cải tạo những giống đặc sản của tỉnh; tiếp nhận chuyển giao, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thiện và vận hành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành và tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú phát triển công nghệ, kỹ thuật và nhân rộng trên toàn tỉnh. Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với nòng cốt là các tổ chức khoa học công nghệ và các doanh nghiệp tham gia đầu tư để phát triển công nghệ cao trong ngành nông nghiệp hoặc ứng dụng công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm như cây giống, con giống, công nghệ sinh học, công nghệ phụ trợ,...

(2) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Y tế: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý bệnh viện, quản lý chuyên môn, giám định bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn, theo hướng Bệnh viện thông minh. Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành bệnh viện. Với các cơ sở khám chữa bệnh khác, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đủ khả năng kết nối, chia sẻ, lưu trữ dữ liệu phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý.

- Giáo dục: Phát triển mô hình giáo dục thông minh. Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Hình thành các kho học liệu trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học trên môi trường số.

- Văn hóa: Ứng dụng công nghệ số xây dựng “ngân hàng” dữ liệu số với các di sản văn hóa của tỉnh: di tích lịch sử văn hóa, xã hội, dân ca, trình diễn dân gian, lễ hội, ẩm thực truyền thống, nghề thủ công truyền thống,... để lưu giữ, phục vụ nghiên cứu và quảng bá.

- Thông tin và truyền thông: Tạo dựng hạ tầng số dùng chung tỉnh An Giang với trọng tâm phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trên nền tảng điện toán đám

mây, hạ tầng mạng băng rộng và hạ tầng mạng IoT dùng chung toàn tỉnh. Xây dựng, triển khai Kho dữ liệu tập trung dùng chung cấp tỉnh. Triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển nền tảng thanh toán trực tuyến, các nền tảng công nghệ số dùng chung theo ngành. Nâng cấp Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử, tích hợp hệ thống một cửa điện tử với các hệ thống giải quyết TTHC của các Bộ, ban, ngành Trung ương.

- Chuyển giao công nghệ: Rà soát và sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tổ chức KH&CN công lập đảm bảo thống nhất, linh hoạt có quy mô và cơ cấu hợp lý. Mở rộng tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ trên địa bàn của tỉnh An Giang theo nguyên tắc không tăng bộ máy tổ chức và biên chế. Hình thành tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá, chuyển giao công nghệ. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN theo các ngành hàng chủ lực. Đổi mới chính sách và thực thi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, An Giang sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

4.1. Hợp tác trong nước

Cần có sự bảo đảm nhất quán, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp cao hơn (cấp quốc gia, cấp vùng) để các định hướng, giải pháp, các nhiệm vụ, các dự án cụ thể của tỉnh không bị mâu thuẫn, chòng chẹo với các lợi ích của quốc gia và của vùng. Đồng thời, An Giang cần tranh thủ sự quan tâm phát triển của Trung ương đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua việc đẩy nhanh tiến độ triển khai một số công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cảng biển nước sâu Trần Đề,... các tỉnh lân cận và cả nước nói chung để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để thúc đẩy mạnh hơn sự hợp tác này, An Giang cần có những chính sách khuyến khích sự hợp tác từ cấp chính quyền đến các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp lớn) trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

4.1.1. Hợp tác với tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp, địa phương láng giềng của tỉnh An Giang, là tỉnh có vị trí “đất liền đất, sông liền sông” có nhiều điểm tương đồng. Đây được xem là cơ sở quan trọng để An Giang và Đồng Tháp hợp tác toàn diện, đánh thức tiềm năng, thế mạnh, khai thác

hiệu quả lợi thế mỗi địa phương, tạo sức bật mới cho vùng đầu nguồn sông Cửu Long. Cụ thể, An Giang hợp tác với Đồng Tháp, tập trung vào 4 lĩnh vực hợp tác gồm: hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực; lĩnh vực nông nghiệp, nhất là cân đối cung cầu nguyên liệu nông thủy sản, du lịch; lĩnh vực giao thông vận tải; lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Ở lĩnh vực hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực, An Giang sẽ thực hiện phối hợp, trao đổi thông tin trong việc xây dựng thực hiện liên kết vùng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến sự kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số nội dung hợp tác cụ thể như: hợp tác đề xuất xây dựng cơ chế chính sách phát triển chung cho các tỉnh trong vùng và cho vùng; hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách, đầu tư khu vực biên giới; hợp tác phát triển logistics, công nghiệp chế biến, xúc tiến thương mại; hợp tác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản, OCOP...

Đối với lĩnh vực giao thông, phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ kết nối liên tỉnh An Giang, Đồng Tháp; xây dựng cầu bắc qua cồn Chính Sách, huyện Hồng Ngự (tỉnh Đồng Tháp), từ thị xã Tân Châu (tỉnh An Giang); thực hiện các dự án nạo vét thông luồng các tuyến vận tải thủy nội địa hai địa phương; đề xuất chung dự án lớn, đảm bảo điều tiết và cung cấp nguồn nước ngọt lâu dài, bền vững góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh nguồn nước khu vực thượng nguồn sông Cửu Long, v.v...

Lĩnh vực tài nguyên và môi trường, thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (cát sông); phối hợp, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên lĩnh vực tài nguyên khoáng sản trong phạm vi vùng giáp ranh.

- Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

4.1.2. Hợp tác với thành phố Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ, trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội - khoa học công nghệ vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời là cửa ngõ giao lưu quan trọng về giao thông đường bộ, đường sông và đường hàng không. An Giang có thể hợp tác, liên kết phát triển với thành phố Cần Thơ trên một số lĩnh vực:

- Hợp tác với thành phố Cần Thơ để tổ chức triển khai thực hiện dự án đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành cơ bản vào năm 2025.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn của vùng đặt tại địa bàn thành phố Cần Thơ như sân bay quốc tế Cần Thơ, hệ thống cảng sông, cảng biển,... phục vụ xuất

nhập khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh. Phối hợp kiến nghị với Trung ương đầu tư nạo vét duy tu luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải vào sông Hậu đến các cảng Cần Thơ.

- Trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm; phối hợp thực hiện công tác xúc tiến thương mại, bình ổn thị trường.

- Trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đô thị, công nghiệp, kêu gọi đầu tư vào kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, quản lý đô thị, khu công nghiệp,...

- Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

4.1.3. Hợp tác với tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang, là tỉnh láng giềng của An Giang, là tỉnh có diện tích trồng lúa (chiếm 10% tổng diện tích trồng lúa cả nước) và sản lượng lúa (10,6% tổng sản lượng lúa cả nước) dẫn đầu cả nước và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, Kiên Giang là cửa ngõ ra biển Tây của cả vùng ĐBSCL. Trong tương lai, Kiên Giang sẽ trở thành một trong những nơi cung cấp chất lượng sống cao ở khu vực Tây Nam Bộ, là điểm đến hấp dẫn cho doanh nghiệp và lao động trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ, và là một trung tâm du lịch sinh thái biển đảo hàng đầu với hệ thống đô thị hiện đại tập trung ở các trung tâm hành chính ven biển và các đảo. Đối với tỉnh Kiên Giang, An Giang có thể hợp tác phát triển trên một số lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển sản xuất vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu. Xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo bền vững, đồng thời phát triển các hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) nông nghiệp để tổ chức sản xuất quy mô lớn.

- Phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ (N1, N2) kết nối liên tỉnh An Giang, Kiên Giang.

- Hợp tác sử dụng chung hạ tầng cảng Hòn Chông của tỉnh Kiên Giang phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa của An Giang sang các nước thuộc cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phục vụ phát triển các KCN dự kiến thành lập mới trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Hợp tác liên kết xây dựng phát triển các tour, tuyến du lịch trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc trưng về sản phẩm du lịch của mỗi tỉnh.

4.1.4. Hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh có thể cung cấp những nguồn lực to lớn để thúc đẩy sự phát triển của An Giang. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh là giáo dục - đào tạo nhân lực, thương mại và du lịch, dịch vụ giá trị gia tăng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Hợp tác với các trường đại học uy tín tại thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các chương trình giáo dục và hướng nghiệp cho sinh viên An Giang.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, hệ thống cảng biển quốc tế,... phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh.

- Hợp tác trong phân phối, tiêu thụ hàng hóa nông sản phẩm của tỉnh.

4.1.5. Hợp tác với các địa phương khác trong cả nước

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đã được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao trong Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế trọng điểm; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025.

- Tăng cường hợp tác, liên kết vùng trong phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, thương mại, sản xuất, tiêu thụ nông sản...

- Tạo cơ hội việc làm thu hút lao động từ các tỉnh khác tới định cư và công tác tại An Giang, đặc biệt trong bối cảnh kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ được đẩy mạnh đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long để bảo đảm thuận lợi cho việc triển khai các chương trình, dự án liên tỉnh.

- Tận dụng cơ sở hạ tầng như đường bộ để cải thiện kết nối giữa các tỉnh lân cận (Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng) với Campuchia.

4.2. Hợp tác quốc tế

- Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản...

- Tham gia xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền, đặc biệt gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cụ thể hóa đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030”³⁴ đối với thành phố Long Xuyên.

- Rà soát quy hoạch và thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và Atlas Đô thị và Khí hậu. Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác trong vùng thực hiện các dự án mang tính liên vùng, liên đô thị.

- Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu, xây dựng và áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở tại nông thôn, đảm bảo yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; xây dựng hệ thống mẫu nhà ở xã hội bảo đảm cho người dân có điều kiện tiếp cận, lựa chọn công trình kiến trúc an toàn, hiệu quả, hợp lý.

- Xây dựng phương hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như giao đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, An Giang tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện. Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo

³⁴ Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021.

việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể như sau:

6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Công khai Quy hoạch; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện quy hoạch; Quy hoạch được đăng tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát và xem xét thành lập Đơn vị triển khai thực hiện Quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo thực hiện việc: (i) kiểm tra định kỳ 6 tháng và hàng năm việc thực hiện quy hoạch; (ii) hướng dẫn các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trong quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. (iv) báo cáo và kiến nghị với Bộ, ngành Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của tỉnh; (v) nghiên cứu xây dựng lộ trình cập nhật các quy hoạch cấp trên và triển khai điều chỉnh phù hợp.

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết trung ương - địa phương.

6.2. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các thành phố, huyện, thị xã trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

Các Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 6 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các

cơ quan có liên quan.

6.3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

Phụ lục I

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ			
1	QL.80	H.Thoại Sơn	H.Thoại Sơn	1,2
2	QL.91	Ranh TP.Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên	93,1
3	QL.91C	Tuyến tránh QL.91	Cầu Long Bình	39,3
4	Tuyến N1	Cầu Tân Châu	H.Tri Tôn	67,3
5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ranh TP.Cần Thơ	QL.91	56,7
6	Tuyến N2	QL.91	Ranh Tỉnh Kiên Giang	57,6
7	QL.80B	Cầu Cái Tàu Thượng	Cửa khẩu Vĩnh Xương	90,7
8	QL.80C	QL.80B	Ranh Tỉnh Kiên Giang	60,1
9	QL.91D	Tuyến N1	Ranh TP.Cần Thơ	57,7
10	Đường Tuần tra biên giới	Ranh Tỉnh Đồng Tháp	Ranh Tỉnh Kiên Giang	100,0
B	ĐƯỜNG TỈNH			
1	ĐT.941	Tuyến tránh QL.91	ĐT.943	50,8
2	ĐT.942	Cầu Cái Tàu Thượng	Ngã 4 Phú Mỹ	QH thành QL.80B
3	ĐT.943	QL.91	ĐT.941	64,0
4	ĐT.944	Cầu Bắc Tôm	Ngã 3 Cựu Hội	11,2
5	ĐT.945	Cầu Năng Gù	H.Tri Tôn	40,1
6	ĐT.946	ĐT.942	UBND xã Hòa An	45,8
7	ĐT.947	Cầu Cây Dương	H.Thoại Sơn	37,5
8	ĐT.948	QL.91	ĐT.Tri Tôn - Vàm Rầy	27,6
9	ĐT.949	QL.91	ĐT.955B	21,9
10	ĐT.951	ĐT.953	ĐT.954	45,2
11	ĐT.952	ĐT.953	Cửa khẩu Vĩnh Xương	QH thành QL.80B
12	ĐT.953	Phà Châu Giang	ĐT.952	12,7

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
13	ĐT.954	ĐT.953	Phà Năng Gù	QH thành QL.80B
14	ĐT.955A	TP.Châu Đốc	QL.91	QH thành tuyến N1
15	ĐT.955B	ĐT.948, gần cầu Cây Me	Tuyến N1	22,0
16	ĐT.957	H.An Phú	QL.91C	33,2
17	ĐT.958	ĐT.948	Cầu Ninh Phước	QH thành tuyến N2
18	ĐT.959	TT.Tri Tôn	ĐT.943	17,0
19	ĐT.960	ĐT.943	Ranh Kiên Giang	10,4
20	ĐT.950	QL.80B (ĐT.952), gần cầu kênh Bảy Xã	ĐT.957	11,2
21	ĐT.942 (mới)	ĐT.946, đường dẫn cầu Vàm Cống-Hòa An	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	27,2
22	ĐT.943B	ĐT.943	ĐT.916B	14,0
23	ĐT.944B	Tuyến tránh QL.91	ĐT.944	10,8
24	ĐT.946B	ĐT.946, gần cầu Bà Vệ	Cầu Mỹ Hiệp	12,7
25	ĐT.954 (mới)	QL.80B	Ngã 4 Phú Mỹ	30,4
26	ĐT.956	Tuyến tránh TP.Long Xuyên	ĐT.943	43,1
C	Hệ thống cầu	Địa điểm		Chiều dài
1	Cầu Năng Gù	Cầu qua Sông Hậu kết nối thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân		Tổng chiều dài 1.400m (chiều dài cầu dự kiến 667,6).
2	Cầu Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên		
3	Cầu Châu Đốc	Cầu qua Sông Hậu kết nối thành phố Châu Đốc với thị xã Tân Châu		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
4	Cầu Tân Châu	Cầu qua Sông Tiền kết nối thị xã Tân Châu với huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp		
5	Cầu Thuận Giang	Cầu qua Sông Vàm Nao kết nối huyện Chợ Mới và huyện Phú Tân.		

Phụ lục II**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên cảng	Loại cảng	Tên sông	Địa điểm
A	Quy hoạch quốc gia			
1	Khu bến Mỹ Thới	Cấp III	Sông Hậu	TP.Long Xuyên
2	Khu bến Bình Long	Cấp III	Sông Hậu	H.Châu Phú
3	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão	Cấp III	Sông Hậu	TP.Long Xuyên, H.Châu Phú
B	Quy hoạch tỉnh			
I	Cảng công cộng			
1	Cảng Bình Long	Cấp I	Sông Hậu	H.Châu Phú
2	Cảng Tân Châu	Cấp II	Sông Tiền	TX.Tân Châu
3	Cảng Phú Tân	Cấp III	Sông Tiền	H.Phú Tân
4	Cảng hành khách Châu Đốc	Cấp II	Sông Hậu	Tp.Châu Đốc
5	Cảng hành khách Long Xuyên	Cấp III	Sông Hậu	TP.Long Xuyên
II	Cảng chuyên dùng			
1	Cảng Nhà máy xi măng An Giang	Cấp III	Sông Hậu	TP.Long Xuyên
2	Cảng Công ty bê tông ly tâm An Giang	Cấp III	Sông Hậu	TP.Long Xuyên
3	Cảng GaVi	Cấp III	Sông Vàm Nao	H.Phú Tân
4	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Cấp III	Sông Hậu	Tp. Long Xuyên
III	Cảng khác	Cấp III	Sông Tiền, Sông Hậu	
IV	Cảng hành khách			
1	Cảng hành khách Châu Đốc	Cấp II	Sông Hậu	Tp. Châu Đốc
2	Cảng hành khách ở Long Xuyên	Cấp II	Sông Hậu	Tp. Long Xuyên

Phụ lục III

QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến giai đoạn 2021-2030
I	Lưới điện 500Kv		
1	Trạm biến áp 500Kv		
	An Giang	trạm/máy/MVA	1/2/900
2	Đường dây An Giang - Rẽ TBA 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp	km	18,0
II	Lưới điện 220Kv		
1	Trạm 220Kv		
	Xây mới		
	Châu Thành	trạm/máy/MVA	1/1/250
	Chợ Mới	trạm/máy/MVA	1/1/250
	Chợ Mới 2	trạm/máy/MVA	1/1/250
	Cải tạo		
	Long Xuyên 2	trạm/máy/MVA	1/2/500
	Chợ Mới	trạm/máy/MVA	1/1/250
	Châu Thành	trạm/máy/MVA	1/1/250
	Chợ Mới 2	trạm/máy/MVA	1/2/500
2	Đường dây		
	Xây mới		
	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	km	0,5
	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc – Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	km	75,0
	Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên	km	12,0
	Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới	km	0,5
	500kV Đồng Tháp - 220kV Chợ Mới	km	34,8
	220kV Châu Đốc – 220kV Hồng Ngự	km	40,0
	500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá	km	26,0
	500 kV An Giang - Châu Thành	km	28,0
	Chợ Mới 2 - Lấp Vò	km	14,0
	Cải tạo		
	Thốt Nốt – Long Xuyên – Châu Đốc	km	69,6
III	Lưới điện 110kV		
1	Trạm biến áp 110kV		
	Số trạm biến áp	TBA	59
	Công suất	MVA	3658
2	Đường dây 110kV cải tạo, xây mới	km	604,6

Phụ lục IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Các nhà máy nước	Số nhà máy, công trình/phạm vi phục vụ
A	CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ	
I	Cải tạo, nâng cấp	
1	Thành phố Long Xuyên	2
II	Xây mới	
1	Thành phố Long Xuyên	1
2	Thị xã Tân Châu	1
B	CẤP NƯỚC NÔNG THÔN	
I	Cải tạo, nâng cấp	
1	Tri Tôn	2
2	Thoại Sơn	3
II	Xây mới	
1	An Phú	3
2	Châu Phú	1
3	Tri Tôn	2
4	Châu Thành	2
5	Tịnh Biên	4
6	Thoại Sơn	1
7	Chợ Mới	1
8	Phú Tân	2

Phụ lục V**QUY HOẠCH THỦY LỢI, NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	Trạm bơm cải tạo	
1	Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
II	Trạm bơm xây mới	
1	XD mới 7 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
III	Hồ, đập giữ nguyên hiện trạng	
1	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 1)	TT.Núi Sập, huyện Thoại Sơn
2	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 2)	TT.Núi Sập, huyện Thoại Sơn
3	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 3)	TT.Núi Sập, huyện Thoại Sơn
4	Hồ Óc Eo	TT.Óc Eo, huyện Thoại Sơn
5	Hồ Tà Pạ	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn
6	Hồ Latina	Xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn
7	Hồ Soài So	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn
8	Hồ Ô Thum	Xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn
9	Hồ Soài Chék	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn
10	Hồ Ô Tà Sóc	Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn
11	Hồ An Hảo	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên
12	Hồ Cây Đuốc	Xã An Cư, huyện Tịnh Biên
13	Hồ Chùa Rô	Xã An Cư, huyện Tịnh Biên
14	Hồ chứa ÔTukSa	Xã An Cư, huyện Tịnh Biên
15	Hồ Thanh Long	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên
16	Hồ Thủy Liêm 1	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên
IV	Hồ cải tạo	
1	Hồ Ô Thum	Xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn
2	Hồ Soài Chék	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn
3	Hồ Ô Tà Sóc	Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn
4	Hồ Thanh Long	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên
5	Hồ Thủy Liêm 1	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên
V	Hồ xây mới	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
1	Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn (Dự án xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng TGLX)	Vùng Tứ giác Long Xuyên
VI	Cống	
1	Các cống dọc sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
2	Cống Tha La – Trà Sư	Huyện Tịnh Biên
3	Các cống thuộc dự án Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân
4	Các cống thuộc dự án Dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
VII	Kênh	
1	Nâng cấp hệ thống kênh thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Tp. Long Xuyên
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Tp. Châu Đốc, Huyện Tịnh Biên
3	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào Vùng Bảy Núi	Huyện Tịnh Biên
4	Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	Huyện An Phú
5	Hệ thống các kênh thuộc dự án Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân
6	Hệ thống các kênh thuộc dự án Dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
7	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng TGLX	Vùng Tứ giác Long Xuyên
8	Kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu, huyện An Phú
9	Kênh Trà Sư- Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
VIII	Đê, kè và dự án thủy lợi khác	
1	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
2	Hệ thống đê, bờ bao vùng TGLX Tỉnh An Giang	Vùng Tứ giác Long Xuyên
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao vùng TGLX	Vùng Tứ giác Long Xuyên
4	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (GD2)	Tp. Long Xuyên, H. Châu Thành, Tp. Châu Đốc
5	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực	Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân
6	Tuyên kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông),	Thị xã Tân Châu
7	Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	xã Mỹ Hòa Hưng, TP.Long Xuyên
8	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	Tp. Long Xuyên
IX	Nông nghiệp	
1	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái (800 ha)	Xã Phú Thuận, huyện Thoại Sơn
2	Trung tâm đầu mối về lúa gạo và thủy sản nước ngọt tỉnh An Giang (200 ha)	Xã Bình Thủy, huyện Châu Phú
3	Khu Nông nghiệp Công nghệ cao tỉnh An Giang	Khu Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang – Đường tỉnh 941, ấp Vĩnh Phước, TT. Vĩnh Bình, Châu Thành, An Giang
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao (1000 ha)	xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú

Phụ lục VI**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	DI TÍCH		
1	Di tích quốc gia đặc biệt		
1.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	2	
	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng		tổ 4, ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên
	Di tích Ốc Eo - Ba Thê		Huyện Thoại Sơn
1.2	Di tích đề nghị công nhận di tích quốc gia đặc biệt		
2	Di tích cấp quốc gia		
2.1	Di tích cấp quốc gia đã được công nhận	28	
2.2	Di tích đề nghị công nhận di tích cấp quốc gia	2-4	
3	Di tích cấp tỉnh		
3.1	Di tích cấp tỉnh đã được công nhận	58	
3.2	Di tích đề nghị công nhận di tích cấp tỉnh	5-10	
II	THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH XÂY MỚI		
1	Phát triển vùng văn hóa cửa khẩu Châu Đốc-Tịnh Biên	1	Huyện Tịnh Biên, Thành phố Châu Đốc
2	Làng Văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	1	Thành phố Châu Đốc
3	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao cấp xã/phường	63xã/phường	Tại các huyện, thị trên địa bàn tỉnh
4	Nhà thiếu nhi huyện	3	Huyện Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn
5	Hệ thống thư viện huyện, thị xã, thành phố	11	11 đơn vị huyện, thị xã, thành phố
6	Nhà hát tỉnh An Giang	1	Khu Tây sông Hậu, thuộc P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên
7	Khu công viên VHTT tỉnh An Giang	1	Phường Mỹ Hoà (TP. Long Xuyên)
a	Sân vận động tỉnh An Giang	1	Phường Mỹ Hoà (TP. Long Xuyên)
b	Nhà thi đấu dưới nước	1	Phường Mỹ Hoà (TP. Long Xuyên)
8	Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc	1	Phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc

Phụ lục VII

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO, Y TẾ, AN SINH XÃ HỘI,
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
I	Các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp		
1	Khối THPT	43	
	Trong đó, quy hoạch mở rộng	9	Chợ Mới, Châu Thành, Tân Châu, An Phú, Châu Phú
2	Khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	5	
	Trong đó, quy hoạch mở rộng Trung tâm GDNN-GDTX Giữ nguyên	5	Các huyện: Châu Thành, An Phú, Phú Tân, Thoại Sơn, Tịnh Biên
3	Khối giáo dục nghề nghiệp	6	
3.1	Cơ sở duy trì hoạt động	5	
	Trường cao đẳng	2	TP. Long Xuyên
	<i>Trong đó: sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang vào Trường Cao đẳng nghề An Giang</i>		
	Trường trung cấp	3	TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn
3.2	Quy hoạch mới	1	
	Trường trung cấp (nâng cấp Trường Kỹ thuật nghiệp vụ - Giao thông Vận tải An Giang thành Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang)	1	TP. Long Xuyên
II	Cơ sở y tế		
1	Tuyển tỉnh		
	Duy trì, mở rộng vị trí hiện có	6	Tp. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, TX. Tân Châu
	Quy hoạch mới	12	Tp. Long Xuyên
2	Tuyển huyện		
	Duy trì, mở rộng vị trí hiện có (Trung tâm y tế huyện)	10	Tp. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc và các huyện
	Duy trì, mở rộng vị trí hiện có (Phòng khám đa khoa khu vực)	4	Các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú
III	Cơ sở trợ giúp xã hội		
1	Duy trì, mở rộng vị trí hiện có	5	Tp. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc

2	Thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	4	H. Thoại Sơn, H. Chợ Mới, TX. Tân Châu, TP. Long Xuyên
IV	Cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng		
1	Quy hoạch mới	1	Tp. Châu Đốc
V	Tổ chức khoa học công nghệ công lập		
1	Quy hoạch mới	6	Các huyện, thị xã, thành phố

Phụ lục VIII**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)
I	Các KCN có trong quy hoạch		
1	KCN Bình Hòa	Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành	400
2	KCN Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú	30
	KCN Bình Long GD2	Xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú	300
3	KCN Xuân Tô	thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	274
4	KCN Vàm Cống	Phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên	200
5	KCN Hội An	Xã Hội An, huyện Chợ Mới	100
II	KCN đề xuất mới		
1	KCN An Nông	xã An Nông, huyện Tịnh Biên	500
2	KCN Định Thành	xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	300
III	Khu kinh tế		
1	Khu kinh tế cửa khẩu An Giang	03 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên	30.730

Phụ lục IX

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)
I	Cụm công nghiệp mở rộng diện tích		
1	CCN Tân Trung	Huyện Phú Tân	47,3
2	CCN An Phú	Huyện An Phú	40,0
3	CCN Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn	20,0
4	CCN Tân Thành	Huyện Thoại Sơn	25,0
II	Cụm công nghiệp quy hoạch mới		
1	CCN Hòa An	Huyện Chợ Mới	75,0
2	CCN Hòa Bình	Huyện Chợ Mới	75,0
3	CCN Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	15,5
4	CCN Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn	55,0
5	CCN Núi Tô	Huyện Tri Tôn	75,0
6	CCN Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn	30,0
7	CCN Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	50,0
8	CCN An Cư	Huyện Tịnh Biên	30,0
9	CCN An Nông	Huyện Tịnh Biên	70,0
10	CCN Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú	53,0
11	CCN Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú	50,1
12	CCN Châu Phong	Thị xã Tân Châu	30
III	CCN đưa ra khỏi quy hoạch và sáp nhập vào khu công nghiệp đến năm 2030		
1	CCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn	50,5

Phụ lục X

**QUY HOẠCH HỆ THỐNG CỬA KHẨU
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên cửa khẩu	Địa điểm	Loại cửa khẩu đến năm 2030
1	Cửa khẩu Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Cửa khẩu quốc tế
2	Cửa khẩu Tịnh Biên	Huyện Tịnh Biên	Cửa khẩu quốc tế
3	Cửa khẩu Khánh Bình	Huyện An Phú	Cửa khẩu quốc tế
4	Cửa khẩu Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Cửa khẩu chính
5	Cửa khẩu Vĩnh Nguơn	TP Châu Đốc	Cửa khẩu chính
6	Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Hội Đông	Cửa khẩu quốc gia

Phụ lục XI

QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO, SÂN GOLF TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
1	Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phó Ba	TP. Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	TP. Châu Đốc
4	Khu du lịch Núi Cấm	Huyện Tịnh Biên
5	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
6	Khu du lịch Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới
7	Khu du lịch Bắc Miếu Bà	TP. Châu Đốc
8	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng thành phố Châu Đốc	TP. Châu Đốc
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
10	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
11	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Huyện Châu Phú
12	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
13	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
14	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
15	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
16	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Thị xã Tân Châu
17	Khu thương mại – dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Huyện Tịnh Biên
18	Khu thương mại – dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Huyện Tịnh Biên
19	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trà Sư	Huyện Tịnh Biên
20	Khu du lịch Hồ Tà Lọt kết hợp sân Golf, quy mô 120 ha, (trong đó có phần diện tích Hồ Tà Lọt 23.19 ha)	Huyện Tịnh Biên

Phụ lục XII**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	VNN
1	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.	NN_01
2	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.	NN_02
3	Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.	NN_03
4	Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;	NN_04
5	Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;	NN_05
6	Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;	NN_06
7	Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụp, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn	NN_07
II	Vùng hạn chế phát thải	VHC
1	Phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa – lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng	HC_01
2	Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ	HC_02
3	Toàn bộ diện tích rừng sản xuất	HC_03
III	Vùng khác	VK
1	Phần diện tích đất của TP. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, thị xã Tân Châu,	VK_01
2	Diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các thị trấn, khu dân cư nông thôn,	VK_02
3	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	VK_03
4	Khai trường khai thác khoáng sản	VK_04
5	Khu sản xuất nông nghiệp (diện tích đất lúa, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác)	VK_05
6	Diện tích đất khu sản xuất khác	VK_06
7	Diện tích mặt nước hồ thủy lợi	VK_07

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung mới
I	Môi trường nước mặt			
I.1	Trạm quan trắc nền			
1.	Quan trắc liên tục tự động (sông Tiền)	1	1	
2.	Quan trắc bình thường (sông Tiền)	2	2	
3.	Quan trắc liên tục tự động (sông Hậu)	2	1	1
4.	Quan trắc bình thường (sông Hậu)	2	2	
5.	Quan trắc liên tục tự động (kênh rạch nội đồng)	2		2
6.	Quan trắc bình thường (kênh rạch nội đồng)	4	4	
I.2	Trạm quan trắc tác động			
1.	Quan trắc liên tục tự động (sông Tiền)	1		1
2.	Quan trắc bình thường (sông Tiền)	2	2	
3.	Quan trắc liên tục tự động (sông Hậu)	2		2
4.	Quan trắc bình thường (sông Hậu)	5	5	
5.	Quan trắc liên tục tự động (kênh rạch nội đồng)	2		2
6.	Quan trắc bình thường (kênh rạch nội đồng)	12	12	
7.	Quan trắc bình thường (hồ)	5	5	
8.	Quan trắc bình thường (nước thải từ khu đô thị)	13	13	
9.	Quan trắc bình thường (nước thải từ khu công nghiệp)	4	4	
10.	Quan trắc bình thường (tác động từ vùng kiểm soát lũ Vàm Nao)	5	5	
11.	Quan trắc bình thường (nước thải từ khu du lịch)	3	3	
12.	Quan trắc bình thường (nước thải từ khu nuôi thủy sản)	13	13	
13.	Quan trắc bình thường (nước thải từ bãi rác)	4	4	
I.3	Trạm quan trắc xu hướng			
1.	Quan trắc bình thường (sông Tiền)	1		1
2.	Quan trắc bình thường (sông Hậu)	1		1
II	Môi trường nước dưới đất			
II.1	Trạm quan trắc nền			
1.	Tầng nông	2	6	-4
2.	Tầng sâu	2	2	
II.2	Trạm quan trắc tác động			
1.	Tầng nông	6		6
2.	Tầng sâu	2		2
III	Môi trường không khí xung quanh			
III.1	Trạm quan trắc nền			
1	Quan trắc liên tục tự động (đô thị)	2		2

TT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung mới
2	Quan trắc bình thường (đô thị)	3	2	1
3	Quan trắc bình thường (nông thôn)	3	1	2
IV.2	Trạm quan trắc tác động			
1	Quan trắc liên tục tự động (đô thị)	2		2
2	Quan trắc bình thường (đô thị)	5	2	3
3	Quan trắc bình thường (nông thôn)	5		5
4	Quan trắc liên tục tự động (khu công nghiệp)	2		2
5	Quan trắc bình thường (khu công nghiệp)	5	4	1
6	Quan trắc liên tục tự động (một số loại hình sản xuất đặc trưng)	2		2
7	Quan trắc bình thường (một số loại hình sản xuất đặc trưng)	5	5	5
8	Quan trắc liên tục tự động (ảnh hưởng của hoạt động giao thông)	2		2
9	Quan trắc bình thường (ảnh hưởng của hoạt động giao thông)	10	5	5
10	Quan trắc bình thường (ảnh hưởng của hoạt động du lịch)	5	2	3
11	Quan trắc bình thường (ảnh hưởng của bãi chôn lấp rác)	5	4	1
IV	Môi trường đất			
IV.1	Trạm quan trắc nền			
1	Khu vực ít chịu tác động	5		5
IV.2	Trạm quan trắc tác động			
1	Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp	5		5
2	Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nông nghiệp	15	14	1
3	Ảnh hưởng của hoạt động nuôi thủy sản	5		5
4	Ảnh hưởng của hoạt động bãi chôn lấp rác	5		5

Phụ lục XIV

**QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Danh mục	Địa điểm
1	KXL Bình Hòa,	Huyện Châu Thành
2	Khu xử lý CTR xã Phú Thạnh	Huyện Phú Tân
3	Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
4	Nhà máy đốt CTR thị trấn Mỹ Lương	Huyện Chợ Mới
5	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt các huyện, thành phố	Các huyện: An Phú, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Tp. Châu Đốc
6	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện công suất 500 tấn/ngày.đêm	Huyện Châu Phú hoặc Thành phố Châu Đốc

Phụ lục XV

**QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu
I	Than bùn (nguyên liệu phân bón)	
1	Tri Tôn	01
II	Đá xây dựng	
	Tri Tôn	02
	Tịnh Biên	01
III	Sét gạch ngói	
	Tri Tôn	06
	An Phú	02
	Châu Đốc	02
	Châu Phú	03
	Châu Thành	03
	Chợ Mới	01
	Long Xuyên	05
	Phú Tân	01
	Tịnh Biên	02
	Tri Tôn-Tịnh Biên	01
IV	Cát xây dựng-san lấp	
	Tri Tôn	01
	An Phú	03
	Châu Phú-Châu Thành-Chợ Mới	04
	Châu Phú-Phú Tân	04
	Chợ Mới	06
	Chợ Mới-Long Xuyên	02
	Long Xuyên	05
	Phú Tân	01
	Tân Châu	04
	Tịnh Biên	08
V	Nguyên liệu Felspat	
	Tịnh Biên	01
VI	Đá ốp lát	
	Tịnh Biên	02
VII	Diatomit	
	Tịnh Biên	02
VIII	Sét nguyên liệu Keramzit	
	Tịnh Biên-Tri Tôn	01

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH AN GIANG

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng(+); giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		353.683,25	100,00	353.683,25	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	296.625,32	83,87	278.633,26	78,78	-17.992,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	242.228,56	68,49	225.758,71	63,83	-16.469,85
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	237.921,40	67,27	225.292,46	63,70	-12.628,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.628,12	3,29	9.310,86	2,63	-2.317,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.321,63	7,16	23.281,37	6,58	-2.040,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.012,05	2,27	7.476,79	2,11	-535,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285,74	0,36	1.285,74	0,36	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.298,22	0,65	2.831,19	0,80	532,97
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2,00	0,00	2,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.531,21	1,56	6.267,65	1,77	736,45
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	319,81	0,09	2.420,95	0,68	2.101,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.934,05	15,81	74.605,71	21,09	18.671,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,44	0,20	3.890,00	1,10	3.199,56
2.2	Đất an ninh	CAN	47,31	0,01	293,01	0,08	245,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	234,06	0,07	2.203,74	0,62	1.969,67
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,25	0,03	784,97	0,22	676,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	310,19	0,09	1.823,62	0,52	1.513,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	710,00	0,20	1.328,58	0,38	618,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,24	0,03	106,24	0,03	4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	182,52	0,05	728,48	0,21	545,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23.212,32	6,56	27.699,79	7,83	4.487,47
-	<i>Trong đó:</i>			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	9.955,50	2,81	13.152,64	3,72	3.197,14
-	Đất thủy lợi	DTL	11.094,34	3,14	11.489,53	3,25	395,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,93	0,01	99,70	0,03	48,77
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78,42	0,02	98,98	0,03	20,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	680,23	0,19	831,60	0,24	151,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	131,02	0,04	191,23	0,05	60,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	279,87	0,08	552,89	0,16	273,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10,63	0,00	11,60	0,00	0,97

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng(+); giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	4,00	0,00	4,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,31	0,01	134,38	0,04	89,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,45	0,02	133,14	0,04	49,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	383,85	0,11	412,63	0,12	28,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	335,61	0,09	424,36	0,12	88,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	12,43	0,00	12,43
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,17	0,00	9,28	0,00	4,11
-	Đất chợ	DCH	77,99	0,02	141,40	0,04	63,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,45	0,00	6,00	0,00	3,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,90	0,02	557,51	0,16	482,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.870,05	3,07	13.564,33	3,84	2.694,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.141,86	0,89	5.434,40	1,54	2.292,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	235,77	0,07	298,06	0,08	62,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,63	0,00	23,54	0,01	15,91
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	66,38	0,02	73,03	0,02	6,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.553,66	4,40	15.384,31	4,35	-169,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	368,25	0,10	390,33	0,11	22,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,78	0,00	15,78	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.123,87	0,32	444,19	0,13	-679,68
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			0,00	0,00	
2	Đất khu kinh tế	KKT			30.730,00	8,69	
3	Đất đô thị	KDT			53.260,82	15,06	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			168.610,83	47,67	
5	Khu lâm nghiệp	KLN			11.637,85	3,29	
6	Khu du lịch	KDL			2.543,74	0,72	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			5.369,00	1,52	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC			2.988,70	0,85	
9	Khu đô thị	DTC			31.879,92	9,01	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			1.188,48	0,34	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT			18.422,55	5,21	

Phụ lục XVII**DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1 : 250.000
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên	1 : 100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1 : 100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp	1 : 100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp	1 : 100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 : 100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển dịch vụ	1 : 100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch	1 : 100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hoá, thể thao	1 : 100.000
10	Bản đồ hiện trạng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích	1 : 100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1 : 100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển y tế	1 : 100.000
13	Bản đồ hiện trạng phát triển an sinh xã hội	1 : 100.000
14	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000
15	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1 : 100.000
16	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi	1 : 100.000
17	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1 : 100.000
18	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh	1 : 100.000
19	Bản đồ hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông tỉnh	1 : 100.000
20	Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động	1 : 100.000
21	Bản đồ hiện trạng môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học	1 : 100.000
22	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
23	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước	1 : 100.000
24	Bản đồ hiện trạng phát triển khoa học và công nghệ	1 : 100.000
25	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1 : 100.000
26	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1 : 100.000
27	Bản đồ phương án phát triển khu công nghiệp	1 : 100.000
28	Bản đồ phương án phát triển cụm công nghiệp	1 : 100.000
29	Bản đồ phương án phát triển dịch vụ	1 : 100.000
30	Bản đồ phương án phát triển du lịch	1 : 100.000
31	Bản đồ phương án phát triển văn hoá, thể thao	1 : 100.000
32	Bản đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1 : 100.000
33	Bản đồ phương án phát triển khoa học và công nghệ	1 : 100.000
34	Bản đồ phương án phát triển y tế	1 : 100.000
35	Bản đồ phương án phát triển an sinh xã hội	1 : 100.000
36	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
37	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1 : 100.000
38	Bản đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1 : 100.000
39	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1 : 100.000
40	Bản đồ phương án phát triển thông tin và truyền thông	1 : 100.000
41	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động	1 : 100.000
42	Bản đồ phương án thoát nước xử lý chất thải rắn và nghĩa trang	1 : 100.000
43	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
44	Bản đồ phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	1 : 100.000
45	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
46	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện	1 : 100.000
47	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1 : 100.000